



NGUYỄN TẤT THẮNG (Tổng Chủ biên) – TRẦN THỊ LAN HƯƠNG (Chủ biên)
HOÀNG XUÂN ANH – NGUYỄN THỊ THANH HUỆ – BÙI THỊ HẢI YẾN

Công nghệ

6

SÁCH GIÁO VIÊN



Cánh Diều



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN TẤT THẮNG (Tổng Chủ biên) – TRẦN THỊ LAN HƯƠNG (Chủ biên)
HOÀNG XUÂN ANH – NGUYỄN THỊ THANH HUỆ – BÙI THỊ HẢI YẾN

Công nghệ

SÁCH GIÁO VIÊN 6

Cánh Diều



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH



LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Công nghệ 6 được biên soạn giúp giáo viên thực hiện việc tổ chức hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Sách được biên soạn theo quy định của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Công nghệ năm 2018 và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường. Nội dung sách gồm hai phần:

- **Phần 1. Những vấn đề chung**

Phần này gồm những vấn đề chung về mục tiêu, cấu trúc, nội dung chương trình, phân bố thời lượng dạy học, các phương pháp tổ chức hoạt động học tập tích cực, phương tiện dạy học và định hướng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cho học sinh trong dạy học Công nghệ 6. Trong đó, ngoài việc phát triển các năng lực và phẩm chất chung, định hướng quan trọng là giáo dục cho học sinh hình thành và phát triển năng lực công nghệ: Nhận thức công nghệ, Giao tiếp công nghệ, Sử dụng công nghệ, Đánh giá công nghệ, Thiết kế kĩ thuật; đồng thời giúp học sinh học tập, làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường và xã hội; góp phần định hướng nghề nghiệp và chuẩn bị cho học sinh tri thức nền tảng để tiếp tục học lên, học nghề thuộc lĩnh vực công nghệ hoặc tham gia lao động.

- **Phần 2. Hướng dẫn kế hoạch dạy học**

Phần này gồm những bài hướng dẫn, gợi ý cho giáo viên về kế hoạch tổ chức cho học sinh học tập các bài học trong môn Công nghệ 6. Chúng tôi bám sát hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Sách giáo khoa Công nghệ 6 để thiết kế các bài soạn hướng dẫn giáo viên tổ chức học sinh học tập theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Mục tiêu bài học gồm mục tiêu kiến thức, năng lực, phẩm chất; các hoạt động hướng dẫn học sinh học tập gồm: mở đầu/khởi động, hình thành kiến thức/kĩ năng mới, luyện tập, vận dụng và mở rộng. Trong mỗi hoạt động, tùy yêu cầu và đặc điểm nội dung, các tác giả đã nêu ra những gợi ý về nội dung: mục tiêu, nội dung, sản phẩm, tổ chức thực hiện hoạt động. Trình tự nội dung bài soạn được thiết kế theo logic nội dung các bài học trong Sách giáo khoa Công nghệ 6 để giáo viên thuận lợi trong việc nghiên cứu và bố trí việc tổ chức dạy học: Nhà ở, Bảo quản và chế biến thực phẩm, Trang phục và thời trang và Đồ dùng điện trong gia đình. Giáo viên dựa vào gợi ý trong Sách giáo viên để xây dựng bài học cho phù hợp với đặc điểm, trình độ của học sinh ở các trường, lớp và địa phương.

Chúng tôi hi vọng rằng, các thầy, cô giáo sẽ tìm thấy ở cuốn sách này những gợi ý hữu ích cho việc tổ chức hoạt động học tập của học sinh để hiện thực hoá việc thực hiện chương trình và sách giáo khoa môn Công nghệ 6. Mọi ý kiến góp ý của quý thầy cô giáo, các nhà sư phạm để hoàn thiện sách giáo viên, giúp cụ thể hoá việc dạy học môn Công nghệ 6 ở các trường trung học phổ thông đều được các tác giả rất trân trọng và ghi nhận.

Xin kính chúc quý thầy, cô giáo sức khỏe, hạnh phúc, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm học mới!

CÁC TÁC GIẢ



Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	3
Phần I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	5
Phần II. HƯỚNG DẪN KẾ HOẠCH DẠY HỌC	15
Chủ đề 1. NHÀ Ở	
Bài 1. Nhà ở đối với con người	15
Bài 2. Xây dựng nhà ở	22
Bài 3. Ngôi nhà thông minh	29
Bài 4. Sử dụng năng lượng trong gia đình	36
Ôn tập chủ đề 1. Nhà ở	44
Chủ đề 2. BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM	
Bài 5. Thực phẩm và giá trị dinh dưỡng	47
Bài 6. Bảo quản thực phẩm	58
Bài 7. Chế biến thực phẩm	64
Ôn tập chủ đề 2. Bảo quản và chế biến thực phẩm	74
Chủ đề 3. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG	
Bài 8. Các loại vải thường dùng trong may mặc	78
Bài 9. Trang phục và thời trang	83
Bài 10. Lựa chọn và sử dụng trang phục	89
Bài 11. Bảo quản trang phục	96
Ôn tập chủ đề 3. Trang phục và thời trang	101
Chủ đề 4. ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH	
Bài 12. Đèn điện	105
Bài 13. Nồi cơm điện và bếp hồng ngoại	115
Bài 14. Quạt điện và máy giặt	121
Bài 15. Máy điều hoà không khí một chiều	128
Ôn tập chủ đề 4. Đồ dùng điện trong gia đình	133



PHẦN I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. MỤC TIÊU MÔN CÔNG NGHỆ 6 VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC

1. Mục tiêu

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình Giáo dục phổ thông môn Công nghệ năm 2018, mục tiêu đạt được khi kết thúc bậc trung học cơ sở là: học sinh (HS) đọc được thông số kỹ thuật, nhận biết và sử dụng đúng cách một số sản phẩm công nghệ trong gia đình; trao đổi được thông tin về sản phẩm, quy trình công nghệ thông qua lập và đọc bản vẽ kỹ thuật đơn giản; đánh giá và thiết kế được sản phẩm công nghệ đơn giản; có hiểu biết về những nguyên lý cơ bản, những kỹ năng ban đầu trong các lĩnh vực nông – lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp; có tri thức và trải nghiệm về lựa chọn nghề trong lĩnh vực công nghệ, góp phần lựa chọn hướng đi phù hợp sau trung học cơ sở; phát huy hứng thú học tập; rèn luyện được tính cẩn thận, kiên trì trong các hoạt động kỹ thuật, công nghệ. Môn Công nghệ 6 trang bị cho HS những tri thức về công nghệ trong phạm vi gia đình.

2. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực

Môn Công nghệ góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu đã được quy định tại Chương trình tổng thể, đó là: chăm chỉ, trung thực, tinh thần trách nhiệm theo các mức độ phù hợp của môn học. Cụ thể ở môn Công nghệ 6:

- Có thói quen giữ gìn vệ sinh nhà ở, lớp học sạch đẹp.
- Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống riêng tư, phong cách thời trang cá nhân (nhà ở, trang phục,...), thói quen ăn uống của người khác.
- Không đồng tình với những hành vi sử dụng trang phục không phù hợp với nếp sống văn hoá và quy định ở nơi công cộng.
- Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên mạng Internet để mở rộng hiểu biết về các nội dung trong các chủ đề Nhà ở, Bảo quản và chế biến thực phẩm, Trang phục và thời trang, Đồ dùng điện trong gia đình.
- Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng vào học tập và đời sống hằng ngày.

- Tham gia lao động ở gia đình phù hợp với khả năng và điều kiện của bản thân.
- Có ý thức tiết kiệm trong chi tiêu của cá nhân và gia đình.

Môn Công nghệ nói chung, môn Công nghệ 6 nói riêng có 3 năng lực chung và 5 năng lực đặc thù giúp HS học tập, làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường và xã hội. Việc hình thành và phát triển các năng lực đặc thù cũng góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể, đồng thời bước đầu định hướng nghề nghiệp và chuẩn bị cho HS các tri thức nền tảng để tiếp tục học lên, học nghề thuộc lĩnh vực công nghệ hoặc tham gia lao động.

Chương trình môn Công nghệ quy định yêu cầu cần đạt về các năng lực này đối với HS lớp 6 như sau:

a) Năng lực chung

- Tự chủ và tự học
 - Tự tin và sử dụng hiệu quả các sản phẩm công nghệ trong gia đình, cộng đồng; trong học tập, công việc. HS có thể thực hành, làm dự án, thiết kế và chế tạo các sản phẩm công nghệ; sử dụng và đánh giá các sản phẩm công nghệ; bảo đảm an toàn trong thế giới công nghệ ở gia đình, cộng đồng và trong học tập, lao động.
 - Tự lực, chủ động nắm bắt kiến thức thông qua nguồn học liệu hỗ trợ tự học (đặc biệt là học liệu số) và sự hướng dẫn của giáo viên (GV).
- Năng lực giao tiếp và hợp tác

Năng lực này được thể hiện qua giao tiếp công nghệ – một thành phần cốt lõi của năng lực công nghệ. HS có thể trao đổi, trình bày, chia sẻ ý tưởng,... khi thực hiện các dự án học tập và sử dụng, đánh giá các sản phẩm công nghệ.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Tìm tòi, sáng tạo sản phẩm mới; giải quyết các vấn đề về kĩ thuật, công nghệ trong thực tiễn thông qua các mạch nội dung, thực hành, trải nghiệm từ đơn giản đến phức tạp.

b) Năng lực đặc thù

- Nhận thức công nghệ
 - Mô tả được một số sản phẩm công nghệ và tác động của nó đến đời sống gia đình.
 - Bước đầu nhận thức được một số nội dung cơ bản về nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực công nghệ.
- Giao tiếp công nghệ: Biểu diễn được vật thể hay ý tưởng thiết kế bằng hình biểu diễn cơ bản.

- Sử dụng công nghệ
 - Đọc được tài liệu hướng dẫn sử dụng các thiết bị, sản phẩm công nghệ phổ biến trong gia đình.
 - Sử dụng đúng cách, hiệu quả một số sản phẩm công nghệ trong gia đình.
- Đánh giá công nghệ
 - Đưa ra được nhận xét cho một sản phẩm công nghệ phù hợp về chức năng, độ bền, thẩm mỹ, hiệu quả, an toàn.
 - Lựa chọn được sản phẩm công nghệ phù hợp trên cơ sở các tiêu chí đánh giá.
- Thiết kế kĩ thuật: Phát hiện được nhu cầu, vấn đề cần giải quyết trong bối cảnh cụ thể.

II. NỘI DUNG MÔN CÔNG NGHỆ 6 VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỤ THỂ

Nội dung môn Công nghệ 6 tập trung vào lĩnh vực chính là giáo dục công nghệ trong gia đình, với 4 chủ đề và các yêu cầu cần đạt cụ thể như sau:

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Nhà ở	– Nêu được vai trò và đặc điểm chung của nhà ở; một số kiến trúc nhà ở đặc trưng ở Việt Nam. – Kể được tên một số vật liệu, mô tả các bước chính để xây dựng một ngôi nhà. – Mô tả, nhận diện được những đặc điểm của ngôi nhà thông minh. – Thực hiện được một số biện pháp sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm, hiệu quả.
Bảo quản và chế biến thực phẩm	– Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính, dinh dưỡng từng loại, ý nghĩa đối với sức khỏe con người. – Nêu được vai trò, ý nghĩa của bảo quản và chế biến thực phẩm. – Trình bày được một số phương pháp bảo quản, chế biến thực phẩm phổ biến. – Lựa chọn và chế biến được món ăn đơn giản theo phương pháp không sử dụng nhiệt. – Hình thành thói quen ăn, uống khoa học; chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh. – Tính toán sơ bộ được dinh dưỡng, chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình.
Trang phục và thời trang	– Nhận biết được vai trò, sự đa dạng của trang phục trong cuộc sống; các loại vải thông dụng được dùng để may trang phục. – Trình bày được những kiến thức cơ bản về thời trang, nhận ra và bước đầu hình thành xu hướng thời trang của bản thân. – Lựa chọn được trang phục phù hợp với đặc điểm và sở thích của bản thân, tính chất công việc và điều kiện tài chính của gia đình. – Sử dụng và bảo quản được một số loại hình trang phục thông dụng.
Đồ dùng điện trong gia đình	– Nhận biết và nêu được chức năng của các bộ phận chính, vẽ được sơ đồ khối, mô tả được nguyên lí làm việc và công dụng của một số đồ dùng điện trong gia đình (Ví dụ: nồi cơm điện, bếp điện, đèn điện, quạt điện, máy điều hoà,...). – Sử dụng được một số đồ dùng điện trong gia đình đúng cách, tiết kiệm và an toàn. – Lựa chọn được đồ dùng điện tiết kiệm năng lượng, phù hợp với điều kiện gia đình.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN CÔNG NGHỆ 6

Để tổ chức được các hoạt động học tập tích cực cho HS học tập các chủ đề, bài học môn Công nghệ 6 phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí, năng lực của HS, điều kiện gia đình, điều kiện của nhà trường và địa phương; nhằm nâng cao hứng thú học tập, hình thành và phát triển năng lực và phẩm chất cho HS, GV cần lưu ý bám sát các yêu cầu sau:

- Vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học phát huy tính chủ động, sáng tạo, tích cực và phù hợp với sự hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho HS; coi trọng việc học tập dựa trên hành động, trải nghiệm, thực hành, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn ở gia đình, nhà trường, địa phương,...
- Khai thác có hiệu quả hệ thống các thiết bị dạy học tối thiểu được trang bị cho tổ bộ môn, nhà trường theo nguyên lí thiết bị, phương tiện dạy học là nguồn tri thức về đối tượng công nghệ. Coi trọng các nguồn tư liệu ngoài sách giáo khoa (SGK); khai thác lợi thế của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Công nghệ 6 trên các phương diện lưu trữ tri thức, đa phương tiện, mô phỏng, kết nối môi trường học tập.
- Tuỳ theo mục tiêu bài học Công nghệ 6, tính chất của hoạt động, GV tổ chức cho HS làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế, đồng thời phải phù hợp với điều kiện tổ chức lớp học, cơ sở vật chất của nhà trường, tận dụng các sản phẩm công nghệ khác gần gũi, phù hợp với HS ở địa phương.
- Vận dụng sáng tạo quan điểm giáo dục tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn công nghệ, tiết kiệm năng lượng; giáo dục tích hợp liên môn giữa Khoa học, Công nghệ, Kĩ thuật, Toán học để thúc đẩy giáo dục STEM, góp phần hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất gắn với giáo dục hướng nghiệp cho HS.

Năng lực công nghệ được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động dạy và học. Đối với mỗi hoạt động dạy học cụ thể trong kế hoạch các bài dạy Công nghệ 6, GV đều phải xác định rõ mục tiêu phát triển năng lực trên cơ sở phân tích đặc điểm nội dung dạy học và tham chiếu khung năng lực chung, năng lực công nghệ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020, tiến trình dạy học gồm các hoạt động sau:

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập/Mở đầu (Ghi rõ tên thể hiện kết quả hoạt động)

- a) Mục tiêu: Nêu mục tiêu giúp HS xác định được vấn đề/nhiệm vụ cụ thể cần giải quyết trong bài học hoặc xác định rõ cách thức giải quyết vấn đề/thực hiện nhiệm vụ trong các hoạt động tiếp theo của bài học.
- b) Nội dung: Nêu rõ nội dung yêu cầu/nhiệm vụ cụ thể mà HS phải thực hiện (xử lý tình huống, câu hỏi, bài tập, thí nghiệm, thực hành,...) để xác định vấn đề cần giải quyết/nhiệm vụ học tập cần thực hiện và đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề/cách thức thực hiện nhiệm vụ.
- c) Sản phẩm: Trình bày cụ thể yêu cầu về nội dung và hình thức của sản phẩm hoạt động theo nội dung yêu cầu/nhiệm vụ mà HS phải hoàn thành: kết quả xử lý tình huống; đáp án của câu hỏi, bài tập; kết quả thí nghiệm, thực hành; trình bày, mô tả được vấn đề cần giải quyết hoặc nhiệm vụ học tập phải thực hiện tiếp theo và đề xuất giải pháp thực hiện.
- d) Tổ chức thực hiện: Trình bày cụ thể các bước tổ chức hoạt động học cho HS từ chuyển giao nhiệm vụ, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện nhiệm vụ thông qua sản phẩm học tập.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới/giải quyết vấn đề/thực thi nhiệm vụ đặt ra từ Hoạt động 1 (Ghi rõ tên thể hiện kết quả hoạt động)

- a) Mục tiêu: Nêu mục tiêu giúp HS thực hiện nhiệm vụ học tập để chiếm lĩnh kiến thức mới/giải quyết vấn đề/thực hiện nhiệm vụ đặt ra từ Hoạt động 1.
- b) Nội dung: Nêu rõ nội dung yêu cầu/nhiệm vụ cụ thể của HS khi làm việc với SGK, thiết bị dạy học, học liệu cụ thể (đọc/xem/nghe/nói/làm) để chiếm lĩnh/vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề/nhiệm vụ học tập đã đặt ra từ Hoạt động 1.
- c) Sản phẩm: Trình bày cụ thể về kiến thức mới/kết quả giải quyết vấn đề/thực hiện nhiệm vụ học tập mà HS cần viết ra, trình bày được.
- d) Tổ chức thực hiện: Hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện hoạt động của HS.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

- a) Mục tiêu: Nêu rõ mục tiêu vận dụng kiến thức đã học và yêu cầu phát triển các kỹ năng vận dụng kiến thức cho HS.
- b) Nội dung: Nêu rõ nội dung cụ thể của hệ thống câu hỏi, bài tập, bài thực hành, thí nghiệm giao cho HS thực hiện.

- c) Sản phẩm: Đáp án, lời giải của các câu hỏi, bài tập; các bài thực hành, thí nghiệm do HS thực hiện, viết báo cáo, thuyết trình.
- d) Tổ chức thực hiện: Nêu rõ cách thức giao nhiệm vụ cho HS; hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

- a) Mục tiêu: Nêu rõ mục tiêu phát triển năng lực của HS thông qua nhiệm vụ/yêu cầu vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn (theo từng bài hoặc nhóm bài có nội dung phù hợp).
- b) Nội dung: Mô tả rõ yêu cầu HS phát hiện/đề xuất các vấn đề/tình huống trong thực tiễn gắn với nội dung bài học và vận dụng kiến thức mới học để giải quyết.
- c) Sản phẩm: Nêu rõ yêu cầu về nội dung và hình thức báo cáo phát hiện và giải quyết tình huống/vấn đề trong thực tiễn.
- d) Tổ chức thực hiện: Giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào các thời điểm phù hợp trong kế hoạch giáo dục môn học/hoạt động giáo dục của GV.

Ghi chú:

1. Mỗi bài dạy có thể được thực hiện trong nhiều tiết học, bảo đảm đủ thời gian dành cho mỗi hoạt động để HS thực hiện hiệu quả. Hệ thống câu hỏi, bài tập luyện tập cần bảo đảm yêu cầu tối thiểu về số lượng và đủ về thể loại theo yêu cầu phát triển các kỹ năng. Hoạt động vận dụng được thực hiện đối với những bài hoặc nhóm bài có nội dung phù hợp và chủ yếu được giao cho HS thực hiện ở ngoài lớp học.
2. Trong Kế hoạch bài dạy không cần nêu cụ thể lời nói của GV, HS mà tập trung mô tả rõ hoạt động cụ thể của GV: GV giao nhiệm vụ/yêu cầu/quan sát/theo dõi/hướng dẫn/nhận xét/gợi ý/kiểm tra/đánh giá; HS thực hiện/đọc/nghe/nhìn/viết/trình bày/báo cáo/thí nghiệm/thực hành.
3. Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện trong quá trình tổ chức các hoạt động học và được thiết kế trong Kế hoạch bài dạy thông qua các hình thức: hỏi – đáp, viết, thực hành, thí nghiệm, thuyết trình, sản phẩm học tập. Đối với mỗi hình thức, khi đánh giá bằng điểm số phải thông báo trước cho HS về các tiêu chí đánh giá và định hướng cho HS tự học; chú trọng đánh giá bằng nhận xét quá trình và kết quả thực hiện của HS theo yêu cầu của câu hỏi, bài tập, bài thực hành, thí nghiệm, thuyết trình, sản phẩm học tập đã được nêu cụ thể trong Kế hoạch bài dạy.

4. Các bước tổ chức thực hiện một hoạt động học:

- Giao nhiệm vụ học tập: Trình bày cụ thể nội dung nhiệm vụ được giao cho HS (đọc/nghe/nhìn/làm) với thiết bị dạy học/học liệu cụ thể để tất cả HS đều hiểu rõ nhiệm vụ phải thực hiện.
- Thực hiện nhiệm vụ (HS thực hiện; GV theo dõi, hỗ trợ): Trình bày cụ thể nhiệm vụ HS phải thực hiện (đọc/nghe/nhìn/làm) theo yêu cầu của GV; dự kiến những khó khăn mà HS có thể gặp phải kèm theo biện pháp hỗ trợ; dự kiến các mức độ cần phải hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu.
- Báo cáo, thảo luận (GV tổ chức, điều hành; HS báo cáo, thảo luận): Trình bày cụ thể giải pháp sư phạm trong việc lựa chọn các nhóm HS báo cáo và cách thức tổ chức cho HS báo cáo (có thể chỉ chọn một số nhóm trình bày/báo cáo theo giải pháp sư phạm của GV).
- Kết luận, nhận định: Phân tích cụ thể về sản phẩm học tập mà HS phải hoàn thành theo yêu cầu (làm căn cứ để nhận xét, đánh giá các mức độ hoàn thành của HS trên thực tế tổ chức dạy học); làm rõ những nội dung/yêu cầu về kiến thức, kỹ năng để HS ghi nhận, thực hiện; làm rõ các nội dung/vấn đề cần giải quyết/giải thích và nhiệm vụ học tập mà HS phải thực hiện tiếp theo.

IV. THIẾT BỊ DẠY HỌC CÔNG NGHỆ 6

Để hình thành và phát triển năng lực công nghệ cho HS, trong dạy học Công nghệ 6, GV cần tăng cường tổ chức các hoạt động luyện tập, thực hành và hoạt động trải nghiệm. Cơ sở giáo dục phổ thông cần có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

a) Các tranh gồm có:

- Chủ đề Nhà ở: vai trò và đặc điểm chung của nhà ở, kiến trúc nhà ở Việt Nam, xây dựng nhà ở, ngôi nhà thông minh.
- Chủ đề Bảo quản và chế biến thực phẩm: thực phẩm trong gia đình, phương pháp bảo quản thực phẩm, phương pháp chế biến thực phẩm.
- Chủ đề Trang phục và thời trang: trang phục và đời sống, thời trang trong cuộc sống, lựa chọn và sử dụng trang phục.
- Chủ đề Đồ dùng điện trong gia đình: nồi cơm điện, bếp điện, đèn điện, quạt điện.

b) Các video gồm có: ngôi nhà thông minh, vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình, trang phục và thời trang, an toàn điện trong gia đình, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

c) Thiết bị thực hành gồm có:

- Chủ đề Bảo quản và chế biến thực phẩm: bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt, bộ dụng cụ tía hoa, trang trí món ăn.
- Chủ đề Trang phục và thời trang: hộp mẫu các loại vải.
- Chủ đề Đồ dùng điện trong gia đình: nồi cơm điện, bếp điện, các loại bóng đèn điện, quạt điện.

Ngoài ra còn có các thiết bị dùng chung cho phòng thực hành bộ môn như: máy tính để bàn và các bộ dụng cụ, vật liệu, thiết bị phục vụ thực hành cơ khí, điện các lớp ở bậc trung học cơ sở.

Các nội dung của lĩnh vực công nghệ trong gia đình rất gần gũi với HS, do vậy, tùy mục tiêu bài học, GV có thể tổ chức các hoạt động trải nghiệm, thực hành, vận dụng để HS khai thác, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng, hình thành năng lực thông qua các hoạt động thực tế tại gia đình, nhà trường, địa phương. Đồng thời, GV chủ động khai thác thế mạnh là các phương tiện trực quan về nhà ở, bảo quản, chế biến thực phẩm, trang phục và thời trang, đồ dùng điện trong gia đình trên mạng Internet, sách báo, tài liệu,... để tổ chức cho HS học tập tích cực, góp phần hình thành năng lực và phẩm chất cho HS trong dạy học Công nghệ 6. Trong quá trình xây dựng kế hoạch bài dạy Công nghệ 6, GV cần nêu cụ thể các thiết bị dạy học và học liệu được sử dụng trong bài dạy để tổ chức cho HS hoạt động nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu của bài dạy.

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ DẠY HỌC

Mục đích đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HS trong suốt quá trình học tập, qua đó điều chỉnh hoạt động dạy và học. Theo thiết kế, Chương trình môn Công nghệ 6 có 31 tiết cho các bài học và 4 tiết cho kiểm tra, đánh giá.

Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện trong quá trình tổ chức các hoạt động học được thiết kế trong Kế hoạch bài dạy thông qua các hình thức: hỏi – đáp, viết, thực hành, thí nghiệm, thuyết trình, sản phẩm học tập. Đối với mỗi hình thức, khi đánh giá bằng điểm số, GV phải thông báo trước cho HS về các tiêu chí đánh giá và định hướng cho HS tự học; chú trọng đánh giá bằng nhận xét quá trình và kết quả thực hiện của HS theo yêu cầu của câu hỏi, bài tập, bài thực hành, thí nghiệm, thuyết trình, sản phẩm học tập đã được nêu cụ thể trong Kế hoạch bài dạy.

Đánh giá quá trình phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và tích hợp vào trong các hoạt động dạy học, đảm bảo mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ của HS; GV nên khuyến khích tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng.

Đối với bài kiểm tra, đánh giá định kì: GV cần thảo luận với tổ chuyên môn để thống nhất xây dựng ma trận đề kiểm tra, đánh giá định kì phù hợp với yêu cầu cần đạt của môn Công nghệ 6. Ma trận đề kiểm tra, đánh giá định kì gồm có ngân hàng câu hỏi tự luận và trắc nghiệm khách quan. Các câu hỏi tự luận và câu hỏi trắc nghiệm khách quan được xây dựng theo 4 mức độ yêu cầu như sau:

- Nhận biết: Các câu hỏi yêu cầu HS nhận ra, nhớ lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó hoặc mô tả đúng kiến thức, kỹ năng đã học theo các bài học hoặc chủ đề trong chương trình môn học.
- Thông hiểu: Các câu hỏi yêu cầu HS giải thích, diễn đạt được thông tin theo ý hiểu của cá nhân; so sánh, áp dụng trực tiếp kiến thức, kỹ năng đã học theo các bài học hoặc chủ đề trong chương trình môn học.
- Vận dụng: Các câu hỏi yêu cầu HS sử dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề đặt ra trong các tình huống gắn với nội dung đã được học ở các bài học hoặc chủ đề trong chương trình môn học.
- Vận dụng cao: Các câu hỏi yêu cầu HS vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề đặt ra trong các tình huống mới, các vấn đề thực tiễn phù hợp với mức độ cần đạt của chương trình môn học.

Đối với bài kiểm tra thực hành: Đây là một lợi thế của môn Công nghệ. GV thảo luận với tổ chuyên môn xây dựng các bài kiểm tra thực hành để kiểm tra, đánh giá định kì môn học. Trong đó, bài kiểm tra thực hành phải nêu rõ các tiêu chí cụ thể để đánh giá phù hợp với yêu cầu cần đạt của chương trình môn học.

Ngoài ra, GV nên khuyến khích HS viết tự nhận xét về ưu điểm, hạn chế, sự tiến bộ của bản thân trong học tập, rèn luyện đối với từng môn học cuối mỗi học kì. Căn cứ vào kết quả đánh giá thường xuyên và định kì, GV tổng hợp đưa ra nhận xét, đánh giá để HS hoàn thiện, chỉnh sửa và gửi thông báo cho cha mẹ HS.

VI. DỰ KIẾN THỜI LƯỢNG MÔN CÔNG NGHỆ 6

Thời lượng dành cho môn Công nghệ lớp 6, cấp trung học cơ sở là 35 tiết/năm học.

- Tổng số: 35 tiết
- Kiểm tra đánh giá: 4 tiết
- Bài học: 31 tiết

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG	Thời lượng
Chủ đề 1. Nhà ở	Bài 1. Nhà ở đối với con người	2 tiết
	Bài 2. Xây dựng nhà ở	2 tiết
	Bài 3. Ngôi nhà thông minh	2 tiết
	Bài 4. Sử dụng năng lượng trong gia đình	1 tiết
	Ôn tập chủ đề 1. Nhà ở	1 tiết
Chủ đề 2. Bảo quản và chế biến thực phẩm	Bài 5. Thực phẩm và giá trị dinh dưỡng	2 tiết
	Bài 6. Bảo quản thực phẩm	1 tiết
	Bài 7. Chế biến thực phẩm	3 tiết
	Ôn tập chủ đề 2. Bảo quản và chế biến thực phẩm	1 tiết
Chủ đề 3. Trang phục và thời trang	Bài 8. Các loại vải thường dùng trong may mặc	2 tiết
	Bài 9. Trang phục và thời trang	2 tiết
	Bài 10. Lựa chọn và sử dụng trang phục	2 tiết
	Bài 11. Bảo quản trang phục	1 tiết
	Ôn tập chủ đề 3. Trang phục và thời trang	1 tiết
Chủ đề 4. Đồ dùng điện trong gia đình	Bài 12. Đèn điện	2 tiết
	Bài 13. Nồi cơm điện và bếp hồng ngoại	2 tiết
	Bài 14. Quạt điện và máy giặt	2 tiết
	Bài 15. Máy điều hoà không khí một chiều	1 tiết
	Ôn tập chủ đề 4. Đồ dùng điện trong gia đình	1 tiết

PHẦN II

HƯỚNG DẪN KẾ HOẠCH DẠY HỌC

Chủ đề 1. NHÀ Ở

Bài 1. NHÀ Ở ĐỐI VỚI CON NGƯỜI

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Nêu được vai trò và đặc điểm chung của nhà ở; một số kiến trúc nhà ở đặc trưng ở Việt Nam.
- Phân tích được vai trò của nhà ở đối với con người.
- Nhận diện được các đặc điểm của nhà ở và một số kiến trúc nhà ở đặc trưng ở Việt Nam.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác theo nhóm để nhận diện các kiểu kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam và trình bày kết quả thảo luận.
- Giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn về vai trò, đặc điểm và một số kiến trúc của nhà ở Việt Nam.
- Mô tả được một số kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam.

Phẩm chất:

- Có tinh thần tự học, chăm chỉ, nhiệt tình tham gia các hoạt động của bài học.
- Có tinh thần trách nhiệm và trung thực trong hoạt động của nhóm.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.
- Tranh ảnh về vai trò và đặc điểm chung của nhà ở, kiến trúc nhà ở Việt Nam.
- Video về ngôi nhà sinh thái.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- Gợi mở nội dung và tạo hứng thú cho HS với bài học, nhận biết kiến thức thực tiễn của HS về nhà ở.
- Xác định được nhu cầu tìm hiểu về vai trò, đặc điểm và các loại kiến trúc nhà ở của Việt Nam.

Nội dung: Quan sát hình 1.1 và thực hiện yêu cầu, trả lời câu hỏi mở đầu trang 6 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS quan sát hình 1.1 và thực hiện yêu cầu gắn tên, trả lời câu hỏi.
- HS trả lời, GV nhận xét và đưa ra đáp án.

Sau hoạt động Mở đầu/Khởi động, GV dẫn dắt HS vào bài học và tìm hiểu nội dung phần I. Vai trò của nhà ở đối với con người.

I. Vai trò của nhà ở đối với con người

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Nêu được vai trò của nhà ở đối với con người.
- Giải thích được vai trò của nhà ở đối với con người.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 7 trong SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung của phần I, quan sát hình 1.2, 1.3 và lần lượt trả lời các câu hỏi trong trang 7 SGK.
- HS đọc nội dung, quan sát hình 1.2, 1.3 và lần lượt trả lời các câu hỏi.
- HS nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án cho mỗi câu hỏi.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Nhận diện được một số vai trò của nhà ở đối với con người.

Nội dung: Hãy so sánh nhà ở hiện đại với nhà ở con người thời nguyên thủy.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét câu trả lời, đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu:

- Vận dụng ý nghĩa của vai trò nhà ở vào cuộc sống.
- Hình thành cho các em sự trân trọng giá trị ngôi nhà của gia đình.

Nội dung: Ngôi nhà của gia đình em có thể hiện được các vai trò đối với các thành viên không? Lấy ví dụ minh họa.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV lần lượt nêu các vai trò của nhà ở và gọi một số HS lấy ví dụ về vai trò đó trong ngôi nhà của gia đình các em.
- HS lấy ví dụ về vai trò của ngôi nhà trong gia đình các em.
- GV có thể cho HS đưa thêm các vai trò khác của nhà ở (nếu có).
- GV nhận xét các câu trả lời và khái quát lại các vai trò của nhà ở đối với con người.

2. Một số đặc điểm của nhà ở

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được ba đặc điểm chung của nhà ở Việt Nam.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 8 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS quan sát hình 1.4 và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét câu trả lời và đưa ra đáp án.
- GV yêu cầu HS đọc nội dung đặc điểm 2, 3 và chốt lại 3 đặc điểm chính của nhà ở.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố đặc điểm 2 và đặc điểm 3 của nhà ở Việt Nam.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 8 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi luyện tập.
- HS liên hệ đặc điểm 2, 3 của nhà ở với ngôi nhà của gia đình.
- GV nhận xét và đánh giá câu trả lời.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Mô tả được khu vực học tập trong ngôi nhà của gia đình HS.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 8 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS mô tả khu vực học tập trong ngôi nhà của gia đình theo các gợi ý. Gợi ý: Khu vực học tập ở phòng riêng hay được đặt chung với phòng nào; được đặt ở vị trí nào trong ngôi nhà; có thuận lợi hay khó khăn gì khi đặt khu vực học tập ở đó; không gian của khu vực học tập rộng hay hẹp, có các trang thiết bị hỗ trợ nào; có đầy đủ ánh sáng hay không; các hoạt động HS có thể làm trong khu vực đó; có cần cải thiện gì cho khu vực học tập;...
- HS mô tả khu vực học tập theo gợi ý.
- GV có thể giúp HS so sánh đối chiếu khu vực học tập với nhau. Tìm ra điểm khác biệt và giải thích sự khác biệt đó (nếu có).

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Cung cấp kiến thức mới về nhà ở sinh thái.

Nội dung: Mục Tìm hiểu thêm trang 8 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu video về ngôi nhà sinh thái. Ví dụ: VTV2 Khám phá thế giới – Những ngôi nhà sinh thái.
- GV yêu cầu HS nêu những đặc điểm của các ngôi nhà sinh thái được mô tả trong video (Kiến trúc xây dựng như thế nào? Cách kiểm soát năng lượng sử dụng trong ngôi nhà như thế nào?).
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và tổng kết.

3. Một số kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được một số kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 10 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 1.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm yêu cầu HS đọc nội dung phần III và tìm ra các kiểu kiến trúc nhà ở khác theo mẫu phiếu học tập số 1.
- GV cho các nhóm HS nhận diện các kiểu kiến trúc theo các hình trang 9, 10 (tên, đặc điểm).
- HS thảo luận và trình bày kết quả.
- GV và các nhóm HS khác nhận xét.
- GV tổng kết 3 kiểu kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu:

- Nhận diện được kiến trúc nhà ở đặc trưng ở nơi HS đang sống.
- Mô tả kiến trúc ngôi nhà của gia đình HS.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 10 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 2.

Tổ chức thực hiện:

- GV giữ nguyên nhóm HS đã chia ở trên và yêu cầu các em thảo luận câu hỏi luyện tập theo mẫu phiếu học tập số 2.
- GV gọi một số nhóm trình bày kết quả thảo luận trên giấy A0.
- GV và nhóm HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV tổng kết và đánh giá.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Mô tả kiến trúc ngôi nhà mơ ước của HS.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 10 SGK.

Sản phẩm: Bài viết mô tả kiến trúc ngôi nhà mơ ước của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV giao bài tập vận dụng trang 10 cho HS về nhà thực hiện với một số gợi ý. Gợi ý cho HS mô tả kiến trúc ngôi nhà mơ ước (kiểu kiến trúc; cấu tạo sàn, tường, mái, cửa; phân chia các phòng; đặc điểm đặc biệt,...).
- Từng HS trả lời câu hỏi trên giấy A4 và nộp cho GV vào buổi học tiếp theo.
- GV yêu cầu một số HS trình bày.
- GV nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Cung cấp kiến thức mới về những ngôi nhà có thiết kế đặc biệt.

Nội dung: Mục Em có biết trang 10 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về một số thiết kế nhà ở đặc biệt.

Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu hai kiểu nhà ở thiết kế đặc biệt trên biển và dưới lòng đất. GV có thể gợi ý (Đặc biệt ở điểm nào? Tại sao em lại ấn tượng với điểm đặc biệt đó? Em thích kiểu nhà nào? Vì sao? Dự đoán ưu điểm và hạn chế của hai kiểu nhà này?).
- HS nêu nhận xét về các kiểu nhà ở.
- GV yêu cầu HS nêu thêm các kiểu nhà ở đặc biệt khác mà HS biết.
- HS nêu thêm các kiểu nhà đặc biệt khác.
- GV nhận xét và tổng kết.

IV. ĐÁP ÁN

1. Hình a – nhà sàn, hình b – chợ Bến Thành, hình c – chùa Thiên Mụ, hình d – bưu điện Hà Nội, hình e – biệt thự, hình g – nhà mái bằng.
2. Công trình thuộc nhóm nhà ở: nhà sàn, biệt thự, nhà mái bằng.
3. Hình 1.3 thể hiện các vai trò: nơi sinh hoạt (phòng khách), nơi nghỉ ngơi (phòng ngủ), nơi làm việc và học tập (bàn làm việc, máy tính, giá sách).
4. “Ngôi nhà là tổ ấm” được hiểu là: Nhà là nơi trở về nghỉ ngơi của các thành viên sau khi làm việc; là nơi gắn kết các thành viên qua hoạt động sẻ chia, vui đùa; giúp cho các thành viên cảm nhận được sự quan tâm, chia sẻ từ những thành viên khác.
5. Nhà ở cũng có thể là nơi làm việc, học tập của con người bởi: Con người có thể làm việc tại phòng sinh hoạt chung hoặc phòng ngủ được đặt bàn làm việc và các thiết bị hỗ trợ cho công việc. Ngoài ra, trong xã hội ngày nay cũng có nhiều công việc có thể làm tại nhà như: cộng tác viên báo chí, dịch thuật, gia sư online, mỹ thuật, làm đồ thủ công, kinh doanh,...
6. Hình 1.4 đã chỉ ra nhà ở có các phần chính là: móng nhà, sàn nhà, khung nhà, tường nhà, mái nhà, các cửa (cửa chính và cửa sổ).
7. Nhà ở có tính vùng miền do điều kiện tự nhiên của vùng miền đã ảnh hưởng đến cấu trúc của nhà ở. Liên hệ với ngôi nhà của gia đình đang ở khu vực nào (vùng núi, vùng đồng bằng, vùng ven biển,...). Sau đó, nêu đặc điểm về điều kiện tự nhiên của khu vực. Mỗi đặc điểm đó ảnh hưởng như thế nào đến đặc điểm nhà ở (Móng nhà cao hay thấp? Tường nhà cao hay thấp? Làm từ vật liệu gì? Mái nhà bằng hay dốc? Cửa nhà nhiều hay ít?...).
8. Một số kiến trúc nhà ở khác, ví dụ: nhà cấp 4: khung, tường bằng gạch, gỗ; mái ngói hoặc fibrociment hoặc bê tông; nhà tạm: khung, tường bằng gỗ, tre, vầu, đất; mái lợp lá, rạ; nhà trình tường: nhà đất được làm bằng đất có các tường bao che gọi là tường “trình” và bức tường này cũng làm bằng đất.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu: Em hãy đọc nội dung phần III, SCK Công nghệ 6, trang 9 – 10, kể tên và nêu đặc điểm của một số kiến trúc nhà ở khác mà em biết theo gợi ý dưới đây:

Loại/kiểu nhà	Đặc điểm (nguyên vật liệu xây dựng, kiến trúc bên trong và bên ngoài)

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Em hãy đọc nội dung phần III, SGK Công nghệ 6, trang 9 – 10 và cho biết:

Nhà ở khu vực em sống có các kiểu kiến trúc nào?

.....
.....

Hãy mô tả nhà ở của gia đình em theo gợi ý dưới đây:

Loại/kiểu nhà	Đặc điểm (nguyên vật liệu xây dựng, kiến trúc bên trong và bên ngoài)

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết phần đặc điểm 2. Các khu vực chính trong nhà.

Tiết 2: Đặc điểm 3. Tính vùng miền đến hết nội dung bài.

Bài 2. XÂY DỰNG NHÀ Ở

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Kể được tên một số vật liệu để xây dựng một ngôi nhà.
- Mô tả các bước chính để xây dựng một ngôi nhà.
- Nhận diện được các vật liệu xây dựng và một số công việc trong xây dựng một ngôi nhà.
- Trình bày được một số yêu cầu đảm bảo an toàn lao động trong xây dựng nhà ở.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác theo nhóm giải quyết dự án về vật liệu xây dựng nhà ở và qua trò chơi để nhận diện các bước xây dựng nhà ở.
- Giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn về xây dựng nhà ở.
- Mô tả được một số vật liệu xây dựng nhà ở; nhận thức được một số nội dung cơ bản về nghề nghiệp trong lĩnh vực xây dựng nhà ở; tóm tắt được kiến thức của các bước xây dựng nhà ở.

Phẩm chất:

- Có tinh thần tự học, chăm chỉ, nhiệt tình tham gia các hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm.
- Có tinh thần trách nhiệm và trung thực trong hoạt động của nhóm.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, keo dán, nam châm dính bảng.
- Bộ hình trò chơi “Đội thi công nhanh”.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- Gọi mở nội dung và tạo hứng thú cho HS với bài học.
- Nhận biết kiến thức thực tiễn của HS với vật liệu xây dựng nhà ở.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 11 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV đưa ra câu hỏi cho HS.
- GV gọi một số HS, mỗi HS sẽ đưa ra câu trả lời.
- HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

Sau hoạt động Mở đầu/Khởi động, GV dẫn dắt HS vào bài học và tìm hiểu nội dung phần I. Vật liệu xây dựng nhà ở.

I. Vật liệu xây dựng nhà ở

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Kể được tên một số vật liệu để xây dựng một ngôi nhà.
- Nhận diện được các vật liệu xây dựng qua hình ảnh.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 11 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu từng HS quan sát và nhận diện tên gọi của loại vật liệu xây dựng trong hình 2.1.
- HS suy nghĩ câu trả lời.
- GV gọi mỗi HS nhận diện tên vật liệu trong một hình.
- GV nhận xét và tổng kết cho hình 2.1.
- GV yêu cầu HS bổ sung thêm các loại vật liệu xây dựng nhà ở khác.
- HS nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố và khắc sâu kiến thức về các loại vật liệu xây dựng nhà ở.

Nội dung: Hãy kể tên và mô tả đặc điểm một loại vật liệu xây dựng mà em biết.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS kể tên và mô tả đặc điểm một loại vật liệu xây dựng mà HS biết.
- HS thực hiện yêu cầu.
- GV nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu:

- Nhận diện được các vật liệu dùng để xây dựng các kiểu kiến trúc nhà ở.
- Giúp cho HS có hứng thú khám phá các loại vật liệu xây dựng.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 11 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và giao cho các nhóm dự án “Khám phá vật liệu xây dựng”.
- Mỗi nhóm HS lựa chọn một kiểu kiến trúc trong số các kiểu kiến trúc đã học ở bài 1 để hoàn thành dự án.
- GV giao dự án cho các nhóm hoàn thành tại nhà trong thời gian 1 tuần.
- Nhóm HS tìm hiểu thông tin và hoàn thành dự án của nhóm trên giấy A0.
- GV yêu cầu các nhóm HS trình bày kết quả thảo luận.
- GV và nhóm HS khác nhận xét và bổ sung.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Cung cấp kiến thức về ngành Kỹ sư vật liệu xây dựng.

Nội dung: Mục Em có biết trang 11 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về Kỹ sư vật liệu xây dựng.

Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS đọc hoặc tự đọc mục Em có biết trang 11 SGK.
- GV giải thích cho HS những khái niệm các em chưa biết (nếu có).
- GV yêu cầu HS liên hệ thực tế: Những người xung quanh có ai là kỹ sư vật liệu xây dựng? Công việc cụ thể của họ là gì?
- HS tìm hiểu về nghề và liên hệ với thực tế.

2. Các bước xây dựng nhà ở

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Mô tả được các bước chính để xây dựng một ngôi nhà.
- Giải thích được một số công việc trong xây dựng nhà ở.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 12 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung bước 1 và trả lời các câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV yêu cầu HS đọc nội dung bước 2, 3 và tóm tắt.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Nhận diện được một số công việc trong xây dựng phần thô của ngôi nhà.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 12 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chuẩn bị 3 bộ hình đã được cắt riêng các hình nhỏ a, b, c, d, e của hình 2.3 trang 12 SGK; 3 tờ giấy A0; 3 bút dạ viết bảng; 3 lọ keo dính; nam châm dính bảng để tổ chức trò chơi “Đội thi công nhanh”.
- GV phổ biến luật chơi: Mỗi đội sẽ trao đổi và tìm ra tên của các công việc ở mỗi hình nhỏ, dán hình nhỏ vào giấy A0, ghi tên công việc dưới mỗi hình, sắp xếp các công việc theo thứ tự phù hợp nhất. Thời gian hoàn thành là 5 phút. Đội thắng cuộc dành danh hiệu “Đội thi công nhanh” là đội hoàn thành, treo sản phẩm lên bảng nhanh nhất và có kết quả đúng nhiều nhất.
- GV chia nhóm HS.
- Mỗi nhóm HS sẽ nhận 1 bộ hình, 1 bút dạ, 1 lọ keo dính và thảo luận để hoàn thành yêu cầu.
- GV quan sát, nhận xét và đánh giá kết quả.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về các bước xây dựng kiểu nhà ở phổ biến ở địa phương.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 12 SGK.

Sản phẩm: Bản báo cáo của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu nhóm HS tìm hiểu thông tin xây dựng kiểu nhà ở phổ biến ở

địa phương (qua phỏng vấn, qua tài liệu, qua quan sát thực tế,...) và làm báo cáo.

- Nhóm HS trình bày báo cáo.
- Nhóm HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra tổng kết.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Cung cấp kiến thức về ngành Kỹ sư xây dựng.

Nội dung: Mục Em có biết trang 12 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về Kỹ sư xây dựng.

Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS đọc hoặc tự đọc mục Em có biết trang 12 SGK.
- GV giải thích cho HS những khái niệm các em chưa biết (nếu có).
- GV yêu cầu các em liên hệ thực tế: Những người xung quanh có ai là kỹ sư xây dựng? Công việc cụ thể của họ là gì?
- HS tìm hiểu về nghề và liên hệ với thực tế.

3. An toàn lao động trong xây dựng nhà ở

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Nêu được một số yêu cầu về an toàn trong xây dựng nhà ở.
- Giải thích được các yêu cầu về an toàn trong xây dựng nhà ở.

Nội dung: Các câu hỏi hình thành kiến thức trang 13 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần III, sau đó khái quát tên và đặc điểm yêu cầu về an toàn.
- GV cho HS nhận diện các hình ảnh để làm rõ các yêu cầu an toàn vừa đọc.
- GV gọi từng HS để trả lời các câu hỏi và nhận xét.
- GV đánh giá và tổng kết.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Củng cố các yêu cầu về an toàn trong xây dựng nhà ở.

Nội dung: Hãy cho biết hai yêu cầu về an toàn lao động cần tuân theo trong xây dựng nhà ở. Cho ví dụ minh họa mỗi yêu cầu đó.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu một số HS trả lời câu hỏi luyện tập.
- HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV tổng kết.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức để nhận diện được chi tiết an toàn và mất an toàn trong xây dựng nhà ở.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng, hình 2.7 trang 14 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm và cho HS thảo luận tình huống và hoàn thành phiếu học tập.
- Nhóm HS trình bày kết quả thảo luận.
- Nhóm HS khác nhận xét câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét câu trả lời của nhóm HS và đưa ra đáp án.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu:

- Cung cấp kiến thức mới về vật liệu xây dựng mới (bê tông làm từ thực vật).
- Hình thành cho các em ý thức bảo vệ môi trường.

Nội dung: Mục Em có biết trang 14 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về bê tông làm từ thực vật.

Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS đọc nội dung mục Em có biết trang 14 SGK và đặt các câu hỏi gợi ý sự hiểu biết của HS. Ví dụ: Em đã từng đọc hoặc xem thông tin về loại vật liệu này chưa? Theo em, loại vật liệu này có ưu điểm và hạn chế gì? Em thích loại vật liệu này không? Nếu có cơ hội xây dựng ngôi nhà của chính mình, em có sử dụng loại vật liệu này không?
- HS tóm tắt kiến thức đọc được và đưa ra quan điểm của cá nhân.
- GV tổng kết.

IV. ĐÁP ÁN

1. Các công việc xây dựng phần thô của ngôi nhà (hình 2.3): a – làm móng, b – làm (xây) khung nhà, c – xây tường, d – làm mái, e – lắp đặt hệ thống điện, nước,...

- Một số trang thiết bị bảo hộ cá nhân (hình 2.4): a – mũ bảo hộ, b – áo bảo hộ, c – quần bảo hộ, d – giày bảo hộ, e – kính bảo hộ, g – áo phản quang, h – găng tay bảo hộ, i – dây đai bảo hộ.
- Một số thiết bị xây dựng (hình 2.5): a – máy khoan, b – máy trộn bê tông, c – xe cần cẩu.
- Trang thiết bị bảo hộ lao động cá nhân: bảo vệ cho người lao động trước những tác động nguy hiểm của quá trình xây dựng nhà ở như vật nhọn, bụi bẩn, dầu nhớt, vật rơi từ trên cao, rò điện,... đảm bảo an toàn và sức khỏe cho họ, tránh các tai nạn trong lao động.
- Đặc điểm và ý nghĩa của từng loại biển báo trong hình 2.6 trang 13 SGK.

Loại biển báo	Đặc điểm	Ý nghĩa
Biển báo cấm	Hình tròn viền đỏ, nền trắng có một gạch chéo màu đỏ ở giữa	Không được làm. Không được mở cầu dao điện hoặc bật công tắc điện.
Biển báo hiệu nguy hiểm	Hình tam giác đều, có viền đen trên nền vàng	Chú ý. Khu vực có khả năng rò điện cần tránh hoặc có trang thiết bị bảo hộ cách điện.
Biển báo bắt buộc thực hiện	Hình tròn, nền màu xanh lam, ở giữa là hình ảnh màu trắng	Phải làm theo. Phải đeo dây an toàn khi làm việc trong khu vực này.
Biển báo nhắc nhở và chỉ dẫn	Hình chữ nhật, nền màu xanh lam nhạt	Nhắc nhở và hướng dẫn làm. Chỉ dẫn công trường phía trước cách vị trí đặt biển là 50 m.

- Các chi tiết an toàn và chưa an toàn ở hình 2.7 trang 14 SGK.

Chi tiết an toàn	Chi tiết chưa an toàn
Có trang thiết bị bảo hộ lao động cá nhân: mũ, quần áo, găng tay, giày.	Thiếu biển báo bắt buộc thực hiện: đeo dây an toàn khi làm việc trên cao, hoặc biển báo hiệu nguy hiểm cho người làm việc trên cao; thiếu thiết bị an toàn quay đỡ cho hệ thống cốp pha; thiếu bao che công trình; thiếu đai bảo hộ.
	Vị trí đứng ở mép cốp pha rất nguy hiểm.
<i>Giải pháp nâng cao tính an toàn cho tình huống:</i> Bổ sung các thiết bị còn thiếu; chú ý tư thế đứng và các quy định khi làm việc khi ở trên cao.	

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:	
PHIẾU HỌC TẬP	
Yêu cầu: Em hãy đọc câu hỏi phần vận dụng trong trang 14 SGK và hoàn thành các thông tin theo bảng sau:	
Chi tiết an toàn	Chi tiết chưa an toàn
Giải pháp nâng cao tính an toàn cho tình huống:	

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết phần I. Vật liệu xây dựng nhà ở.

Tiết 2: Phần II, III.

Bài 3. NGÔI NHÀ THÔNG MINH

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm về ngôi nhà thông minh, các hệ thống trong ngôi nhà thông minh.
- Mô tả được ba đặc điểm của ngôi nhà thông minh: tính tiện nghi, tính an toàn, tiết kiệm năng lượng.

- Nhận diện được những đặc điểm của ngôi nhà thông minh và một số nghề nghiệp liên quan đến công nghệ trong ngôi nhà thông minh.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác theo nhóm để nhận diện các đặc điểm của ngôi nhà thông minh.
- Giải quyết các vấn đề có gắn với thực tiễn về đặc điểm ngôi nhà thông minh.
- Nhận thức được nghề kĩ sư công nghệ thông tin.

Phẩm chất:

- Có tinh thần tự học, chăm chỉ, nhiệt tình tham gia các hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm.
- Có tinh thần trách nhiệm và trung thực trong hoạt động nhóm.
- Chăm chỉ trong sáng tạo các sản phẩm công nghệ thân thiện với môi trường.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.
- Video về ngôi nhà thông minh.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- Gọi mở nội dung và tạo hứng thú cho HS với bài học.
- Nhận biết kiến thức thực tiễn của HS với đặc điểm thể hiện tính thông minh của một số thiết bị quen thuộc.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 15 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV đưa ra câu hỏi mở đầu/khởi động cho HS.
- HS suy nghĩ câu trả lời.
- GV gọi một số HS, mỗi HS sẽ đưa ra câu trả lời.
- HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

Sau hoạt động Mở đầu/Khởi động, GV dẫn dắt HS vào bài học và tìm hiểu nội dung phần I. Khái niệm nhà thông minh.

I. Khái niệm nhà thông minh

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Cung cấp cho HS về khái niệm ngôi nhà thông minh, hệ thống cấu tạo nên ngôi nhà thông minh.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 15 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung của phần I. Khái niệm nhà thông minh.
- Sau đó GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi.
- GV yêu cầu một số HS trả lời.
- HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV tổng kết và đưa ra đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức khái niệm ngôi nhà thông minh.

Nội dung:

1. Nêu từ hoặc cụm từ còn thiếu mô tả đặc điểm của ngôi nhà thông minh trong các dấu chấm:

Ngôi nhà thông minh là ngôi nhà được lắp đặt các thành hệ thống và được điều khiển, đảm bảo tăng tính tiện nghi, an toàn và tiết kiệm năng lượng khi sử dụng.

2. Có bao nhiêu hệ thống trong ngôi nhà thông minh?

- a. 6 hệ thống b. 7 hệ thống c. 8 hệ thống d. 9 hệ thống

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV đọc câu hỏi và yêu cầu HS trả lời.
- HS đưa ra đáp án.
- GV nhận xét câu trả lời và đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu:

- Nhận diện được các hệ thống trong ngôi nhà thông minh.
- Giúp HS có hứng thú khám phá ngôi nhà thông minh.

Nội dung: Sưu tầm các video về các hệ thống thiết bị trong ngôi nhà thông minh.

Sản phẩm: Các video về hệ thống thiết bị trong ngôi nhà thông minh mà HS sưu tầm được.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và giao cho các nhóm thực hiện yêu cầu trong hoạt động vận dụng tại nhà.
- Mỗi nhóm HS hoàn thành và nộp kết quả cho GV vào buổi học tiếp theo.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Cung cấp kiến thức về ngành Kỹ sư công nghệ thông tin.

Nội dung: Mục Em có biết trang 15 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về Kỹ sư công nghệ thông tin.

Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS đọc hoặc tự đọc mục Em có biết trang 15 SGK.
- GV giải thích cho HS những khái niệm các em chưa biết (nếu có).
- GV yêu cầu HS liên hệ thực tế: Những người xung quanh có ai là kỹ sư công nghệ thông tin? Công việc cụ thể của họ là gì?
- HS tìm hiểu về nghề và liên hệ với thực tế.

2. Đặc điểm của ngôi nhà thông minh

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Mô tả được ba đặc điểm của ngôi nhà thông minh: tính tiện nghi, tính an toàn cao và tiết kiệm năng lượng.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 16 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần II và trả lời các câu hỏi.
- HS đọc nội dung và lần lượt trả lời các câu hỏi.
- HS nhận xét và bổ sung.
- GV đưa ra đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu:

- củng cố các đặc điểm của ngôi nhà thông minh.
- Nhận diện được ngôi nhà thông minh.

Nội dung: Phiếu học tập số 1, 2.

- Hãy kể thêm tên các hoạt động tự động của các hệ thống trong ngôi nhà thông minh theo bảng 3.1.
- Hoàn thiện bảng 3.2.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 1, 2.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS.
- GV giao phiếu học tập cho các nhóm, hướng dẫn, gợi ý.
- Nhóm HS hoàn thành phiếu học tập số 1, 2.
- Một số nhóm HS trình bày kết quả thảo luận của nhóm.
- Nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV tổng kết và đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Liên hệ đặc điểm ngôi nhà thông minh với ngôi nhà của gia đình. Mô tả hoặc vẽ được ngôi nhà thông minh mơ ước.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 18 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời và tranh vẽ của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV giao yêu cầu cho HS.
- HS đưa ra câu trả lời và sản phẩm.
- GV nhận xét và tổng kết.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu:

- Cung cấp cho HS thông tin về một ngôi nhà thông minh trên thực tế ở Việt Nam.
- Giúp HS biết cách làm quạt sử dụng pin mặt trời.

Nội dung: Mục Em có biết, Tìm hiểu thêm trang 18 SGK.

Sản phẩm:

- Kiến thức của HS về Biệt thự Mặt Trời – một trong những ngôi nhà thông minh đầu tiên tại Việt Nam.
- Kiến thức của HS về cách làm quạt sử dụng năng lượng mặt trời qua video hướng dẫn cách làm quạt sử dụng pin mặt trời đơn giản.

Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS đọc nội dung mục Em có biết và Tìm hiểu thêm.
- GV cho HS xem video về cách làm quạt sử dụng pin mặt trời đơn giản.
- HS tóm tắt kiến thức đọc được và đưa ra quan điểm của cá nhân.
- GV tổng kết.

IV. ĐÁP ÁN

1. Ngôi nhà thông minh có thể được điều khiển bằng bảng điều khiển, điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy tính bàn.
2. Có 8 hệ thống trong ngôi nhà thông minh: hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống chuyển đổi năng lượng; hệ thống giải trí; hệ thống tưới nước; hệ thống thiết bị nhiệt; hệ thống báo động, báo cháy; hệ thống an ninh; hệ thống màn hình rèm. Trong ngôi nhà thông thường có thể có các hệ thống này, tuy nhiên không đầy đủ các hệ thống như đã liệt kê. Các hệ thống có thể hoạt động riêng lẻ mà không có sự kết nối với nhau. Ví dụ: Trong ngôi nhà thông minh, khi bước vào cửa thì đèn sẽ tự động bật sáng, điều hoà sẽ tự động bật ở mức nhiệt độ phù hợp với môi trường, hệ thống màn hình rèm tự động kéo,...
3. Ngôi nhà thông minh dễ sử dụng đối với cả người già, trẻ em và người ít hiểu biết về công nghệ bởi tính tiện nghi của nó vì ngôi nhà thông minh có tính tự động hoặc được điều khiển chỉ bằng một nút bấm. Các tiện nghi của nó hoàn toàn thích hợp với hai đối tượng này. Ví dụ: đèn tự động bật giúp người già và trẻ em dễ dàng đi lại; khi vắng nhà thì người già hay trẻ em không cần phải khoá cửa, mở cửa;...
4. Các thiết bị được điều khiển từ xa được thể hiện trong hình 3.2 là: a – tủ lạnh; b – bếp từ; c – điều hoà; d, e, k – camera; g – máy tính; h – khoá cửa; i – lò vi sóng; l – chuông báo cửa.
5. Hệ thống an ninh, báo cháy và chữa cháy có thể cảnh báo trong những trường hợp: có khói vượt quá ngưỡng an toàn, rò rỉ khí gas, phát hiện xâm nhập trái phép, báo kính vỡ, phát hiện chuyển động, phát hiện mở cửa.
6. Khi có nguy cơ mất an toàn, hệ thống an ninh, báo cháy và chữa cháy sẽ thông báo cho chủ nhà bằng cách thông báo qua điện thoại, thông báo qua còi, đèn chớp.
7. Ngôi nhà thông minh thu nhận năng lượng mặt trời và năng lượng gió nhờ vào các tấm pin mặt trời và các tua-bin gió cùng với bộ chuyển đổi năng lượng mặt trời thành điện.

8. Đặc điểm của ngôi nhà thông minh trong bảng 3.2.

Mô tả	Đặc điểm của ngôi nhà thông minh
Người đi tới đâu, đèn tự động bật để chiếu sáng	Tính tiện nghi
Tin nhắn được gửi đến điện thoại của chủ nhà khi phát hiện ra sự xâm nhập trái phép	Tính an toàn cao
Có tấm pin mặt trời ở mái nhà	Tính tiết kiệm năng lượng
Điều hoà tự động điều chỉnh nhiệt độ phòng phù hợp với điều kiện tự nhiên xung quanh	Tính tiện nghi
Chạm nút “Đi ngủ” trên màn hình điện thoại thì điện được tắt, rèm được kéo vào, cửa được đóng	Tính tiện nghi
Còi báo cháy kêu khi phát hiện nồng độ khói trong nhà vượt ngưỡng an toàn	Tính an toàn cao

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP 1

Yêu cầu: Hãy đọc câu hỏi phần luyện tập trong trang 16 SGK Công nghệ 6 và hoàn thành các thông tin theo bảng sau:

Tên hệ thống	Hoạt động tự động
Hệ thống đèn chiếu sáng	
Hệ thống an ninh	
Hệ thống báo động, báo cháy	
Hệ thống màn hình rèm	
Hệ thống thiết bị nhiệt	
Hệ thống giải trí	
Hệ thống tưới nước	

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP 2

Yêu cầu: Hãy đọc câu hỏi phần luyện tập trong trang 18 SGK Công nghệ 6 và hoàn thành các thông tin theo bảng sau:

Mô tả	Đặc điểm của ngôi nhà thông minh
Người đi tới đâu, đèn tự động bật để chiếu sáng	
Tin nhắn được gửi đến điện thoại của chủ nhà khi phát hiện ra sự xâm nhập trái phép	
Có tấm pin mặt trời ở mái nhà	
Điều hoà tự động điều chỉnh nhiệt độ phòng phù hợp với điều kiện tự nhiên xung quanh	
Chạm nút “Đi ngủ” trên màn hình điện thoại thì điện được tắt, rèm được kéo vào, cửa được đóng	
Còi báo cháy kêu khi phát hiện nồng độ khói trong nhà vượt ngưỡng an toàn	

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết phần đặc điểm 1. Tính tiện nghi.

Tiết 2: Từ đặc điểm 2. Tính an toàn cao đến hết nội dung bài.

Bài 4. SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG GIA ĐÌNH

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Trình bày được các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong gia đình.
- Nhận diện được các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong gia đình.
- Thực hiện được một số biện pháp tiết kiệm năng lượng trong gia đình.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác theo nhóm để nhận diện các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong gia đình.
- Giải quyết các vấn đề có gắn với thực tiễn về biện pháp tiết kiệm năng lượng trong gia đình.

- Đưa ra nhận xét một số sản phẩm tiết kiệm năng lượng trong gia đình và lựa chọn được sản phẩm phù hợp.

Phẩm chất:

- Có tinh thần tự học, chăm chỉ, nhiệt tình tham gia các hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm.
- Có tinh thần trách nhiệm bảo vệ năng lượng và môi trường.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Phiếu học tập, phiếu khảo sát.
- Các dụng cụ chế tạo máy nước nóng năng lượng mặt trời.
- Bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng, thẻ trắng, băng dính.
- Video về Giờ Trái Đất.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- Gợi mở nội dung và tạo hứng thú cho HS với bài học.
- Nhận biết kiến thức thực tiễn của HS với các dạng năng lượng sử dụng trong gia đình.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 19 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV đọc câu hỏi mở đầu/khởi động và yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

Sau hoạt động Mở đầu/Khởi động, GV giới thiệu cho HS khái niệm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Sau đó, GV dẫn dắt HS vào bài học và tìm hiểu nội dung phần 1. Lựa chọn thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng.

I. Lựa chọn thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng (biện pháp I)

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Trình bày được tiêu chuẩn của thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 19 SGK và câu hỏi: Em hãy kể tên một số thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng? Làm thế nào để nhận biết được đó là thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng?.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung và trả lời các câu hỏi.
- HS đọc nội dung và trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và tổng kết.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Nhận diện các thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng trong gia đình.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 19 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Nhận biết được ý nghĩa của các biểu tượng tiết kiệm năng lượng trên thiết bị gia dụng.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 19 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu một số HS trả lời câu hỏi vận dụng.
- HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét, đánh giá và tổng kết.

2. Tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo (biện pháp 2)

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm năng lượng tái tạo.
- Kể tên được các dạng năng lượng tái tạo.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 20 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần 2 và trả lời các câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi. GV nhận xét.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Mô tả được các cách sử dụng năng lượng tái tạo trong gia đình HS.

Nội dung: Phiếu học tập (hoạt động luyện tập trang 20 SGK).

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, giao phiếu học tập, hướng dẫn và gợi ý cho HS.
- Nhóm HS hoàn thiện phiếu học tập và trình bày báo cáo.
- Nhóm HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra tổng kết.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Nhận diện được vai trò của năng lượng mặt trời.

Nội dung: Yêu cầu vận dụng trang 20 SGK.

Sản phẩm: Máy nước nóng năng lượng mặt trời được HS chế tạo.

Tổ chức thực hiện:

- GV chuẩn bị dụng cụ chế tạo máy nước nóng: cốc nhựa sơn đen, nước, nhiệt kế, tấm nhựa trong.
- GV hướng dẫn thực hiện thí nghiệm.
- HS quan sát và thực hiện.
- GV và HS nhận xét, đưa ra tổng kết.

3. Lắp đặt, sử dụng, bảo dưỡng thiết bị gia dụng đúng hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (biện pháp 3)

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Giải thích được vì sao biện pháp lắp đặt, sử dụng, bảo dưỡng thiết bị gia dụng theo đúng hướng dẫn sử dụng giúp tiết kiệm năng lượng trong gia đình.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 20 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần 3 và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, GV nhận xét.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố biện pháp lắp đặt, sử dụng, bảo dưỡng thiết bị gia dụng theo đúng hướng dẫn sử dụng để tiết kiệm năng lượng trong gia đình.

Nội dung: Khi gia đình em mua một thiết bị gia dụng mới, gia đình em có đọc

hướng dẫn sử dụng hay không? Nếu có, gia đình em thường tìm hiểu những mục nào?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu một số HS trả lời câu hỏi luyện tập.
- HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV giới thiệu một cuốn hướng dẫn sử dụng.
- GV tổng kết.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Nhận diện được cách thức bảo dưỡng thiết bị gia dụng trong gia đình.

Nội dung: Phiếu khảo sát (hoạt động vận dụng trang 20 SGK).

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu khảo sát.

Tổ chức thực hiện: GV phát phiếu khảo sát cho HS và yêu cầu hoàn thành, nộp lại trong thời gian 1 tuần.

4. Xây dựng thói quen sử dụng tiết kiệm năng lượng (biện pháp 4)

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được biện pháp xây dựng thói quen sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm và hiệu quả.

Nội dung: Đọc nội dung của biện pháp 4 và cho biết một số thói quen sử dụng tiết kiệm năng lượng trong gia đình.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần 4 và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố biện pháp xây dựng thói quen sử dụng tiết kiệm năng lượng trong gia đình.

Nội dung: Em hãy chỉ ra những thói quen nào sau đây giúp tiết kiệm năng lượng trong gia đình, những thói quen nào đang lãng phí năng lượng trong gia đình:

- Mở cửa sổ đón gió tạo mát cho ngôi nhà.
- Bật điện trong nhà khi ngoài trời vẫn còn sáng.

- Đun nước trên bếp và để nước sôi rất lâu.
- Cắm sạc pin khi điện thoại đã đầy pin.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi luyện tập.
- HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và tổng kết.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Áp dụng các thói quen sử dụng tiết kiệm năng lượng trong gia đình.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 21 SGK.

- Em cần điều chỉnh lại thói quen nào để tiết kiệm năng lượng trong gia đình?
- Em hãy làm các tấm thẻ nhắc nhở tiết kiệm năng lượng trong gia đình mình. Sau đó dán các tấm thẻ lên tường hoặc thiết bị gia dụng cho phù hợp.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chuẩn bị các tấm thẻ trắng, băng dính, bút dạ viết bảng, bút màu, nam châm dính bảng để tổ chức trò chơi “Đội tiết kiệm năng lượng”.
- GV phổ biến luật chơi: Mỗi đội sẽ trao đổi và thiết kế các thẻ tiết kiệm năng lượng trên các tấm thẻ trắng. Trong thời gian 10 phút, đội thiết kế được nhiều thẻ và hình thức đẹp sẽ dành danh hiệu “Đội tiết kiệm năng lượng nhất”.
- GV chia nhóm HS, mỗi nhóm là một đội.
- Mỗi đội HS sẽ thảo luận và hoàn thành yêu cầu, sau đó dán sản phẩm lên bảng.
- GV quan sát, nhận xét và đánh giá kết quả.

Hoạt động 4. Mở rộng

- Cung cấp kiến thức mới về thực tế nguồn năng lượng điện trong gia đình và sự kiện Giờ Trái Đất.
- Hình thành cho các em ý thức bảo vệ nguồn năng lượng và môi trường.

Nội dung: Mục Em có biết trang 21 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về sự kiện Giờ Trái Đất.

Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS đọc nội dung mục Em có biết.
- GV nêu những câu hỏi gợi ý: Em đã từng đọc hoặc xem thông tin có nội dung tương tự hay chưa? Theo em, vì sao sự kiện Giờ Trái Đất thu hút

được nhiều người, nhiều quốc gia tham gia? Em đã có hành động nào góp phần cho sự kiện này?

- HS đưa ra câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

IV. ĐÁP ÁN

1. Lợi ích của việc sử dụng tiết kiệm năng lượng cho gia đình và xã hội:
 - Tiết kiệm tiền (kinh tế) cho gia đình và xã hội.
 - Góp phần đảm bảo nhu cầu điện, gas, xăng,... cho gia đình và xã hội.
 - Góp phần bảo vệ môi trường do giảm lượng khí và chất thải trong quá trình sản xuất năng lượng tạo ra.
2. Một số thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng như: quạt điện tiết kiệm năng lượng, đèn điện tiết kiệm năng lượng, điều hoà tiết kiệm năng lượng, xe máy tiết kiệm xăng, bếp gas tiết kiệm gas,... Các thiết bị này được nhận diện thông qua các nhãn tiết kiệm năng lượng hoặc các biểu tượng của công nghệ tiên tiến tiết kiệm năng lượng.
3. Nhãn tiết kiệm năng lượng là nhãn có biểu tượng tiết kiệm năng lượng (hay còn gọi là Ngôi sao năng lượng Việt) được dán trên các thiết bị, phương tiện lưu thông trên thị trường có mức hiệu suất năng lượng đạt hoặc vượt mức hiệu suất năng lượng cao do Bộ Công thương quyết định theo từng thời kì.
Các kiểu nhãn năng lượng tiết kiệm: nhãn năng lượng xác nhận (hình tam giác), nhãn năng lượng so sánh (hình chữ nhật và có số lượng các ngôi sao xác định).
4. Số lượng sao được thể hiện trên nhãn năng lượng hình 4.1 (a) thể hiện hiệu suất năng lượng, nhãn 5 sao là nhãn có hiệu suất tốt nhất.
5. Một số nguồn năng lượng tái tạo khác là: năng lượng thủy triều, năng lượng địa nhiệt (năng lượng được tách ra từ nhiệt trong lòng Trái Đất. Năng lượng này có nguồn gốc từ sự hình thành ban đầu của hành tinh, từ hoạt động phân huỷ phóng xạ của các khoáng vật, và từ năng lượng mặt trời được hấp thụ tại bề mặt Trái Đất), nhiên liệu sinh học (loại nhiên liệu được hình thành từ các hợp chất có nguồn gốc động thực vật như nhiên liệu chế xuất từ chất béo của động thực vật (mỡ động vật, dầu dừa,...), ngũ cốc (lúa mì, ngô, đậu tương,...), chất thải trong nông nghiệp (rơm rạ, phân,...), sản phẩm thải trong công nghiệp (mùn cưa, sản phẩm gỗ thải,...),...
6. Một số hoạt động sử dụng năng lượng tái tạo trong gia đình như:
 - Năng lượng mặt trời: sản xuất điện sinh hoạt, phơi đồ, phơi nông sản,...

- Năng lượng gió: làm mát,...
 - Năng lượng nước: sản xuất điện sinh hoạt,...
7. Bảo dưỡng thiết bị định kì sẽ giúp tiết kiệm năng lượng vì thiết bị được vệ sinh và kiểm tra định kì nên sẽ hoạt động ổn định, giảm tiêu hao năng lượng.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, phiếu khảo sát, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP

Yêu cầu: Em hãy đọc câu hỏi phần luyện tập trong trang 20 SGK Công nghệ 6 và hoàn thành các thông tin theo bảng sau:

Nguồn năng lượng	Hoạt động sử dụng nguồn năng lượng trong gia đình
Năng lượng mặt trời	
Năng lượng nước	
Năng lượng gió	

Họ và tên: Lớp:

PHIẾU KHẢO SÁT

Tên của thiết bị:

Loại năng lượng thiết bị sử dụng:

Thời gian thiết bị đã được sử dụng:

Số lần được bảo dưỡng của thiết bị:

Bộ phận có dấu hiệu hư hỏng:

Cách khắc phục vấn đề trên:

Ôn tập chủ đề I. NHÀ Ở

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức: Hệ thống hoá kiến thức của chủ đề.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác theo nhóm để khái quát chủ đề nhà ở.
- Giải quyết vấn đề có gắn với thực tiễn của chủ đề nhà ở.
- Tóm tắt được các kiến thức của chủ đề nhà ở.

Phẩm chất:

- Có tinh thần tự học, chăm chỉ, nhiệt tình tham gia các hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm.
- Có tinh thần trách nhiệm đối với chủ đề nhà ở và vận dụng vào thực tiễn gia đình, địa phương.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Phiếu học tập: sơ đồ trang 22 SGK Công nghệ 6, bài tập vận dụng số 4 trang 23 SGK.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. Hệ thống hoá kiến thức

Mục tiêu: Khái quát hoá kiến thức của chủ đề.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 22 SGK.

Sản phẩm: Sơ đồ hoàn thiện của HS trên phiếu học tập.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và phát phiếu hoàn thành sơ đồ cho mỗi nhóm.
- Nhóm HS thảo luận và hoàn thành sơ đồ.
- GV gọi một số nhóm HS trình bày.
- Nhóm HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

2. Luyện tập và vận dụng

Hoạt động 1. Luyện tập

Mục tiêu: Củng cố kiến thức về đặc điểm, kiến trúc của nhà ở; các bước xây dựng nhà ở; đặc điểm của ngôi nhà thông minh.

Nội dung: Bài tập 1, 2, 3 trang 23 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS làm các bài tập.
- HS trình bày đáp án.
- GV nhận xét và tổng kết.

Hoạt động 2. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng biện pháp tiết kiệm năng lượng trong gia đình.

Nội dung: Phiếu học tập: bài 4 trang 23 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và phát phiếu học tập cho mỗi nhóm.
- Nhóm HS thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.
- GV gọi một số nhóm HS trình bày.
- Nhóm HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

IV. ĐÁP ÁN

1. Vai trò của nhà ở đối với gia đình: là nơi ở, sinh hoạt, nghỉ ngơi, gắn kết các thành viên trong gia đình, nơi làm việc và học tập. Các khu vực (phòng) và kiểu kiến trúc nhà tùy thuộc từng gia đình HS.
2. (1): Chuẩn bị; (2): Xây dựng phần thô; (3): Hoàn thiện.
3. a. Tính tiện nghi b. Tính an toàn, tính tiện nghi c. Tiết kiệm năng lượng
d. Tính an toàn e. Tính tiện nghi g. Tính tiện nghi
h. Tính tiện nghi i. Tính an toàn

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài ôn tập.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS sau bài ôn tập.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP

Yêu cầu: Em hãy đọc bài tập vận dụng số 4 trang 23 SGK Công nghệ 6 và hoàn thành các thông tin theo bảng sau:

Tên biện pháp	Ví dụ
Sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng	
Sử dụng nguồn năng lượng tái tạo	
Sử dụng và bảo dưỡng thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất	
Xây dựng thói quen sử dụng năng lượng tiết kiệm	

Cánh Diều

Chủ đề II. BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Bài 5. THỰC PHẨM VÀ GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Kể tên được các nhóm thực phẩm và nguồn cung cấp chính cho từng nhóm thực phẩm đó.
- Nêu được ý nghĩa của các chất dinh dưỡng chính đối với sức khỏe con người.
- Trình bày được nguyên tắc xây dựng bữa ăn hợp lý và mô tả được các bước tính toán sơ bộ dinh dưỡng, chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình.
- Nhận diện được các khuyến nghị dinh dưỡng hợp lý cho từng lứa tuổi.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề trong nội dung bài học.
- Tự đánh giá được câu trả lời của bản thân cũng như của các thành viên trong nhóm, trong lớp.
- Biết lựa chọn, thay đổi thực phẩm trong các bữa ăn sao cho đảm bảo sức khỏe và phù hợp với điều kiện tài chính của gia đình.
- Tính toán sơ bộ được dinh dưỡng, chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình.

Phẩm chất:

- Chăm chỉ, ham học hỏi, nhiệt tình tham gia vào các hoạt động của bài học.
- Có ý thức sử dụng thực phẩm hợp lý đảm bảo sức khỏe và phù hợp với điều kiện tài chính của gia đình.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Hình 5.1 trang 25 SGK, bảng 5.3 trang 28 SGK; hình 1, hình 2, bảng 1 phụ lục SGK khổ A0.
- Hình ảnh về các món ăn đặc trưng của từng vùng, miền, địa phương.
- Hình ảnh một số món ăn phổ biến trong gia đình.
- Phiếu học tập.
- Các thẻ sử dụng cho trò chơi “Ai nhanh tay hơn?”.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- Nhận biết kiến thức thực tế của HS với chủ đề thực phẩm và dinh dưỡng.
- Tạo hứng thú cho HS với chủ đề.

Nội dung: Câu hỏi khởi động trang 25 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV treo hình ảnh một số món ăn phổ biến trong gia đình (có thể thay đổi theo từng địa phương) và chia nhóm HS.
- GV yêu cầu HS quan sát các hình và trả lời câu hỏi.
- Các nhóm HS quan sát và trả lời câu hỏi, nhóm HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV gợi ý, hỗ trợ HS trả lời.
- GV đánh giá và nhận xét.

Sau hoạt động Mở đầu/Khởi động, GV dẫn dắt HS vào bài học và tìm hiểu nội dung phần I. Các nhóm thực phẩm và nguồn cung cấp chính.

I. Các nhóm thực phẩm và nguồn cung cấp chính

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm về thực phẩm, liệt kê được nguồn cung cấp các nhóm thực phẩm chính.
- Giải thích được lí do thực phẩm được phân thành 4 nhóm chính.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 25 SGK.

- Em hãy kể thêm các thực phẩm chế biến theo gợi ý ở cột (3) bảng 5.1.
- Quan sát Hình 5.1, cho biết các chất khoáng và vitamin có trong những thực phẩm nào?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 1, 2.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung, quan sát bảng 5.1 và hình 5.1 trang 25 SGK.
- GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập số 1, 2.
- HS hoàn thiện phiếu học tập.

- GV nhận xét và đưa ra đáp án cho mỗi câu hỏi. GV có thể khai thác sự đa dạng của nguồn cung cấp các chất dinh dưỡng trong thực tế để cung cấp thêm kiến thức cho HS.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về các nhóm thực phẩm và nguồn cung cấp chính.

Nội dung: Em hãy chia các loại thực phẩm sau đây theo nhóm thực phẩm: cá thu, tôm sú, gà, cam, bưởi, rau muống, gạo, khoai, sắn.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về các nhóm thực phẩm và nguồn cung cấp chính.

Nội dung: Phiếu học tập số 3.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện phiếu học tập số 3.
- HS hoàn thiện phiếu.
- GV nhận xét và đánh giá một số phiếu học tập của HS.

2. Vai trò của các chất dinh dưỡng chính đối với sức khỏe con người

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được các vai trò đối với sức khỏe con người của 5 chất dinh dưỡng chính.

Nội dung: Trò chơi “Ai nhanh tay hơn?”

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu HS đọc nội dung phần II ở trang 26 SGK.
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh tay hơn?": phát các tấm thẻ với nội dung gồm các chất dinh dưỡng chính, vai trò của các chất dinh dưỡng với sức khỏe con người cho các nhóm HS; GV yêu cầu HS gắn thẻ chất dinh dưỡng chính ứng với thẻ vai trò đối với sức khỏe con người phù hợp.

- Các nhóm HS tham gia trò chơi.
- GV nhận xét kết quả và đánh giá.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về vai trò của các chất dinh dưỡng chính đối với sức khỏe con người.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 26 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời.
- GV tổng kết và đưa ra câu trả lời của câu hỏi.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về vai trò của các chất dinh dưỡng chính đối với sức khỏe con người.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 26 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu nhóm HS trả lời câu hỏi.
- Đại diện nhóm HS trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời.
- GV tổng kết và đưa ra đáp án.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Nhận diện được vai trò của nước đối với sức khỏe con người, cung cấp cho HS thông tin về những đồ uống có hại cho sức khỏe, đơn vị đo năng lượng và nhu cầu năng lượng của trẻ em từ 12 – 14 tuổi.

Nội dung: Mục Em có biết trang 26, 27 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về vai trò của nước đối với sức khỏe con người, đơn vị đo năng lượng và nhu cầu năng lượng của trẻ em từ 12 – 14 tuổi.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung mục Em có biết trang 26, 27 SGK.
- GV yêu cầu HS tính lượng nước cần thiết cho cơ thể mình trong một ngày, tính năng lượng nhận được khi ăn một sản phẩm (thông tin về năng lượng được ghi trên bao bì sản phẩm).

- HS thực hiện yêu cầu tính toán.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả tính toán.
- HS đưa ra kết quả tính toán
- GV nhận xét và đánh giá.

3. Tính toán sơ bộ dinh dưỡng và chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Hiểu được các bước tính toán sơ bộ dinh dưỡng và chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình.
- Hình thành thói quen ăn, uống khoa học.

Nội dung:

- Có mấy nguyên tắc để xây dựng bữa ăn hợp lý?
- Có mấy bước để xây dựng bữa ăn hợp lý?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần III trang 27 SGK và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung.
- GV hướng dẫn HS tra cứu thông tin khuyến nghị về chế độ dinh dưỡng hợp lý trong hình 1, hình 2, bảng 1 ở phụ lục trang 83 và 84 SGK.
- + Tháp dinh dưỡng (hình 1) có dạng hình kim tự tháp với đáy rộng và nhỏ dần khi lên cao. Tháp dinh dưỡng được chia thành 6 tầng tương ứng với 4 nhóm thực phẩm chính và 2 loại gia vị (đường và muối). Dựa vào hình dạng của tháp dinh dưỡng, xác định được những thực phẩm nên ăn nhiều và những thực phẩm cần hạn chế trong chế độ dinh dưỡng hằng ngày. Trên chóp của tháp dinh dưỡng là muối, loại gia vị nên ăn hạn chế. Tầng tiếp theo phía dưới tháp dinh dưỡng là đường, nên ăn ít. Tầng càng thấp là những thực phẩm tốt nên ăn theo mức độ khuyến cáo.
- + Bảng 1 nêu các loại thực phẩm trong tháp dinh dưỡng và lượng khuyến nghị cho từng lứa tuổi.
- + Hình 2 là định mức quy đổi từng đơn vị ứng với mỗi loại thực phẩm, cho biết khối lượng từng thực phẩm cụ thể cần có cho chế biến các món ăn theo thực đơn.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu:

- Tính toán sơ bộ dinh dưỡng và chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình.
- Hình thành thói quen ăn, uống khoa học.

Nội dung: Ví dụ trang 27 SGK.

Sản phẩm: Kết quả tính toán của HS trên phiếu học tập số 4.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và yêu cầu HS tìm hiểu ví dụ ở trang 27 SGK và hoàn thành phiếu học tập số 3.
- GV hướng dẫn HS làm từng bước để hoàn thành phiếu học tập.

Ở bước 1. Căn cứ vào tháp dinh dưỡng, HS nêu đủ 4 nhóm thực phẩm chính: nhóm giàu tinh bột, đường; nhóm giàu chất béo; nhóm giàu chất đạm; nhóm giàu chất khoáng và các vitamin.

Ở bước 2. Khi xây dựng thực đơn, HS cần áp dụng các nguyên tắc xây dựng bữa ăn hợp lý có đủ 4 nhóm thực phẩm, với mỗi nhóm nên có ít nhất 2 – 3 món ăn, chú ý có món ăn cung cấp nước (canh, nước rau quả, sữa,...). Ví dụ: Trong nhóm thực phẩm giàu chất đạm của thực đơn có 2 món ăn là thịt lợn rang và đậu phụ sốt cà chua; nhóm thực phẩm giàu tinh bột, đường có cơm, khoai lang;...

Ở bước 3. HS liệt kê nguyên liệu/thực phẩm có trong từng món ăn, phân chia các nguyên liệu trong món ăn vào từng nhóm thực phẩm.

Căn cứ vào bảng 1 ở phụ lục, HS xác định lượng đơn vị khuyến nghị trong 1 ngày (đơn vị/ngày) cho từng thành viên và cả gia đình (con, bố và mẹ); tiếp theo tính lượng thực phẩm khuyến nghị cho cả gia đình trong 1 bữa (đơn vị/bữa), với giả thiết tất cả thành viên trong gia đình đều thực hiện chế độ ăn 3 bữa/ngày thì tỉ lệ khuyến cáo lượng thực phẩm cho bữa sáng là 20 – 25%; bữa trưa 40%, bữa tối 35 – 40% tổng khuyến nghị đó trong ngày.

HS sử dụng món ăn trong thực đơn và hình 2 để tính khối lượng từng loại thực phẩm có trong từng món ăn (bảng 5.3, trang 28 SGK).

HS có thể điều chỉnh loại, lượng thực phẩm trong cùng nhóm sao cho đủ số đơn vị ăn quy định và thực đơn (bước 2) cũng có thể thay đổi theo. Ví dụ: Cả gia đình, một bữa cần ăn 18 đơn vị tinh bột/ngũ cốc thì dùng 12 đơn vị cho cơm, 6 đơn vị cho khoai lang như bảng 5.3, trang 28 SGK và thực đơn giữ nguyên. Nếu dùng cả 18 đơn vị cho cơm, thì thực đơn không có món khoai lang.

Ở bước 4. HS dựa vào đơn giá cụ thể của từng thực phẩm ở địa phương để tính giá thành bữa ăn. Chú ý: Lượng cơm thay đổi theo từng loại gạo, thông thường lượng cơm gấp 2 – 2,5 lần lượng gạo.

- HS thực hiện tính toán và hoàn thành phiếu học tập.
- Nhóm HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.

- GV nhận xét và tổng kết. GV có thể nêu thêm thông tin thời điểm sử dụng thức ăn, ví dụ: nên uống sữa sau khi đi học về/trước bữa ăn; sữa chua nên ăn/uống sau khi kết thúc bữa chính khoảng một giờ,...
- GV yêu cầu nhóm HS trả lời câu hỏi ở trang 29 SGK. GV gợi ý, hỗ trợ HS trả lời.
- Các nhóm HS đưa ra câu trả lời.
- Nhóm HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV tổng kết và đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu:

- Tính toán sơ bộ dinh dưỡng và chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình.
- Hình thành thói quen ăn, uống khoa học.

Nội dung: Yêu cầu vận dụng trang 29 SGK.

Sản phẩm: Kết quả tính toán của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV gợi ý cho HS tính sơ bộ dinh dưỡng và chi phí tài chính cho một bữa ăn của gia đình (của bản thân HS hoặc gia đình người thân với HS) theo 4 bước.
- GV yêu cầu mỗi HS cần có sản phẩm của hoạt động để đầu giờ học sau chia sẻ, báo cáo kết quả làm bài tập vận dụng trước lớp và tiến hành đánh giá kết quả hoạt động vận dụng.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Nhận diện được các khuyến cáo của chuyên gia dinh dưỡng để có một cơ thể khỏe mạnh.

Nội dung: Mục Em có biết trang 29 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về khuyến cáo của chuyên gia dinh dưỡng để có một cơ thể khỏe mạnh.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung mục Em có biết trang 29 SGK.
- HS thực hiện yêu cầu.
- GV có thể gợi ý cho HS tìm hiểu thêm về thành phần của protein và lipid, khái niệm về acid amin, acid béo thiết yếu, nguồn cung cấp các loại đó.

Sau khi thực hiện các hoạt động trong bài học, GV tiến hành chốt các kiến thức cần nhớ và giao nhiệm vụ cho HS cho giờ học tiếp theo.

IV. ĐÁP ÁN

1. Bảng 5.1. Nhóm thực phẩm và nguồn cung cấp chính

Nhóm thực phẩm	Nguồn cung cấp	
	Thực phẩm tươi sống	Thực phẩm chế biến
Giàu tinh bột, đường (glucid)	Các loại hạt lương thực: hạt gạo, hạt ngô, hạt lúa mì,... Khoai củ: khoai lang, khoai tây, củ sắn (khoai mì),...	Cơm, bánh mì, bún, mì tôm; các loại bánh chế biến từ gạo: bánh chưng, bánh tét, bánh tẻ, bánh giày, bánh đa, bánh phồng tôm,...
Giàu chất đạm (protein)	Thịt, cá, tôm, trứng, các loại đỗ,... Thịt: thịt lợn, thịt gà, thịt bò, thịt dê, thịt cừu,... Cá nước ngọt: cá trắm, cá chép, cá rô phi, cá tra, cá chuối (cá lóc),... Cá nước mặn: cá thu, cá chim, cá trích, cá cơm,... Hải sản khác: tôm, cua, ốc, mực, ngao,... Đỗ hạt và đỗ quả: + Hạt đỗ xanh, hạt đỗ tương, hạt đỗ Hà Lan, hạt đỗ đen, hạt đỗ đỏ,... + Quả đậu đũa, quả đậu cove, quả đậu rồng, quả đậu ván,...	Xúc xích, giò, chả, Lạp xưởng, nem chua, tôm viên, bò viên; thịt, cá, tôm sấy khô; thịt cá, hải sản đông lạnh,... Đồ hộp cá, thịt, pate; chả cá,... Đậu phụ (đậu hũ), sữa đậu nành, váng đậu (phủ trức), tào phớ, chao,... Đồ hộp đỗ Hà Lan; các loại chè đỗ xanh, đỗ đen,...
Giàu chất béo (lipid)	Các loại hạt giàu chất béo: hạt đỗ tương, hạt lạc, hạt vừng, hạt điều, hạt óc chó, hạt hướng dương, hạt bí, hạt hạnh nhân,... Mỡ: lợn, gà, thịt bò, dê, cừu,...	Dầu thực vật, bơ, mỡ động vật Hạt giàu chất béo rang muối, hạt phủ xô-cô-la/matcha/phô mai; muối lạc, muối vừng,... Kẹo vừng, kẹo lạc ít đường,... Lạc rang/chiên,...
Giàu vitamin, chất khoáng	Các loại rau, quả, ngũ cốc nguyên hạt,... Các loại rau: cà rốt, bắp cải, rau muống, rau cải,... Các loại quả: cam, quýt, xoài, mít, ổi, na,... Sữa; các loại ngũ cốc nguyên hạt: gạo lứt, gạo lứt,...	Rau củ trộn, luộc, xào, nấu canh; quả dầm,... Nước rau quả, rau quả sấy, si rô quả,... Sữa công thức, sữa thanh trùng, sữa tiệt trùng, phô mai, sữa chua,... Sữa hạt, gạo/đỗ nguyên hạt sấy, bột dinh dưỡng ngũ cốc, bánh dinh dưỡng,... Bánh bổ sung hạt, rau quả, cơm gạo lứt, xôi,...

2. Hình 5.1. Các thực phẩm giàu vitamin và chất khoáng

Các chất khoáng và vitamin	Tên thực phẩm trong hình 5.1
Calcium	Sữa bò, sữa đậu nành, phô mai, cam, hạt đậu
Iodine	Hải sản (cá, tôm), thịt, trứng, ngô
Vitamin A	Cà chua, cà rốt, bí đỏ, ớt chuông
Vitamin D	Cá hồi, đỗ Hà Lan, nấm, trứng, sữa, bơ
Vitamin nhóm B	Cá, thịt, quả bơ, súp lơ
Vitamin C	Các loại quả: ổi, dâu tây, kiwi, xoài, dứa

3. Trong các chất dinh dưỡng đường, đạm, chất khoáng, chất béo chỉ có chất khoáng là không cung cấp năng lượng.
4. Nếu bạn của em có chiều cao thấp hơn so với lứa tuổi, em sẽ khuyên bạn ăn thêm những thức ăn có nhiều calcium, vitamin D và chất béo. Vì vitamin D chỉ tan trong chất béo và tăng cường hấp thu calcium giúp hệ xương của bạn ấy tăng trưởng.
5. Bảng 5.4. Chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình

STT	Nguyên liệu	Số lượng	Đơn giá*	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Gạo	312 g	1 000/100 g	3 120
2	Khoai lang	504 g	1 000/100 g	5 040
3	Đường	25 g	1 500/100 g	375
4	Thịt mỡ	10 g	2 000/100 g	200
5	Dầu ăn	25 g	3 400/100 g	850
6	Thịt	155 g	1 500/100 g	2 325
7	Đậu phụ (đậu hũ)	174 g (3 miếng)	2 000/miếng	6 000
8	Sữa nước	200 ml	3 000/100 ml	6 000
9	Sữa chua	300 g (3 hộp)	3 000/100 g	9 000
10	Rau cải	240 g (2 mớ)	1 500/100 g	3 600
11	Cà chua	80 g	1 200/100 g	960
12	Chanh dây	80 g	1 500/100 g	1 200
13	Đu đủ	240 g	1 000/100 g	2 400
14	Gia vị	5g	2 000/100 g	100
Tổng chi phí				41 170

Ghi chú: * Giá của từng loại thực phẩm có thể thay đổi tùy theo từng thời điểm và địa phương.

6. Nếu ở địa phương không có nguyên liệu như ví dụ trong bài học thì HS cần tìm nguyên liệu khác trong cùng nhóm thực phẩm với số lượng đảm bảo cung cấp một lượng tương đương chất dinh dưỡng và năng lượng. Ví dụ: Nếu rau cải không có ở địa phương, có thể thay thế bằng rau khác: rau muống, rau mồng tơi, rau lang,... Nếu không có đu đủ thì có thể thay thế bằng cà rốt hoặc bí đỏ.

Nếu chi phí của bữa ăn không phù hợp với khả năng tài chính của gia đình thì có thể chọn nguyên liệu khác sẵn có ở địa phương cùng trong nhóm thực phẩm nhưng với giá thấp hơn/cao hơn. Ví dụ: Để giảm chi phí có thể thay sữa bò bằng sữa đậu nành,... Với cách như vậy thì bữa ăn vẫn đảm bảo cung cấp đủ năng lượng, đủ và cân đối chất dinh dưỡng.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu: Em hãy điền tên của các nhóm thực phẩm, các thực phẩm chế biến vào bảng 5.1 dưới đây:

Bảng 5.1. Các nhóm thực phẩm và nguồn cung cấp chính

Nhóm thực phẩm	Nguồn cung cấp	
	Thực phẩm tươi sống	Thực phẩm chế biến
	Các loại hạt lương thực, khoai củ,...	
	Thịt, cá, tôm, trứng, các loại đỗ,...	
	Các loại hạt giàu chất béo, mỡ,...	
	Các loại rau, quả, ngũ cốc nguyên hạt,...	

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Em hãy liệt kê tên chất khoáng, vitamin và loại thực phẩm giàu các chất đó trong hình 5.1 vào bảng sau:

Tên chất khoáng, vitamin	Tên sản phẩm trong hình 5.1
Calcium	
Iodine	
.....	
.....	

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Yêu cầu: Em hãy điền tên của các nhóm thực phẩm, thực phẩm tươi sống và thực phẩm chế biến phổ biến trong bữa ăn gia đình em vào bảng dưới đây.

Nhóm thực phẩm	Nguồn cung cấp	
	Thực phẩm tươi sống	Thực phẩm chế biến

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Yêu cầu: Em hãy tìm hiểu đơn giá của từng loại thực phẩm trong cột 2, bảng 5.4 và tính chi phí cho một bữa ăn gia đình trong bảng dưới đây.

Bảng 5.4. Chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình

STT	Nguyên liệu	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Gạo	312 g		
2	Khoai lang	504 g		
3	Đường	25 g		
4	Thịt mỡ	10 g		
5	Dầu ăn	25 g		
6	Thịt	155 g		
7	Đậu phụ (đậu hũ)	174 g (3 miếng)		
8	Sữa nước	200 ml		
9	Sữa chua	300 g (3 hộp)		
10	Rau cải	240 g		
11	Cà chua	80 g		
12	Chanh dây	80 g		
13	Đu đủ	240 g		
14	Gia vị	5 g		
Tổng chi phí				

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết phần II. Vai trò của chất dinh dưỡng chính đối với sức khỏe con người.

Tiết 2: Phần III. Tính toán sơ bộ dinh dưỡng và chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình.

Bài 6. BẢO QUẢN THỰC PHẨM

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Nêu được vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm.
- Nhận diện được một số phương pháp bảo quản thực phẩm phổ biến.
- Trình bày được các nguyên tắc bảo quản thực phẩm.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề trong nội dung bài học.
- Tự đánh giá được câu trả lời của bản thân cũng như của các thành viên trong nhóm, trong lớp.
- Lựa chọn được phương pháp bảo quản phù hợp cho các loại thực phẩm phổ biến trong gia đình.
- Thực hiện tốt việc bảo quản thực phẩm theo đúng các nguyên tắc đã được hướng dẫn.

Phẩm chất:

- Chăm chỉ, ham học hỏi để mở rộng hiểu biết về bảo quản thực phẩm.
- Có ý thức vận dụng các kiến thức, kỹ năng về bảo quản thực phẩm vào trong cuộc sống hằng ngày.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Các hình khổ A0 hoặc bản chiếu/slide có hình ảnh một số phương pháp bảo quản thực phẩm phổ biến trong gia đình (thùng đựng gạo, tủ lạnh có chứa thực phẩm, tủ đông lạnh, hộp đựng lạc, vùng, gói mì tôm, kho bảo quản thóc,...).
- Phiếu học tập.
- Máy tính, máy chiếu.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- Nhận biết kiến thức thực tế của HS với chủ đề bảo quản thực phẩm.
- Tạo hứng thú cho HS với chủ đề.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 30 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và đánh giá, đưa ra đáp án.

Sau hoạt động Mở đầu/khởi động, GV dẫn dắt vào bài học và tìm hiểu nội dung phần I. Vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm.

I. Vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm.

Nội dung: Phiếu học tập số 1.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 1.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu nhóm HS đọc nội dung phần I trang 30 SGK và hoàn thiện phiếu học tập số 1.
- Nhóm HS hoàn thiện phiếu học tập và đưa ra đáp án của nhóm.
- Nhóm HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét, đưa ra đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm.

Nội dung: Phiếu học tập số 2.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 2.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu nhóm HS hoàn thiện phiếu học tập số 2.
- Nhóm HS hoàn thiện phiếu học tập và đưa ra đáp án của nhóm.
- Nhóm HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét, đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm.

Nội dung: Trong gia đình em, bảo quản thực phẩm có vai trò, ý nghĩa như thế nào?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét câu trả lời của bạn và bổ sung.
- GV nhận xét và đưa ra đáp án cho câu hỏi.

2. Một số phương pháp bảo quản thực phẩm phổ biến.

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được một số phương pháp bảo quản thực phẩm phổ biến.

Nội dung: Yêu cầu hình thành kiến thức mới trang 31 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần II và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét câu trả lời của bạn và bổ sung.
- GV nhận xét và đưa ra đáp án cho câu hỏi.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Củng cố một số phương pháp bảo quản thực phẩm phổ biến.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 31 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét câu trả lời của bạn và bổ sung.
- GV nhận xét và đưa ra đáp án cho câu hỏi.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Lựa chọn được một số phương pháp bảo quản phù hợp cho một số thực phẩm phổ biến thường sử dụng trong gia đình.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 31 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu nhóm HS thảo luận và trả lời câu hỏi vận dụng.
- Các nhóm HS đưa ra câu trả lời, nhóm khác nhận xét câu trả lời và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án cho câu hỏi.

3. Các nguyên tắc bảo quản thực phẩm

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được các nguyên tắc bảo quản thực phẩm.

Nội dung: Có mấy nguyên tắc bảo quản thực phẩm?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần III trang 31 SGK và trả lời câu hỏi.
- HS đọc nội dung phần III, trả lời câu hỏi; HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Khắc sâu được các nguyên tắc khi tiến hành bảo quản thực phẩm.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 32 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi; HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được các nguyên tắc bảo quản thực phẩm.

Nội dung: Em hãy nêu các bước để bảo quản khoai lang và rau xanh.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu nhóm HS thảo luận và trả lời câu hỏi vận dụng.
- Các nhóm HS đưa ra câu trả lời, nhóm khác nhận xét câu trả lời và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án cho câu hỏi.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Nhận diện được silo – một dạng kho hiện đại chuyên dụng cho bảo quản kín các loại hạt giàu tinh bột như thóc, ngô, lúa mì,... ở quy mô lớn.

Nội dung: Mục Em có biết trang 32 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về silo.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc mục Em có biết trong trang 32 SGK.
- GV có thể gợi ý cho HS tìm hiểu cấu trúc, đặc điểm của kho silo: dung tích chứa, các hoạt động diễn ra trong kho silo, mức độ cơ giới hoá, tự động hoá và khả năng số hoá các silo để phát triển thành “smart silo”.

IV. ĐÁP ÁN

1. Các thực phẩm bảo quản thoáng bao gồm thực phẩm tươi như: các loại rau củ, quả mới thu hoạch, các loại hạt còn vỏ. Bảo quản thoáng chỉ giữ được thực phẩm trong thời gian ngắn (tạm trữ). Các thực phẩm bảo quản kín bao gồm thực phẩm khô như các loại rau, củ, quả, hạt, thịt cá, tôm,... đã được phơi/sấy khô. Với các loại thực phẩm giàu chất béo (lạc, vừng, thịt, cá,...) thì bảo quản kín còn giúp cho thực phẩm bớt có mùi ôi khét do chất béo bị oxy hoá và an toàn hơn khi sử dụng. Bảo quản kín giữ được thực phẩm trong thời gian dài.
2. Ngô (bắp) có thể bảo quản ở nhiệt độ thường và nhiệt độ thấp.
 - Với ngô tươi nguyên bắp: bảo quản lạnh.
 - Với ngô nguyên bắp đã khô: bảo quản thoáng ở nhiệt độ thường.
3. Gạo và cá khô bảo quản kín ở nhiệt độ thường; thịt và rau cải bảo quản ở nhiệt độ thấp. Vì gạo và cá khô đều là sản phẩm khô, có chứa ít nước còn thịt và rau cải là những sản phẩm có hàm lượng nước cao, chứa nhiều dinh dưỡng, rất nhanh thối, hỏng ở điều kiện nhiệt độ thường.

Thịt nếu cần bảo quản ngắn ngày thì để ở ngăn lạnh (nhiệt độ $2 - 6^{\circ}\text{C}$), nếu cần bảo quản dài ngày thì bảo quản ở ngăn đông lạnh (nhiệt độ $\leq -18^{\circ}\text{C}$).

Rau cải bảo quản ở ngăn mát (ngăn rau trong tủ lạnh; nhiệt độ $> 15^{\circ}\text{C}$), nếu rau cải bảo quản ở nhiệt độ quá thấp thì sẽ bị hư hỏng do tổn thương lạnh, lá bị úng nước và chuyển màu xanh đậm.
4. Để bảo quản dài ngày các loại hạt như đậu (đỗ), lạc (đậu phộng), thóc mới thu hoạch cần “Phơi hoặc sấy hạt đến khô” đầu tiên (phương án b).

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu:

1. Bảo quản thực phẩm có bao nhiêu vai trò, ý nghĩa?
A. 5 B. 8 C. 9 D. 10
2. Chọn một trong các cụm từ sau và điền vào những chỗ trống thích hợp trong bảng 6.1.

rút ngắn ổn định giá an toàn khi sử dụng
vitamin hư hỏng kéo dài
sự lựa chọn sử dụng lâu dài tiết kiệm

Bảng 6.1. Vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm

STT	Vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm
1	Tăng nguồn cung cấp thực phẩm cho người tiêu dùng
2	Ngăn ngừa ở thực phẩm
3	Cải thiện dinh dưỡng và chi phí
4	Duy trì hoặc làm giảm ít nhất chất dinh dưỡng và
5	 thời gian sử dụng thực phẩm
6	Đa dạng hơn về thực phẩm
7	Giúp cho các thực phẩm theo mùa có thể
8	Góp phần thực phẩm

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Điền “Đúng” hoặc “Sai” tương ứng với các vai trò, ý nghĩa trong bảng sau:

Bảng 6.2. Vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm

STT	Vai trò, ý nghĩa của bảo quản thực phẩm	Đúng hay sai
1	Tăng hư hỏng ở thực phẩm	
2	Tăng nguồn cung cấp thực phẩm cho người tiêu dùng	
3	Giảm sự chọn lựa thực phẩm	
4	Cải thiện dinh dưỡng và tiết kiệm chi phí	
5	Kéo dài thời gian sử dụng thực phẩm	

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Nêu được vai trò, ý nghĩa của chế biến thực phẩm.
- Trình bày được một số phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến.
- Nhận diện được các nguyên tắc chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh.
- Nhận biết được chế độ ăn, uống khoa học.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề trong nội dung bài học.
- Tự đánh giá được câu trả lời của bản thân cũng như của các thành viên trong nhóm, trong lớp.
- Lựa chọn được phương pháp chế biến phù hợp cho các loại thực phẩm phổ biến sử dụng hằng ngày trong gia đình.
- Chế biến được món rau trộn hài hoà về màu sắc, hình thức, mùi vị và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Hình thành được thói quen ăn, uống khoa học.

Phẩm chất:

- Chăm chỉ, ham học hỏi để mở rộng hiểu biết về chế biến thực phẩm.
- Có ý thức vận dụng các kiến thức, kỹ năng về chế biến thực phẩm đúng cách, đảm bảo an toàn vệ sinh trong cuộc sống hằng ngày.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Hình 7.1 trang 33 khổ A0 của SGK.
- Các hình khổ A0 hoặc bản chiếu/slide có hình ảnh một số phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến (lên men, luộc/hấp, đóng hộp, chiên/rán, nướng, phơi, sấy).
- Hình sơ đồ quy trình chế biến món rau trộn khổ A0 hoặc video clip hướng dẫn chế biến món rau trộn.

- Nguyên liệu và dụng cụ để thực hành chế biến món rau trộn (tên, số lượng, chất lượng cho 1 nhóm từ 4 – 6 HS đã được nêu ở trang 36 của SGK).
- Phòng thực hành đủ rộng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và đủ trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học chế biến món rau trộn.
- Phiếu học tập, báo cáo thực hành.
- Máy tính, máy chiếu.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- Nhận biết kiến thức thực tế của HS với chủ đề chế biến thực phẩm.
- Tạo hứng thú cho HS với chủ đề.

Nội dung: Yêu cầu khởi động trang 33 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn?”. HS của mỗi nhóm sẽ lần lượt lên bảng viết các đáp án trong vòng 5 phút. Kết thúc trò chơi, đội nào viết được nhiều đáp án đúng hơn sẽ chiến thắng. GV có thể gợi ý cho HS về sản phẩm đặc sản của địa phương.
- Các nhóm HS tham gia trò chơi.
- Các nhóm HS nhận xét câu trả lời lẫn nhau.
- GV nhận xét và tổng kết.

Sau hoạt động Mở đầu/Khởi động, GV dẫn dắt vào bài học và tìm hiểu nội dung phần I. Vai trò, ý nghĩa của chế biến thực phẩm.

I. Vai trò, ý nghĩa của chế biến thực phẩm

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được vai trò, ý nghĩa của chế biến thực phẩm.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 33 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần I, quan sát các hình 7.1 trang 33 SGK và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét câu trả lời và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Cùng cố được kiến thức về vai trò, ý nghĩa của chế biến thực phẩm.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 33 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và yêu cầu nhóm HS trả lời câu hỏi.
- Nhóm HS trả lời câu hỏi và nhóm khác nhận xét hoặc bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và tổng kết.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về vai trò, ý nghĩa của chế biến thực phẩm.

Nội dung: Trong gia đình em, chế biến thực phẩm có vai trò, ý nghĩa như thế nào?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi và HS khác nhận xét.
- GV nhận xét và tổng kết.

2. Một số phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được một số phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến.

Nội dung: Hãy nêu một số phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến và sản phẩm của các phương pháp đó.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần II và quan sát các hình từ 7.2 đến 7.7 ở trang 34 – 35 SGK và nêu một số phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến và sản phẩm của các phương pháp đó.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá. GV có thể nêu thêm một số phương pháp chế biến khác: hầm, xào, rang,...

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Khắc sâu một số phương pháp bảo quản thực phẩm phổ biến.

Nội dung: Yêu cầu luyện tập trang 35 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu HS trả lời câu hỏi luyện tập trang 35 SGK.
- Các nhóm HS đưa ra câu trả lời, nhóm khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Lựa chọn được một số phương pháp chế biến phù hợp cho một số thực phẩm phổ biến thường sử dụng trong gia đình.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 35 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi vận dụng trang SGK.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án cho câu hỏi.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Biết được ảnh hưởng của chế biến ở nhiệt độ cao đến các vitamin chính trong thực phẩm.

Nội dung: Mục Em có biết trang 35 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về ảnh hưởng của chế biến ở nhiệt độ cao đến các vitamin chính trong thực phẩm.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc mục Em có biết trong trang 35 của SGK.
- HS thực hiện yêu cầu.
- GV gợi ý cho HS nhớ lại vai trò của từng loại vitamin (trang 26, phần II, bài 5 trong SGK) đối với sức khỏe con người, các phương pháp chế biến thực phẩm, từ đó khuyến khích HS đề xuất các phương pháp chế biến gây tổn thất vitamin ít nhất.

3. Các nguyên tắc chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh.

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Nêu được các nguyên tắc chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh.

Nội dung: Câu hỏi số 1 trong phiếu học tập số 1.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 1.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần III trong SGK và trả lời câu hỏi số 1 trên phiếu học tập số 1.

- HS đọc nội dung phần III và trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét câu trả lời và nêu đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về các nguyên tắc chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh.

Nội dung: Câu hỏi số 2, 3 trên phiếu học tập số 1.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 1.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi số 2, 3 trên phiếu học tập số 1.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét câu trả lời và đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được các nguyên tắc chế biến thực phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm để chế biến món ăn.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 35 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi vận dụng.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét câu trả lời và đáp án.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Nhận diện được các công việc của người đầu bếp, lợi ích của salad đối với sức khỏe.

Nội dung: Mục Em có biết trang 36, 38 SGK.

Sản phẩm: Những kiến thức của HS về nghề đầu bếp, lợi ích của salad đối với sức khỏe.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc mục Em có biết trong trang 36, 38 của SGK.
- GV có thể gợi ý cho HS về mặt thuận lợi và khó khăn của nghề đầu bếp. Cho HS liên hệ thực tế (Trong gia đình em có ai làm nghề đầu bếp không? Em có yêu thích nghề này không?...).
- GV giới thiệu cho HS về lợi ích của salad đồng thời dẫn dắt sang nội dung tiếp theo.

4. Thực hành chế biến thực phẩm – món rau trộn

Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức đã học để thực hành chế biến món rau trộn.

- Thành thạo kỹ năng chế biến món rau trộn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Tính được chi phí cho món rau trộn.

Nội dung: Chế biến món rau trộn.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 2, 3; món rau trộn thành phẩm của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung phần IV. Thực hành chế biến thực phẩm – món rau trộn.
- GV yêu cầu HS hoàn thiện phiếu học tập số 2, 3.
- GV chia nhóm HS, yêu cầu các nhóm chuẩn bị nguyên liệu, dụng cụ để tiến hành thực hành chế biến món rau trộn.
- Các nhóm HS chuẩn bị nguyên liệu, dụng cụ.
- GV hướng dẫn các nhóm HS chế biến.
- Các nhóm chế biến, trình bày món ăn và hoàn thiện báo cáo thực hành.
- GV nhận xét, góp ý và đánh giá kết quả của các nhóm.

Sau khi các nhóm đã hoàn thành các nhiệm vụ của hoạt động trong bài học, GV tóm tắt nội dung chính của bài học.

IV. ĐÁP ÁN

1. Hình 7.1.a thể hiện các vai trò, ý nghĩa của chế biến thực phẩm gồm:

- Tăng khả năng hấp thu, tiêu hoá chất dinh dưỡng cho người sử dụng.
- Bảo vệ và tăng cường sức khoẻ cho người sử dụng.
- Tiết kiệm được thời gian chuẩn bị thực phẩm.

Hình 7.1.b thể hiện các vai trò, ý nghĩa của chế biến thực phẩm gồm:

- Đa dạng hoá các sản phẩm.
- Tiết kiệm được thời gian chuẩn bị thực phẩm.
- Tăng khả năng hấp thu, tiêu hoá chất dinh dưỡng cho người sử dụng.

2. Các món ăn có thể chế biến từ hạt đậu nành bao gồm: đậu phụ, sữa đậu nành, sữa chua đậu nành, phù trúc/váng đậu, hạt đậu nành rang/chiên, bột đậu nành, bột dinh dưỡng từ đậu nành, giá đậu nành, hạt đậu nành lên men (natto/tempeh),... Một số sản phẩm chế biến khác từ hạt đậu nành như: chao, nước tương/xì dầu, dầu đậu nành tinh luyện,...

3. Ưu và nhược điểm của phương pháp phơi và sấy:

Phương pháp làm khô	Ưu điểm	Nhược điểm
Phơi	Chi phí thấp do: – Không phải mua thiết bị. – Dùng năng lượng tự nhiên (từ ánh nắng mặt trời). – Thực hiện đơn giản, dễ dàng	– Phụ thuộc vào thời tiết, có nguy cơ mất vệ sinh an toàn thực phẩm. – Thời gian làm khô dài. – Cần nhiều công lao động.
Sấy	– Chủ động điều khiển nhiệt độ, độ ẩm,... đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. – Thời gian làm khô ngắn, tiết kiệm nhiều công lao động. – Có thể vận hành tự động, điều khiển từ xa, số lượng lớn.	Chi phí cao do: – Đầu tư thiết bị sấy. – Dùng năng lượng nhân tạo (từ điện, than, củi,...) – Vận hành phức tạp, người lao động phải được đào tạo.

4. Để sản xuất ô mai từ hoa quả, thường phải làm khô nguyên liệu trước khi tẩm ướp gia vị, có thể làm khô nguyên liệu bằng các phương pháp phơi và sấy. Trong đó, phương pháp sấy là tốt nhất, vì có thể chủ động điều khiển nhiệt độ, độ ẩm; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; thời gian làm khô ngắn với số lượng lớn.

5. Khi chế biến món thịt luộc, để đảm bảo các nguyên tắc an toàn vệ sinh thực phẩm thì cần phải tiến hành như sau:

- Khu vực bếp và các dụng cụ tiếp xúc với thịt sống (rổ đựng, dao, thớt, nồi,...) phải sạch sẽ, sắp xếp gọn gàng, khô ráo.
- Bàn tay trước khi tiếp xúc với thịt (sống/chín) đều phải được rửa sạch, làm khô.
- Thịt sử dụng cho chế biến cần có nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Các dụng cụ tiếp xúc với thịt sống sẽ không được sử dụng để đựng thịt đã luộc chín.
- Luộc cho đến khi thịt chín hoàn toàn (phần ở giữa miếng thịt không còn màu hồng).
- Thịt vừa luộc chín nếu ăn sau 2 giờ thì phải bảo quản ở nhiệt độ dưới 5°C hoặc trên 60°C.

6. Khi chế biến món rau trộn, em cần phải đeo bao tay nylon ở các công đoạn sau: loại bỏ các phần không ăn được; tạo hình cho rau, củ, quả, các gia vị và công đoạn trộn vì để tránh lây nhiễm mầm bệnh từ bàn tay người chế biến vào các nguyên liệu, đảm bảo vệ sinh an toàn cho món ăn.
7. Trong quy trình chế biến món rau trộn thì bước sơ chế nguyên liệu và tạo hình là quan trọng nhất vì có ảnh hưởng quyết định đến đảm bảo vệ sinh an toàn cho món ăn. Ngoài ra, bước này cũng góp phần giúp món ăn hấp dẫn do tạo hình đúng quy cách: các miếng đều, tiết kiệm nguyên liệu.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS trong và sau bài học.

Cách thức thực hiện:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

Câu hỏi 1. Có bao nhiêu nguyên tắc chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh?

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

Câu hỏi 2. Để đảm bảo an toàn vệ sinh cho người sử dụng, thực phẩm vừa nấu chín nếu ăn sau 2 giờ thì phải bảo quản ở nhiệt độ nào dưới đây:

- A. 4°C B. 10°C C. 16°C D. 22°C

Câu hỏi 3. Hãy chọn cụm từ thích hợp dưới đây để điền vào chỗ trống.

đun nóng kỹ

lây nhiễm bụi bẩn

đun nóng

sống và chín

lây nhiễm mầm bệnh

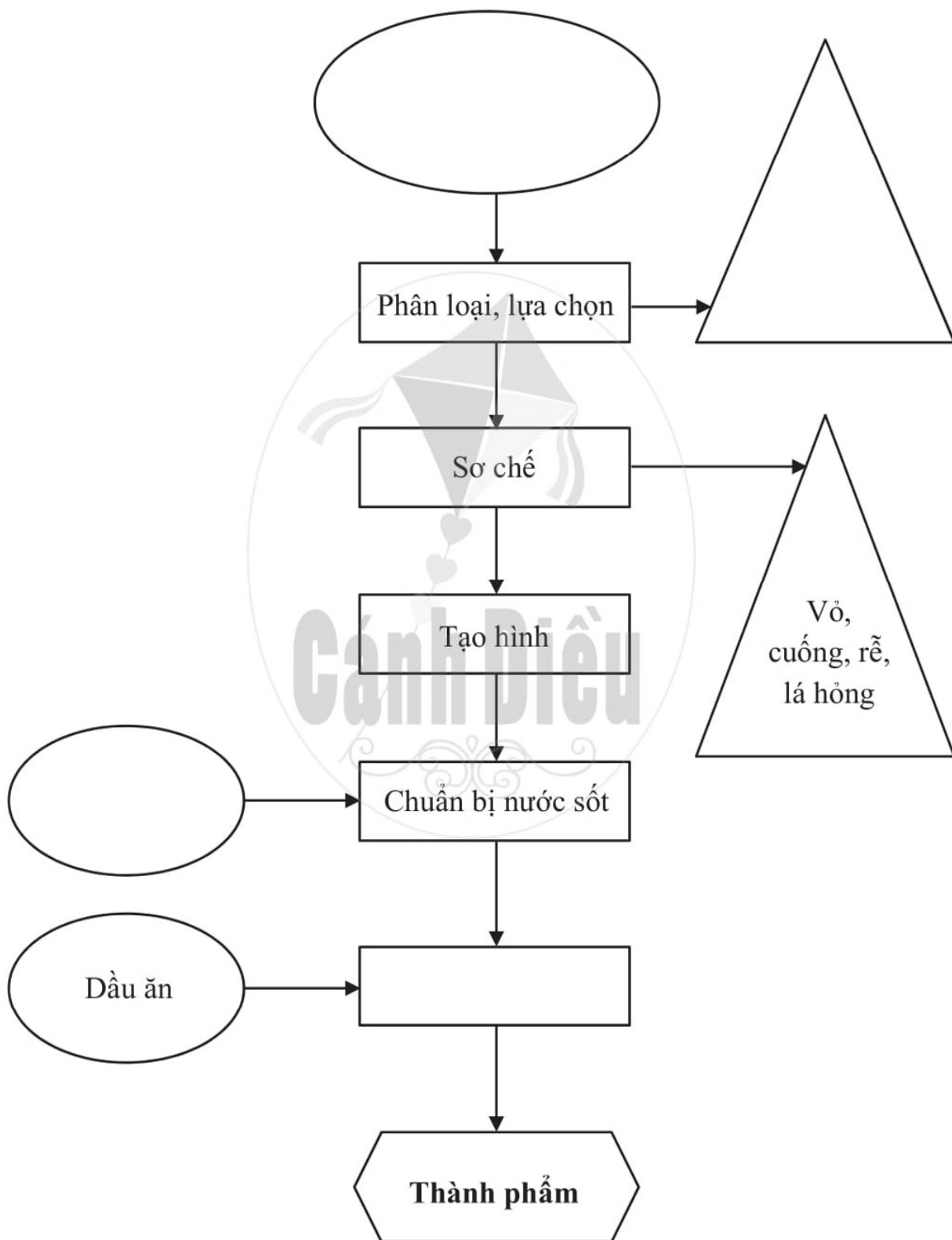
tươi và khô

Tách biệt thực phẩm, cũ và mới để tránh
từ thực phẩm sống qua thực phẩm chín; thực phẩm cũ phải được
trước khi sử dụng.

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Điền những từ/cụm từ còn thiếu trong sơ đồ quy trình chế biến món rau trộn sau.



Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. Khi chế biến món rau trộn, em cần phải đeo bao tay nylon khi thực hiện những công việc nào? Vì sao?
2. Trong các bước của quy trình chế biến món rau trộn, bước nào là quan trọng nhất? Vì sao?

BÁO CÁO THỰC HÀNH

Tên bài thực hành:

Họ và tên HS/nhóm/tổ:

Lớp:

Kết quả thu được trong bài thực hành:

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nhận xét và đánh giá chất lượng sản phẩm				Đánh giá chung
		Nhóm 1	Nhóm 2	...	...	
1	Màu sắc					
2	Mùi					
3	Vị					
4	Trạng thái					
5	Trình bày					
6	Điểm					

– Kết luận:

+ Chất lượng của món rau trộn:

+ Chi phí:

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết nội dung phần II.

Tiết 2 và 3: Nội dung phần III đến hết nội dung phần IV.

Ôn tập chủ đề 2. BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức: Hệ thống hoá kiến thức của chủ đề.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác theo nhóm để khái quát chủ đề bảo quản và chế biến thực phẩm.
- Giải quyết vấn đề có gắn với thực tiễn của chủ đề bảo quản và chế biến thực phẩm.
- Tóm tắt được các kiến thức của chủ đề bảo quản và chế biến thực phẩm.

Phẩm chất:

- Chăm chỉ, ham học hỏi để mở rộng hiểu biết về bảo quản và chế biến thực phẩm.
- Có ý thức vận dụng các kiến thức, kĩ năng về bảo quản và chế biến thực phẩm đúng cách, đảm bảo an toàn vệ sinh trong cuộc sống hằng ngày.

I. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Phiếu học tập (sơ đồ trang 39 trong SGK Công nghệ 6).
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. Hệ thống hoá kiến thức

Mục tiêu: Khái quát hoá kiến thức của chủ đề.

Nội dung: Yêu cầu trang 39 SGK.

Sản phẩm: Sơ đồ hoàn thiện của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia HS thành nhóm và phát phiếu hoàn thành sơ đồ cho mỗi nhóm.
- Nhóm HS thảo luận và hoàn thành sơ đồ.
- GV gọi đại diện HS của một số nhóm trình bày.
- Nhóm HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

2. Luyện tập và vận dụng

Hoạt động 1. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về các phương pháp bảo quản, chế biến thực phẩm, nguyên tắc chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh.

Nội dung: Bài tập 2, 3, 4 ở trang 40 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS làm bài tập 2, 3, 4 ở trang 40 SGK.
- HS trình bày đáp án.
- HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và tổng kết.

Hoạt động 2. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về bảo quản và chế biến thực phẩm.

Nội dung: Bài tập 1, 5, 6 ở trang 40 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS làm bài tập 1, 5, 6 ở trang 40 SGK.
- HS trình bày đáp án.
- HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và tổng kết.

IV. ĐÁP ÁN

1. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thấp còi là do chế độ ăn không đủ năng lượng cũng như không đủ dinh dưỡng, ngoài ra còn có thể do di truyền,...

Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng béo phì là do chế độ ăn thừa năng lượng, ít rau củ quả, ít vận động thể lực.

Biện pháp giúp khắc phục/cải thiện tình trạng thấp còi: ăn đủ lượng, đủ chất dinh dưỡng, chú trọng đến các thực phẩm có chứa nhiều calcium như sữa đậu nành, sữa bò, thịt, các loại đỗ,...

Biện pháp khắc phục/cải thiện tình trạng béo phì: hạn chế các thực phẩm có chất béo, tăng cường rau xanh, hạn chế tối đa đồ ngọt (kẹo, bánh ngọt, sô cô la,...), tăng cường hoạt động thể dục.

2. Những thực phẩm được bảo quản bằng đường hoặc muối ở nồng độ cao gồm: quả ngâm đường, cá muối, mỡ muối, trứng muối, mắm tôm, rau muối mặn (dưa chuột, cà, rau cải,...),...

Những thực phẩm có hàm lượng đường và muối cao đều được khuyến cáo nên ăn hạn chế vì ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe, cụ thể: chế độ ăn quá nhiều đường sẽ gây thừa cân, béo phì hay tiểu đường,... còn chế độ ăn quá nhiều muối sẽ gây nguy cơ cao bị các bệnh liên quan đến tim mạch, huyết áp,... Vì vậy, với quả ngâm đường, khi sử dụng nên pha với nhiều nước, một ngày không nên sử dụng quá nhiều; với thực phẩm muối mặn, trước khi sử dụng nên ngâm, thay nước nhiều lần để giảm vị mặn và loại bớt muối.

3. Khi chế biến thực phẩm, hành động b là không đúng. Vì không đảm bảo an toàn, vệ sinh cho món ăn.
4. Những thực phẩm dưới đây có thể được chế biến như sau:
- Khoai lang, sắn: luộc, hấp, nướng,... (sắn trước khi chế biến tốt nhất nên ngâm bằng nước sạch 12 – 24 giờ).
 - Thịt lợn: luộc, hấp, nướng,...
 - Măng tươi: luộc, nấu canh xương, phơi/sấy, muối chua,...
5. Khi chế biến món rau trộn từ các loại nguyên liệu giàu vitamin A, E, em nên cho thêm dầu ăn. Vì các vitamin A, E chỉ tan trong chất béo (dầu ăn), nhờ vậy khả năng hấp thu các vitamin A, E trong cơ thể người sẽ tăng lên.
6. Chế độ ăn đa dạng, uống đủ nước và tích cực vận động mà Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) khuyến cáo mọi người nên thực hiện là:
- Không có một loại thực phẩm nào có chứa đầy đủ tất cả các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể cho nên cần phải ăn nhiều loại thực phẩm để đảm bảo cung cấp đủ các chất dinh dưỡng khác nhau. Con người cũng không thể ăn quá nhiều loại thực phẩm trong một bữa, hay thậm chí trong một ngày. Vì vậy, nên thay đổi thường xuyên các loại thực phẩm hằng ngày. Ngoài ra, việc chế biến thực phẩm một cách đa dạng thành các món ăn khác nhau sẽ tạo ra cảm giác ngon miệng hơn và dẫn tới kết quả là các chất dinh dưỡng được ăn vào một cách cân đối. Ví dụ: Nguồn thực phẩm giàu protein có thể từ động vật trên cạn (gà, lợn, dê, cừu, cua, nhộng tằm,...), động vật dưới nước (cá, tôm, mực, trai, hến,...), thực vật (các loại đỗ) và cả vi sinh vật. Từ thịt gà có thể chế biến được nhiều món ăn khác nhau: gà luộc, gà rang muối, gà tần/gà hầm, gà rán, giò gà, gà viên, xúc xích gà, gà xào nấm,...

- Trung bình mỗi người cần 6 – 8 cốc nước/ngày (tương đương 1,5 – 2,0 lít/ngày). Nhu cầu nước hằng ngày của cơ thể còn tùy theo thời tiết, điều kiện sinh hoạt, tình trạng lao động, tình trạng sinh lý,...
- Trung bình mỗi người cần vận động thể lực từ 30 – 60 phút/ngày.
- Để nhiều bạn hiểu và thực hiện được khuyến cáo của WHO cần tăng cường tuyên truyền cho bạn về tác dụng của khuyến cáo này: giáo dục chính khoá, ngoại khoá.
- Các cơ sở giáo dục phải được trang bị cơ sở vật chất tối thiểu phục vụ cho vận động thể lực của HS: sân bóng, dụng cụ tập thể lực, phòng tập,...
- Tăng cường giờ thể dục trong chương trình đào tạo ở tất cả các cấp học. Có các hình thức khen thưởng động viên cho các cá nhân/tập thể có nhiều sáng kiến trong tổ chức hoạt động thể lực.
- Có giờ thể dục đầu buổi, giữa buổi học.
- Tổ chức các câu lạc bộ bóng bàn, bóng chuyền, múa, nhảy,...

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài ôn tập.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS sau bài ôn tập.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.

Chủ đề 3. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

Bài 8. CÁC LOẠI VẢI THƯỜNG DÙNG TRONG MAY MẶC

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Trình bày được nguồn gốc và đặc điểm của một số loại vải thường dùng trong may mặc.
- Nhận biết được một số loại vải thường dùng trong may mặc bằng các phương pháp: vò vải, thấm nước.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV.
- Hợp tác theo nhóm giải quyết vấn đề trong nội dung các loại vải thường dùng trong may mặc.
- HS có khả năng tự đánh giá và đánh giá kết quả các câu trả lời của mình cũng như của các thành viên trong lớp.
- HS có khả năng lựa chọn những loại vải có đặc điểm phù hợp với nhu cầu may mặc của bản thân.

Phẩm chất:

- Tích cực và yêu thích môn học.
- Giáo dục HS ý thức giữ gìn tốt các sản phẩm may mặc.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Các hình trong SGK: hình 8.1 đến 8.12 khổ A0.
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, nam châm dính bảng.
- Mẫu các loại vải để quan sát và nhận xét.
- Một số nhãn mác ghi thành phần sợi dệt dính trên áo quần may sẵn.
- Bát/cốc chứa nước để thử nghiệm về độ thấm nước của vải.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- HS nhận biết được vải thường dùng trong may mặc rất đa dạng, phong phú và được ứng dụng để may nhiều vật dụng trong gia đình.
- Tạo hứng thú cho HS với chủ đề.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 42 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn?”. Chủ đề: Hãy kể tên những vật dụng được làm bằng vải mà em biết?
- GV chia lớp thành các đội chơi (5 đội).
- Các đội cử một thành viên đại diện viết đáp án.
- GV nhận xét và đánh giá.

Chú ý: GV có thể dùng kỹ thuật tia chớp, kỹ thuật động não hoặc dùng kỹ thuật khăn trải bàn.

I. Nguồn gốc, đặc điểm của các loại vải thường dùng trong may mặc

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Trình bày được nguồn gốc, đặc điểm của các loại vải thường dùng trong may mặc.

Nội dung: Các câu hỏi hình thành kiến thức trang 43 – 44 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn để tổ chức hoạt động cho HS (cá nhân hoặc nhóm).
- GV đưa bộ mẫu vải để HS quan sát và nhận biết về các loại vải.
- HS đọc kỹ nội dung phần I, lần lượt trả lời các câu hỏi.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố lại kiến thức về các loại vải thường dùng trong may mặc cho HS.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 44 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh trong SGK và một số hình ảnh GV chuẩn bị.
- HS liên hệ với thực tế và trả lời câu hỏi. HS khác nhận xét và bổ sung.
- GV nhận xét, đánh giá kết quả.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học về đặc điểm của các loại vải để xác định được các loại vải thường được dùng trong may mặc.

Nội dung: Dựa vào đặc điểm của các loại vải sợi trên, có thể xác định quần áo em đang mặc thuộc loại vải nào không? Vì sao?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS xác định loại vải mà HS đang mặc.
- HS đưa ra câu trả lời.
- GV nhận xét và đưa ra đáp án.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Mở rộng kiến thức và giúp HS liên hệ kiến thức với thực tiễn.

Nội dung: Mục Tìm hiểu thêm trang 44 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về nghề dệt có tại địa phương hoặc những loại vải được nhiều người địa phương sử dụng.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện việc tìm hiểu nội dung mở rộng bằng cách viết báo cáo.
- HS thực hiện báo cáo.
- GV cho HS báo cáo kết quả hoạt động trước lớp vào đầu giờ học sau và ghi nhận thành tích hoạt động của các em.

2. Nhận biết các loại vải

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức đã học để thực hành phân biệt được các loại vải.

Nội dung: Nội dung thực hành trang 44 SGK: Nhận biết các loại vải.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS để thực hiện bài thực hành.

- HS lần lượt tiến hành từng bước: vò vãi, nhỏ nước dưới sự hướng dẫn của GV.
- HS ghi lại kết quả vào phiếu học tập.
- GV thu phiếu, nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Nhận biết được thành phần sợi vãi trên nhãn mác trang phục.

Nội dung: Đọc thành phần sợi vãi trên nhãn mác trang phục.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu nhóm HS đọc thành phần sợi vãi trên nhãn mác trang phục rồi ghi lại kết quả. GV gợi ý: Thành phần sợi dệt bằng tiếng Anh thường được ghi vào nhãn mác: nylon (polyamide); polyester: sợi tổng hợp; wool: len; cotton: sợi bông; viscose, acetate (rayon): sợi nhân tạo; silk: tơ tằm; line: lanh.
- HS thực hiện yêu cầu.
- GV nhận xét và đánh giá từng nhóm.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học về đặc điểm của các loại vãi để xác định được các loại vãi thường được dùng trong may mặc.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 45 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc hoạt động vận dụng và giải thích các thắc mắc của HS.
- HS về nhà thực hiện, ghi chép đầy đủ kết quả làm bài tập.
- HS cần có sản phẩm của hoạt động để đầu giờ học sau chia sẻ, báo kết quả làm bài tập vận dụng trước lớp và tiến hành đánh giá kết quả hoạt động vận dụng.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Hiểu thêm được các loại vãi sợi thân thiện với con người và môi trường.

Nội dung: Mục Em có biết trang 45 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về vãi sợi thân thiện với con người và môi trường, vãi sợi thông minh.

Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu cho HS nội dung mục Em có biết trang 45 SGK, yêu cầu HS đọc và tìm hiểu.

- HS thực hiện yêu cầu.
- GV có thể hỏi thêm HS câu hỏi như: Em còn loại vải đặc biệt nào khác? Hãy kể tên và nêu đặc điểm cũng như công dụng của loại vải đó.

Sau khi hoàn thành nội dung bài, GV chốt kiến thức của cả bài học.

IV. ĐÁP ÁN

1. Vật dụng làm bằng vải: quần, áo, mũ, túi, giày,...
2. *Vải sợi nhân tạo*: nguyên liệu ban đầu như tre, gỗ, nứa,... được hoà tan trong các chất hoá học để tạo thành sợi dệt vải.
Vải sợi tổng hợp: nguyên liệu ban đầu để tổng hợp chúng là những hợp chất hoá học thu được trong than đá và dầu mỏ.
3. Vải sợi tổng hợp thường dùng: may áo khoác ngoài, áo cách nhiệt, áo thun đồng phục, đồ ngủ hoặc đồ đi chơi, quần áo thể thao; vải dệt kim, dệt bít tất hoặc chỉ may.
4. Vải sợi pha được dùng phổ biến hiện nay do: mặc thoáng mát, giặt mau sạch, phơi mau khô và có độ bền, đẹp, dễ thấm mồ hôi, ít nhàu, thích hợp với khí hậu nước ta, giá thành hợp lí.
5. Vải thường dùng trong may mặc rất đa dạng, phong phú như vải sợi tự nhiên, vải sợi hoá học, vải sợi pha và được ứng dụng để may nhiều vật dụng trong gia đình.
6. Có thể xác định được quần áo em đang mặc thuộc loại vải gì dựa vào đặc điểm của loại vải đó. Ví dụ: Vải tự nhiên thì mặc thoáng mát nhưng dễ bị nhăn và nhàu.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết nội dung phần I.

Tiết 2: Phần II. Nhận biết các loại vải.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP

Yêu cầu: Em hãy đọc nội dung phần II. Nhận biết các loại vải, SGK Công nghệ 6, trang 44. Thực hiện thí nghiệm và hoàn thành bảng sau:

Loại vải	Độ nhàu của vải sau khi vò	Độ thấm hút nước của vải
Vải sợi tự nhiên		
Vải sợi hoá học		
Vải sợi pha		

Bài 9. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Nhận biết được vai trò và sự đa dạng của trang phục trong cuộc sống.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về thời trang, nhận ra và bước đầu hình thành xu hướng thời trang của bản thân.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV.
- Hợp tác theo nhóm giải quyết vấn đề trong nội dung trang phục và thời trang.
- Giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn về trang phục và thời trang.
- HS có khả năng lựa chọn phong cách thời trang phù hợp với lứa tuổi, sở thích cá nhân.

Phẩm chất:

- Có tinh thần tự học, tích cực, nhiệt tình tham gia các công việc trong lớp.
- Giúp đỡ, chia sẻ với bạn bè khi hợp tác thảo luận.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, lớp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Các hình in khổ A0 trong bài 2. Trang phục và thời trang SGK, một số hình ảnh về các phong cách thời trang.
- Giấy A0, A4, bút dạ, nam châm dính bảng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- HS nhận biết được vai trò của trang phục đối với con người.
- Tạo hứng thú cho HS với chủ đề.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 46 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- Nhóm HS đưa ra câu trả lời.
- Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và đánh giá.

Sau hoạt động này, GV dẫn dắt để chuyển tiếp sang hoạt động hình thành kiến thức.

I. Trang phục

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm về trang phục và thời trang.
- Nhận biết được vai trò và sự đa dạng của trang phục trong cuộc sống.

Nội dung: Khái niệm trang phục trang 46, câu hỏi hình thành kiến thức trang 47 SGK, câu hỏi: Theo em, trang phục được chia thành mấy loại?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc khái niệm về trang phục trang 46 SGK.
- GV giải thích khái niệm và dẫn dắt đến nội dung vai trò của trang phục
- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Hãy chỉ rõ vai trò bảo vệ con người của trang phục trong hình 9.2.
- HS thực hiện yêu cầu.

- GV đánh giá và nhận xét câu trả lời.
- GV nêu câu hỏi: Theo em, trang phục được chia thành mấy loại?
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức của nội dung I. Trang phục.

Nội dung: Các câu hỏi luyện tập trang 46, 47 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS quan sát hình 9.1 trang 46 SGK và trả lời câu hỏi.
- HS quan sát và trả lời câu hỏi.
- GV đánh giá, nhận xét.
- GV chia nhóm HS, yêu cầu đọc nội dung 2 trang 47 và phân loại trang phục có trong hình 9.2.
- Các nhóm HS thực hiện yêu cầu.
- GV nhận xét và tổng kết lại nội dung phần I. Trang phục. Có thể cung cấp thêm thông tin: Ngoài 2 vai trò chính (bảo vệ, làm đẹp), trang phục còn giúp nhận biết công việc của người mặc.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về khái niệm, vai trò của trang phục và phân loại trang phục.

Nội dung: Em hãy phân loại và nêu vai trò của các trang phục mà em có.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ phân loại và nêu vai trò của các trang phục mà HS có.
- HS thực hiện yêu cầu.
- GV nhận xét và đánh giá.

2. Thời trang

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: HS nhận ra và bước đầu hình thành xu hướng thời trang của bản thân.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 48, 49 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung về thời trang, mốt, phong cách thời trang.
- GV đưa hình ảnh minh họa để làm rõ khái niệm về thời trang, mốt, phong cách thời trang.
- HS trả lời câu hỏi: Em hãy lấy ví dụ về mốt thời trang mà em biết? Em có sử dụng trang phục “chạy” theo mốt thời trang không? Vì sao?
- GV đưa ra nhận xét và dẫn dắt sang nội dung đặc điểm của các phong cách thời trang.
- GV chia nhóm HS thành 4 nhóm, mỗi nhóm quan sát hình ảnh của một phong cách thời trang và thực hiện yêu cầu: Mô tả đặc điểm và lấy ví dụ về phong cách thời trang đó.
- HS thực hiện hoạt động nhóm.
- GV yêu cầu nhóm HS trình bày kết quả.
- GV nhận xét và đánh giá kết quả. GV có thể hỏi thêm các câu hỏi khai thác thêm sự hiểu biết của HS như: Theo em, phong cách thời trang đó phù hợp với những người có tính cách như thế nào?

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học về các phong cách thời trang.

Nội dung: Nhận biết phong cách thời trang thông qua các hình ảnh.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS xem một số hình ảnh của 4 phong cách mà GV hoặc HS sưu tầm được.
- GV yêu cầu HS nêu tên phong cách có trong những hình ảnh.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và đánh giá. GV cũng có thể cung cấp thêm cho HS nội dung về tính cách phù hợp với phong cách.

Phong cách dân gian: phù hợp với những người yêu thích vẻ đẹp truyền thống.

Phong cách cổ điển: phù hợp với những người có tính cách cẩn thận, nghiêm túc, chín chu.

Phong cách thể thao: phù hợp với những người yêu thích sự vui vẻ, hoạt bát và các hoạt động thể thao.

Phong cách lãng mạn: phù hợp cho những người yêu thích sự nhẹ nhàng, dịu dàng.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu:

- Biết được các phong cách thời trang phù hợp với lứa tuổi HS.
- Liệt kê và mô tả các trang phục mà HS có và cho biết các trang phục đó thuộc phong cách thời trang nào.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 49 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc hoạt động vận dụng và giải thích các thắc mắc của HS.
- HS về nhà thực hiện, ghi chép đầy đủ kết quả làm bài tập.
- HS cần có sản phẩm của hoạt động để đầu giờ học sau chia sẻ, báo kết quả làm bài tập vận dụng trước lớp và tiến hành đánh giá kết quả hoạt động vận dụng.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Tăng thêm hiểu biết của HS về ý nghĩa của đồng phục, hình thành nhận thức về nghề nghiệp – nhà thiết kế thời trang.

Nội dung: Mục Em có biết trang 49, 50 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về ý nghĩa đồng phục, nghề thiết kế thời trang.

Tổ chức thực hiện: GV giới thiệu cho HS về một số nhà thiết kế thời trang nổi tiếng và một số đồng phục HS trên thế giới.

IV. ĐÁP ÁN

1. Trang phục có vai trò rất quan trọng đối với con người. Thứ nhất, nó bảo vệ con người trước những tác động của thiên nhiên như: nắng, mưa, khói, bụi,... Thứ hai, trang phục giúp con người trở nên đẹp và tự tin hơn trong cuộc sống.
2. Những sản phẩm không phải là trang phục, bao gồm: quạt, xe đạp.
3. Hình 9.2a là trang phục bảo hộ lao động của công nhân môi trường gồm có mũ, quần áo, găng tay, tất, giày bảo hộ. Trên quần áo có thêm dải vải phản quang để khi làm việc trên đường phố với xe đi lại nhiều, nhất là trong đêm và trời tối, các phương tiện đi lại trên đường sẽ nhận thấy sự xuất hiện của những công nhân môi trường bởi dải vải phản quang có thể phát sáng trong bóng tối. Chiếc mũ bảo hộ cũng có thể giúp công nhân che nắng che mưa, giúp họ an toàn hơn trong quá trình làm việc bởi có rất nhiều nguy hiểm như những cành cây hay vật nặng từ trên cao có thể rơi xuống,...

Hình 9.2b là trang phục bảo vệ cơ thể khỏi thời tiết giá rét mùa đông gồm áo khoác ngoài, mũ len, giày.

Hình 9.2c là trang phục của cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, được sản xuất từ vật liệu chống cháy gồm:

- Quần, áo có dải vải phản quang.
 - Mũ: hai bên thân mũ có cấu tạo lồi ra để bảo vệ tai. Phía trước mũ có kính bảo vệ bằng nhựa không màu, giúp cản bụi, gió, hơi nóng khi chữa cháy.
 - Ủng: cao cổ, liền đế để chống thấm nước, bên trong thân ủng có lớp vải chuyên dùng chống trượt.
 - Găng tay: dài, bên trong găng tay có phủ lớp chất chống trượt.
 - Khẩu trang: có thanh nẹp ôm khít mũi và bao phủ toàn bộ phần miệng, mũi, có dây đeo ở hai bên tai.
4. HS có thể đưa ra rất nhiều ví dụ về một thời trang như một tóc ép thẳng, hoạ tiết hoa cúc hoạ mi, giày sneaker, áo hoodie, áo bomber, quần ống rộng,...
 5. Không nên sử dụng trang phục “chạy” theo một thời trang vì không phù hợp với lứa tuổi HS và tốn kém.
 6. Trang phục mang phong cách dân gian là những trang phục mặc hằng ngày nhưng sử dụng các loại vải tự nhiên truyền thống của các dân tộc hoặc sử dụng các hoạ tiết hoa văn như: nghệ thuật tranh sơn mài, tranh Đông Hồ, chim vàng anh, cây thị cho đến hoạ tiết hoa lá trong tranh cổ.
 7. Cả 4 phong cách trong SGK đều phù hợp với lứa tuổi HS. Tuy nhiên, từng phong cách thời trang sẽ phù hợp với từng thời điểm và hoàn cảnh sử dụng trang phục. VD: khi đến trường học có 3 phong cách phù hợp là phong cách cổ điển, phong cách thể thao và phong cách dân gian; khi đi chơi, đi dạo phố, đi dự tiệc,... phù hợp với 2 phong cách lãng mạn và thể thao.
 8. Thông thường, đồng phục HS của các trường có đặc điểm là thanh lịch, kín đáo, khoẻ mạnh, thoải mái, tiện dụng, linh hoạt,... Chúng thường là sự kết hợp của 2 phong cách thời trang cổ điển và thể thao.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc, nội dung của báo cáo.

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết phần các khái niệm về thời trang.

Tiết 2: Các phong cách thời trang.

Bài 10. LỰA CHỌN VÀ SỬ DỤNG TRANG PHỤC

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Nêu được các phương pháp lựa chọn trang phục.
- Giải thích được vì sao phải lựa chọn và sử dụng trang phục hợp lí, phù hợp với hoàn cảnh sử dụng.
- Lựa chọn và sử dụng được trang phục phù hợp với đặc điểm, sở thích của bản thân, tính chất công việc và điều kiện tài chính của gia đình.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV.
- Hợp tác theo nhóm giải quyết vấn đề trong nội dung lựa chọn và sử dụng trang phục.
- Giải quyết các vấn đề có gắn với thực tiễn về lựa chọn và sử dụng trang phục.
- HS có khả năng lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với đặc điểm, sở thích của bản thân, tính chất công việc và điều kiện tài chính của gia đình.

Phẩm chất:

- Có tinh thần tự học, chăm làm, nhiệt tình tham gia các công việc trong lớp.
- Giúp đỡ, chia sẻ với bạn bè khi hợp tác thảo luận.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, lớp.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Một số hình ảnh về trang phục phù hợp với lứa tuổi, hoàn cảnh.
- Máy tính, máy chiếu.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- Giúp HS hứng thú với bài học.
- HS nhận biết được cách sử dụng trang phục trong từng hoàn cảnh sử dụng.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 51 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét, đánh giá.

Sau hoạt động Mở đầu/Khởi động, GV dẫn dắt vào bài học và tìm hiểu nội dung phần I. Phương pháp lựa chọn và sử dụng trang phục.

I. Phương pháp lựa chọn và sử dụng trang phục theo vóc dáng

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: HS nêu và chỉ ra được phương pháp lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với vóc dáng.

Nội dung: Bảng 10.1 trang 51 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm đôi, yêu cầu theo cặp đôi, một HS hỏi một HS trả lời nội dung bảng 10.1 trong SGK.
- HS thực hiện yêu cầu.
- GV nhận xét hoạt động, kết luận: Muốn có một bộ trang phục đẹp, mỗi người cần biết rõ vóc dáng của bản thân để chọn chất liệu vải, màu sắc, hoa văn cũng như kiểu may cho phù hợp với vóc dáng.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với vóc dáng.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 52 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu HS quan sát hình 10.1 trong SGK và trả lời câu hỏi.
- Các nhóm HS thực hiện yêu cầu.
- GV nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với vóc dáng.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 52 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV nêu câu hỏi và yêu cầu HS trả lời.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và đánh giá.

2. Phương pháp lựa chọn và sử dụng trang phục theo lứa tuổi

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Hình thành kiến thức về lựa chọn trang phục phù hợp với lứa tuổi.

Nội dung: Đặc điểm của trang phục phù hợp với lứa tuổi trẻ em, thanh niên, trung niên, người già.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 2. Theo lứa tuổi trang 52 SGK.
- GV chia lớp thành 4 nhóm HS, giao cho nhiệm vụ nêu đặc điểm trang phục của từng lứa tuổi.
- Nhóm HS lần lượt trả lời.
- Các nhóm khác nhận xét và bổ sung câu trả lời.
- GV đánh giá và nhận xét.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với lứa tuổi.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 52 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi hoặc có thể tổ chức trò chơi “Ai mặc trang phục phù hợp?”.
- HS lần lượt trả lời.
- HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời.
- GV đánh giá và nhận xét.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với lứa tuổi.

Nội dung: Em hãy lựa chọn cho mình một bộ trang phục phù hợp với lứa tuổi.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS xem các hình ảnh trang phục theo lứa tuổi và yêu cầu HS chọn lựa.
- HS lần lượt trả lời.
- HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời.
- GV đánh giá và nhận xét.
- GV dẫn dắt để chuyển sang nội dung 3: Các em có nhiều bộ trang phục đẹp, phù hợp với bản thân nhưng một yêu cầu quan trọng là các em phải biết mặc bộ nào cho hợp với hoạt động, thời điểm và hoàn cảnh sử dụng.

3. Phương pháp lựa chọn và sử dụng trang phục theo hoàn cảnh sử dụng

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Hình thành được kiến thức lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với hoàn cảnh sử dụng.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 53 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu đọc nội dung mục 3. Theo hoàn cảnh sử dụng, quan sát hình 10.3 trang 53 SGK và trả lời câu hỏi. Các nhóm lần lượt trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.
- GV nhận xét và tổng kết.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với hoàn cảnh sử dụng.

Nội dung: Khi đi học em sẽ lựa chọn trang phục nào?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV đưa ra một số hình ảnh về trang phục, sau đó chia nhóm HS và yêu cầu HS quan sát, lựa chọn trang phục phù hợp với hoàn cảnh đi học.
- Nhóm HS thực hiện yêu cầu và đưa ra câu trả lời.
- Nhóm khác nhận xét và bổ sung.
- GV tổng kết và đánh giá.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với hoàn cảnh sử dụng.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng 1, 2 trang 54 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và đánh giá câu trả lời.

4. Phương pháp lựa chọn và sử dụng trang phục theo sự đồng bộ của trang phục

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Hình thành được kiến thức lựa chọn và sử dụng trang phục theo sự đồng bộ của trang phục.

Nội dung: Yêu cầu hình thành kiến thức trang 54 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và đánh giá câu trả lời.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Cùng cố kiến thức lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp theo sự đồng bộ của trang phục.

Nội dung: Khi lựa chọn theo sự đồng bộ của trang phục cần chú ý tới điều gì? Cho ví dụ cụ thể.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và đánh giá câu trả lời.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức lựa chọn và sử dụng trang phục theo sự đồng bộ của trang phục.

Nội dung: Trò chơi “Ai ghép nhanh hơn?”.

Sản phẩm: Kết quả ghép – nối của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, đưa một số tranh ảnh quần áo, khăn, mũ, giày dép, túi xách hoặc các mẫu vải đã chuẩn bị sẵn và yêu cầu HS “ghép” thành bộ.
- Các nhóm HS thực hiện yêu cầu và trình bày sản phẩm.
- GV đánh giá và nhận xét.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu:

- HS biết được trang phục thân thiện với môi trường.
- HS nhận biết được các trang phục truyền thống của các nước châu Á.

Nội dung:

- Mục Tìm hiểu thêm trang 55 SGK.
- Mục Em có biết trang 56 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về trang phục thân thiện với môi trường và trang phục truyền thống của một số nước châu Á.

Tổ chức thực hiện: Khuyến khích, động viên HS thực hiện hoạt động này bằng cách tổ chức cho HS báo cáo kết quả hoạt động trước lớp vào đầu giờ học sau và ghi nhận thành tích hoạt động của các em.

5. Thực hành lựa chọn và sử dụng trang phục

Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức đã học để thực hành lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp.

Nội dung: Tình huống đưa ra trong trang 54 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc tình huống trong trang 54 SGK và giải quyết tình huống.
- GV hướng dẫn HS giải quyết tình huống theo từng bước.
- HS thực hiện yêu cầu của GV và trình bày kết quả.
- GV nhận xét và đánh giá. GV chốt lại những kiến thức về lựa chọn và sử dụng trang phục đẹp là những trang phục phù hợp với lứa tuổi, hoàn cảnh sử dụng, vóc dáng, điều kiện kinh tế của gia đình cũng như sở thích cá nhân. Tùy theo điều kiện kinh tế gia đình có thể ưu tiên các tiêu chí lựa chọn trang phục cho phù hợp.
- Sau khi các nhóm đã hoàn thành các nhiệm vụ của hoạt động trong bài học, GV tóm tắt nội dung chính của bài học.

IV. ĐÁP ÁN

1. Hình 10.1a: Nữ mặc phù hợp, nam chưa phù hợp. Vì người nam có vóc dáng cao, gầy nhưng lại mặc màu tối và quần kiểu dáng vừa sát cơ thể, tạo cảm giác người nam cao và gầy hơn. Nữ mặc áo kẻ ngang, quần ống rộng tạo cảm giác người mập mập hơn.

Hình 10.1b: Nữ phù hợp, nam chưa phù hợp. Vì hai người có vóc dáng thấp, béo. Người nữ mặc bộ kẻ sọc màu tối tạo cảm giác thon gọn hơn, người nam mặc áo kẻ ngang to tạo cảm giác béo hơn.

Hình 10.1c: Nam phù hợp. Nữ chưa phù hợp do vóc dáng của người thấp, bé nữ mặc quần áo rộng, màu sẫm tạo cảm giác trang phục “nuốt” người. Nam mặc màu sáng, quần áo vừa với cơ thể.

2. Trong hình 10.2 có hình a và d là trang phục cho thanh niên và người già là phù hợp với lứa tuổi vì trang phục với người già kiểu dáng rộng, thoải mái, màu sắc nhã nhặn còn trang phục cho thanh niên màu sắc tươi trẻ, lịch sự. Hình b và c không phù hợp do trang phục cho lứa tuổi HS là tuổi hồn nhiên, ngây thơ của trẻ khi mặc quần áo may vải dày, cứng, kiểu dáng không phù hợp sẽ làm cho trẻ già đi. Ngược lại, người trung tuổi mặc những trang phục may quá cầu kì, diêm dúa, màu sắc lòe loẹt không phù hợp với lứa tuổi.
3. Hình 10.3a là trang phục đi học gọn gàng, lịch sự, màu sắc nhã nhặn. Hình 10.3b là trang phục lao động kiểu dáng rộng, thoải mái để thuận tiện cho các hoạt động, có màu sẫm, có dải phản quang. Hình 10.3c là trang phục thể thao, kiểu dáng thoải mái, màu sắc tươi trẻ. Hình 10.3d là trang phục mặc ở nhà màu sắc tươi trẻ. Hình 10.3e là trang phục mặc đi chơi kiểu dáng rộng. Hình 10.3g là trang phục lễ hội kiểu dáng cầu kì.
4. Hình 10.4a: Màu sắc của dép (đỏ, ghi đậm) đồng bộ với màu sắc của áo và váy. Hình 10.4b: Đồng bộ về phong cách thể thao, đồng bộ về màu sắc của áo và tất, giày và quần. Hình 10.4c: Đồng bộ về phong cách thể thao, đồng bộ về màu sắc của áo, mũ, giày. Hình 10.4d: Đồng bộ về phong cách thể thao, đồng bộ về màu sắc của áo khoác ngoài và giày, quần và túi.
5. Bạn nữ mặc váy công chúa lộng lẫy để đi lao động không phù hợp vì trang phục đó chỉ phù hợp khi đi tiệc, còn đi lao động nên lựa chọn những trang phục gọn gàng giúp con người an toàn trong lao động.
6. Những nơi tôn nghiêm cần mặc các trang phục kín đáo, lịch sự và đặc biệt với lứa tuổi HS thì các trang phục đó lại càng không phù hợp.

7. Bạn cao to nên lựa chọn các trang phục có kiểu dáng vừa với cơ thể; màu sắc tối: hạt dẻ, đen, xanh đậm; mặt vải trơn, phẳng, có độ đàn hồi; họa tiết kẻ dọc, hoa văn có dạng sọc dọc, hoa nhỏ; túi to có độ dài qua hông, thắt lưng có độ to vừa phải, giày hở mũi hoặc mũi nhọn.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết phần I. Phương pháp lựa chọn và sử dụng trang phục.

Tiết 2: Phần II. Thực hành lựa chọn và sử dụng trang phục.

Bài 11. BẢO QUẢN TRANG PHỤC

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức: Biết cách bảo quản trang phục đúng cách để giữ vẻ đẹp, độ bền và tiết kiệm chi tiêu cho may mặc.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV.
- Hợp tác theo nhóm giải quyết vấn đề trong nội dung bảo quản trang phục.
- Giải quyết các vấn đề có gắn với thực tiễn về bảo quản trang phục.
- HS có khả năng bảo quản trang phục hợp lý.

Phẩm chất:

- HS có khả năng bảo quản trang phục đúng cách.
- Có ý thức sử dụng trang phục một cách hợp lý.
- Có ý thức bảo vệ môi trường.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Các hình ảnh về là (ủi) quần áo an toàn và không an toàn.
- Hình 11.3 trang 59 SGK và ý nghĩa của các kí hiệu giặt là trong hình.
- Máy tính, máy chiếu.

II. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS.
- Giúp HS nhớ lại quá trình bảo quản trang phục của mình tại gia đình.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 57 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trình bày quá trình bảo quản trang phục của mình theo kinh nghiệm của bản thân.
- GV gọi HS khác bổ sung và nhận xét.

Sau hoạt động này, GV dẫn dắt HS vào nội dung phần I. Giặt, phơi hoặc sấy.

I. Giặt, phơi hoặc sấy

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: HS biết được các bước giặt, phơi/sấy trang phục.

Nội dung:

- Có bao nhiêu bước trong sơ đồ 11.1? Nêu cụ thể cách thức thực hiện từng bước.
- Câu hỏi hình thành kiến thức trang 57 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung trong hình 11.1 và trả lời các câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung.
- GV nhận xét và kết luận.
- GV có thể hỏi HS thêm các câu hỏi như: Gia đình em thường giặt quần áo bằng máy giặt hay bằng tay?

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Củng cố kiến thức về các bước giặt, phơi/sấy trang phục.

Nội dung: Trò chơi “Ai nhanh hơn?”.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn?”.
- GV yêu cầu HS trong vòng 5 phút vẽ lại sơ đồ tóm tắt các bước giặt, phơi/sấy.
- GV gọi 1 số HS lên bảng thực hiện trò chơi.
- HS tham gia trò chơi.
- GV nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về các bước giặt, phơi/sấy trang phục.

Nội dung:

- Hãy nêu cụ thể các bước giặt, phơi/sấy trang phục của gia đình em.
- Theo em, các loại quần áo nào nên giặt bằng tay?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện yêu cầu “Nêu cụ thể các bước giặt, phơi/sấy trang phục của gia đình em” và mời HS trả lời câu hỏi.
- HS thực hiện yêu cầu và trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và đánh giá câu trả lời.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Giúp HS tăng thêm hiểu biết và có ý thức bảo vệ môi trường.

Nội dung: Mục Em có biết trang 58 SGK.

Sản phẩm: HS có sự lựa chọn về các sản phẩm bột giặt, nước giặt thân thiện với con người và môi trường.

Tổ chức thực hiện:

GV cho HS đọc nội dung mục Em có biết trang 58 SGK và giới thiệu thêm về nguyên liệu làm nên các sản phẩm bột giặt, nước giặt thân thiện với con người và môi trường.

2. Là (ủi)

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Biết cách sử dụng bàn là đúng cách và an toàn.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 58 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời lần lượt các câu hỏi. GV có thể tổ chức hoạt động nhóm cho câu hỏi: “Sử dụng bàn là như thế nào cho an toàn?”.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung.
- GV nhận xét và kết luận.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về là (ủi) quần áo.

Nội dung: Lựa chọn những hình ảnh sử dụng bàn là an toàn.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu HS quan sát những hình ảnh sử dụng bàn là và lựa chọn hình ảnh an toàn.
- Nhóm HS lựa chọn hình ảnh và đưa ra kết quả của nhóm mình.
- GV đánh giá, nhận xét kết quả.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng cách sử dụng bàn là an toàn.

Nội dung: Nêu các bước là (ủi) quần áo may từ vải sợi tự nhiên.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu nêu các bước là (ủi) quần áo may từ vải sợi tự nhiên.
- Các nhóm HS đưa ra câu trả lời.
- GV nhận xét và đánh giá.

3. Cất giữ trang phục

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Giúp HS biết cất giữ trang phục đúng cách.

Nội dung: Em đã cất giữ trang phục của gia đình mình như thế nào?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS đưa ra câu trả lời.
- GV nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Củng cố kiến thức về bảo quản trang phục đúng cách.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 58 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS đưa ra câu trả lời.
- GV nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu:

- Liên hệ được công việc bảo quản trang phục tại gia đình.
- Hiểu được các kí hiệu trên nhãn mác trang phục cũng như ý nghĩa của các kí hiệu trên nhãn mác đó.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 59 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu nhóm HS thảo luận và trả lời câu hỏi. Đối với Câu 2, GV có thể tổ chức trò chơi cho 2 đội (1 đội có 2 – 3 HS). Nhiệm vụ: cả 2 đội nhanh chóng ghép đúng kí hiệu và ý nghĩa kí hiệu.
- Các nhóm HS thực hiện yêu cầu và đưa ra câu trả lời.
- GV nhận xét và đánh giá.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: HS biết về cách bảo quản quần áo len đúng cách.

Nội dung: Mục Em có biết trang 59 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về cách bảo quản quần áo len.

Tổ chức thực hiện: Khuyến khích, động viên HS thực hiện hoạt động này bằng cách tổ chức cho HS báo cáo kết quả hoạt động trước lớp vào đầu giờ học sau và ghi nhận thành tích hoạt động của các em.

IV. ĐÁP ÁN

1. Khi sử dụng bàn là cần điều chỉnh nhiệt độ vì để có độ nóng thích hợp với từng loại vải, tránh quá nóng gây cháy quần áo, hoặc quá nguội làm cho việc là đồ không hiệu quả.
2. Nếu không có bàn là, khi giặt xong, cần giữ phẳng quần áo, treo lên mắc áo thì quần áo sẽ ít bị nhăn.

3. Sử dụng bàn là an toàn:

- Cắm dây vào ổ điện. Phải luôn đảm bảo rằng ổ cắm cung cấp điện đúng với yêu cầu của bàn là.
- Ổ cắm phải được đảm bảo là an toàn, không được rò rỉ điện.
- Dựng đứng bàn là (ủi) khi đang chờ để ủi mặt áo tiếp theo hay đổi áo/quần để ủi tiếp. Không để phần mặt phẳng của bàn là tiếp xúc với bất cứ bề mặt nào, hạn chế nguy cơ nhiệt độ quá cao gây cháy cho các mặt tiếp xúc.
- Không chạm tay vào bàn là khi đang sử dụng.
- Sau khi là xong nên rút dây điện, đợi bàn là nguội hẳn rồi hãy đem đi cất để đảm bảo an toàn sau khi sử dụng, cũng như tránh những hậu quả đáng tiếc xảy ra.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS trong và sau bài học.

Cách đánh giá:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

Ôn tập chủ đề 3. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức: Hệ thống hoá được kiến thức của chủ đề.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác theo nhóm để khái quát chủ đề trang phục và thời trang.
- Giải quyết vấn đề có gắn với thực tiễn của chủ đề trang phục và thời trang.
- Tóm tắt được các kiến thức của chủ đề trang phục và thời trang.

Phẩm chất: Thái độ yêu thích đối với chủ đề trang phục và thời trang và vận dụng vào thực tế gia đình, địa phương.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

I. Hệ thống hoá kiến thức

Mục tiêu: Khái quát hoá kiến thức của chủ đề.

Nội dung: Em hãy hoàn thành sơ đồ theo mẫu.

Sản phẩm: Sơ đồ hoàn thiện của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và phát phiếu hoàn thành sơ đồ cho mỗi nhóm.
- Nhóm HS thảo luận và hoàn thành sơ đồ.
- GV gọi một số nhóm HS trình bày.
- Nhóm HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

2. Luyện tập và vận dụng

Hoạt động 1. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về nhận biết các loại vải thường dùng trong may mặc; lựa chọn trang phục phù hợp với vóc dáng, công việc, sở thích; bảo quản trang phục; các ký hiệu giặt là (ủi) trên trang phục.

Nội dung: Bài tập 2, 4 – 7 trang 61 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu từng HS đọc nội dung và trả lời các câu hỏi.
- HS đọc nội dung suy nghĩ câu trả lời.
- GV gọi từng HS trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

Hoạt động 2. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng lựa chọn trang phục phù hợp với vóc dáng, công việc và sở thích.

Nội dung: Bài tập 1, 3 trang 61 SGK (phiếu học tập).

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS (5 HS/nhóm) và phát phiếu học tập cho mỗi nhóm.
- Nhóm HS thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.
- GV gọi một số nhóm HS trình bày.
- Nhóm HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

III. ĐÁP ÁN

1. Có thể nhận biết loại vải thông qua việc sờ vải hoặc hỏi thông tin về loại vải từ người bán hàng.
2. Trước khi đi dã ngoại, em cần chuẩn bị những trang phục để bảo vệ cơ thể khỏi ánh nắng mặt trời như:
 - Quần dài, áo dài tay hoặc quần áo chống nắng.
 - Kính râm bảo vệ mắt.
 - Mũ hoặc ô che đầu.
 - Khẩu trang.
 - Giày hoặc dép quai hậu.
3. Các kí hiệu trên nhãn quần áo trong hình 11.4 có ý nghĩa:
 - Thành phần vải: 100% polyester; 80% polyamide, 20% elastane.
 - Ký hiệu giặt, là (ủi):

	Giặt bằng máy ở nhiệt độ không quá 40°C		Giặt tay
	Không sử dụng chất tẩy		Không sử dụng bàn là
	Sử dụng bàn là ở mức số 1		Không được sấy khô
	Không được giặt khô		

4. Phải phơi quần áo ở nơi thoáng mát, có ánh nắng mặt trời vì nơi thoáng mát có ánh nắng mặt trời sẽ có tác dụng rất tốt trong việc diệt vi khuẩn, đặc biệt là ức chế sự phát triển của mốc.
5. Các loại vải sợi không bị tác động bởi các loại hoá chất độc hại sẽ an toàn cho con người và môi trường.

6. Trang phục đó sẽ bị nhàu, không phẳng do khi phơi không giữ phẳng trang phục.

IV. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài ôn tập.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS sau bài ôn tập.

Cách thức đánh giá:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.

V. PHỤ LỤC

Nhóm: Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP

1. Trả lời câu hỏi sau:

Nhân dịp sinh nhật mẹ, bố và em muốn mua tặng mẹ một tấm vải tơ tằm để may áo dài. Làm thế nào để xác định đúng loại vải cần mua?

.....

.....

.....

.....

.....

2. Dựa vào đặc điểm hình dáng bên ngoài, công việc và sở thích của người thân trong gia đình, em hãy hoàn thiện bảng sau:

Người thân trong gia đình	Mô tả đặc điểm vóc dáng, công việc, sở thích cá nhân	Lựa chọn trang phục

Chủ đề 4. ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH

Bài 12. ĐÈN ĐIỆN

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Nhận biết và nêu được chức năng của các bộ phận chính, công dụng của đèn điện trong gia đình.
- Vẽ được sơ đồ khối, mô tả được nguyên lí làm việc của đèn điện trong gia đình.
- Nêu được thông số kĩ thuật chung của đồ dùng điện trong gia đình và giải thích được ý nghĩa của thông số kĩ thuật đó.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV.
- Hợp tác theo nhóm giải quyết vấn đề trong nội dung bài học.
- HS tự đánh giá và đánh giá kết quả các câu trả lời của mình cũng như của các thành viên trong lớp.
- Biết được đặc điểm của đèn điện và ưu nhược điểm của một số loại đèn điện.
- Sử dụng đèn điện trong gia đình đúng cách, tiết kiệm và an toàn.
- Lựa chọn được loại đèn điện tiết kiệm năng lượng, phù hợp với điều kiện của gia đình.

Phẩm chất:

- Chăm chỉ, trung thực, có tinh thần trách nhiệm.
- Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ môi trường.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.
- Tranh ảnh, video hoặc mẫu vật thật về đèn sợi đốt, huỳnh quang và đèn compact.
- Hình ảnh/video về vai trò của đèn điện trong sản xuất và đời sống.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, dẫn dắt HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 63 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét.

Sau hoạt động này, GV chủ động dẫn dắt HS tìm hiểu kiến thức về một số loại đèn điện.

1. Đèn sợi đốt

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Trình bày được cấu tạo, chức năng một số bộ phận chính của đèn sợi đốt.
- Nắm được nguyên lí làm việc và vẽ sơ đồ khối của đèn sợi đốt.
- Hiểu được đặc điểm của đèn sợi đốt để biết cách lựa chọn hợp lí cho việc chiếu sáng trong gia đình.

Nội dung: Phiếu học tập số 1.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 1.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS quan sát hình 12.1/video/mẫu vật thật, hình 12.2 và đọc nội dung phần I trang 63, 64 SGK.
- GV chia nhóm HS và yêu cầu các nhóm thảo luận và hoàn thành phiếu học tập số 1.
- Các nhóm HS đưa ra câu trả lời.
- GV nhận xét và đưa ra đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Củng cố các kiến thức đã học được ở hoạt động 1.

Nội dung: Phiếu học tập số 2.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 2.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện phiếu học tập số 2.

- HS hoàn thiện phiếu học tập, đưa ra đáp án; HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã có ở hoạt động 1, 2.

Nội dung:

- Đèn sợi đốt được sử dụng để làm gì?
- Em thường làm gì để làm tăng tuổi thọ của đèn khi sử dụng?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đưa ra đáp án.
- GV chốt nội dung kiến thức về đèn sợi đốt.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Cung cấp kiến thức về vai trò của đèn điện trong sản xuất và đời sống.

Nội dung: Mục Em có biết trang 64 SGK và câu hỏi: Ngoài vai trò chiếu sáng, đèn điện còn có vai trò gì trong sản xuất và đời sống?

Sản phẩm: Kiến thức của HS về vai trò của đèn điện trong sản xuất và đời sống.

Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS xem một số hình ảnh/video về vai trò của đèn điện trong sản xuất và đời sống, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV đánh giá, nhận xét và chốt lại: Đèn điện còn có thể dùng để trang trí, sưởi ấm và ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp.

2. Đèn huỳnh quang ống

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Trình bày được cấu tạo, chức năng một số bộ phận chính của đèn huỳnh quang.
- Nắm được nguyên lí làm việc và vẽ sơ đồ khối của đèn huỳnh quang.
- Hiểu được đặc điểm của đèn huỳnh quang để biết cách lựa chọn hợp lí cho việc chiếu sáng trong gia đình.

Nội dung: Thực hành quan sát và hoàn thành phiếu học tập số 3.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 3.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu HS quan sát mẫu vật thật/hình 12.3 hoặc video, đọc nội dung phần II. Đèn huỳnh quang ống trang 65, 66 SGK và hoàn thiện phiếu học tập số 3.
- Các nhóm HS quan sát, đọc nội dung và đưa ra câu trả lời.
- Các nhóm HS khác nhận xét, đánh giá, bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá các câu trả lời, sau đó đưa ra đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố các kiến thức đã có được ở hoạt động 1.

Nội dung:

- Ngoài hai bộ phận chính, đèn huỳnh quang ống còn có bộ phận gì khác?
- Lớp bột huỳnh quang có tác dụng gì?
- Bên trong ống huỳnh quang có khí gì? Khí đó có tác dụng gì?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV lần lượt nêu các câu hỏi và yêu cầu HS trả lời.
- HS trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét các câu trả lời và đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã có ở hoạt động 1, 2.

Nội dung:

- Đèn ống huỳnh quang được sử dụng ở đâu?
- Để loại trừ hiện tượng nhấp nháy của đèn ống huỳnh quang ta có các biện pháp gì?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu các nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi.
- Các nhóm HS thảo luận và đưa ra câu trả lời.
- Các nhóm HS khác nhận xét, đánh giá, bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá các câu trả lời, sau đó đưa ra đáp án.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Giáo dục bảo vệ môi trường và an toàn công nghệ.

Nội dung: Mục Em có biết trang 65 SGK.

Sản phẩm: Ý thức của HS về bảo vệ môi trường và an toàn công nghệ.

Tổ chức thực hiện:

- GV giải thích sự độc hại của thủy ngân và ảnh hưởng của nó đến sức khỏe con người và môi trường.
- GV hỏi HS: Thủy ngân thường có ở đâu?
- HS trả lời, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét. GV liên hệ với bài học: Chất thủy ngân bên trong đèn rất độc, vì vậy, khi sử dụng đèn huỳnh quang phải đặc biệt chú ý, tránh làm vỡ đèn.

3. Đèn compact

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Hiểu được cấu tạo, nguyên lí làm việc, thông số kĩ thuật, đặc điểm của đèn compact.

Nội dung: Câu hỏi hình thành kiến thức trang 66 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu thảo luận và trả lời câu hỏi.
- Các nhóm HS thảo luận và đưa ra câu trả lời.
- Các nhóm HS khác nhận xét, đánh giá, bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá các câu trả lời, sau đó đưa ra đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về cấu tạo, nguyên lí làm việc, thông số kĩ thuật, đặc điểm của đèn compact.

Nội dung: Phiếu học tập số 4.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 4.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu các nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi.
- Các nhóm HS thảo luận và đưa ra câu trả lời.
- Các nhóm HS khác nhận xét, đánh giá, bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá các câu trả lời, sau đó đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về đèn compact.

Nội dung: Đèn compact được sử dụng ở đâu trong gia đình em?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét các câu trả lời và đưa ra đáp án.

4. Sử dụng đèn điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu: Biết được cách sử dụng đèn điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm.

Nội dung: Để sử dụng đèn điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm, cần phải làm gì?

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét các câu trả lời và đưa ra đáp án.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu:

- Sử dụng đèn điện trong gia đình đúng cách, tiết kiệm và an toàn.
- Lựa chọn được đèn điện tiết kiệm năng lượng, phù hợp với điều kiện của gia đình.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 67 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét các câu trả lời.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học vào việc sử dụng đèn điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm trong gia đình.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 67 SGK.

Sản phẩm: Báo cáo của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời câu hỏi vận dụng.
- Từng HS trả lời câu hỏi và nộp cho GV vào buổi học tiếp theo.
- GV nhận xét và đánh giá báo cáo.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Kiến thức về đèn LED.

Nội dung: Mục Em có biết trang 67 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức mở rộng của HS về đèn LED.

Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu về đèn LED.
- HS nêu thêm các loại đèn LED mà HS biết.
- GV nhận xét và tổng kết.

III. ĐÁP ÁN

Đèn sợi đốt

- Đèn sợi đốt gồm có 3 bộ phận chính: sợi đốt, bóng thủy tinh và đuôi đèn.
- Cấu tạo và chức năng của các bộ phận chính của đèn sợi đốt:
 - Sợi đốt: Dây kim loại có dạng lò xo xoắn, thường làm bằng wolfram (chịu được đốt nóng ở nhiệt độ cao), là bộ phận để phát sáng.
 - Bóng thủy tinh: Được làm bằng thủy tinh cách nhiệt, bên trong được bơm khí trơ, có tác dụng bảo vệ sợi đốt.
 - Đuôi đèn: Làm bằng đồng hoặc sắt tráng kẽm và được gắn chặt với bóng thủy tinh, trên đuôi có hai cực tiếp xúc. Có hai kiểu đuôi đèn: đuôi xoáy và đuôi cài.
- Nguyên lí làm việc của đèn sợi đốt: Khi được cấp điện, dòng điện chạy qua đuôi đèn, đến sợi đốt làm sợi đốt đèn nóng lên đến nhiệt độ cao, sợi đốt đèn phát sáng.
- Thông số kĩ thuật của đồ dùng điện trong gia đình: điện áp định mức và công suất định mức.
- Đặc điểm của đèn sợi đốt:
 - Đèn phát ra ánh sáng liên tục.
 - Hiệu suất phát quang thấp.
 - Tuổi thọ trung bình thấp (khoảng 1 000 giờ).

6. Khi bóng đèn đang sáng không nên chạm tay vào bóng đèn bởi khi đó bóng đèn sẽ rất nóng, có thể gây bỏng cho người chạm vào.
7. Sợi đốt thường được làm bằng wolfram, vì wolfram chịu được đốt nóng ở nhiệt độ cao.
8. Đèn phát ra ánh sáng liên tục sẽ giảm mỏi mắt khi làm việc nhiều với đèn.
9. Khi đèn làm việc chỉ khoảng 4 – 5% điện năng tiêu thụ của đèn được biến đổi thành quang năng phát ra ánh sáng, phần còn lại toả nhiệt. Do đó, không tiết kiệm được điện năng.
10. Khi làm việc, sợi đốt bị đốt nóng ở nhiệt độ cao liên tục nên đèn sợi đốt nhanh hỏng.
11. Thông số kĩ thuật: 220 V – Điện áp định mức, 75 W – Công suất định mức.
12. Đèn sợi đốt được dùng để chiếu sáng ở những nơi như phòng ngủ, nhà tắm, nhà bếp, bàn làm việc,...
13. Không để đèn chiếu sáng liên tục, sử dụng bóng đèn có điện áp và công suất định mức phù hợp, thường xuyên lau bụi,... sẽ góp phần tăng tuổi thọ của đèn.

Đèn huỳnh quang ống

1. Đèn huỳnh quang ống có hai bộ phận chính: ống thủy tinh và hai điện cực.
2. Ống thủy tinh có chiều dài: 0,3 m; 0,6 m; 1,2 m; 1,5 m; 2,4 m. Mặt trong ống có phủ lớp bột huỳnh quang (hợp chất chủ yếu là photpho); Điện cực được làm bằng dây wolfram có dạng lò xo xoắn.
3. Khi cấp điện, dòng điện đi qua chấn lưu, giữa hai điện cực xảy ra hiện tượng phóng điện làm phát ra tia tử ngoại. Tia tử ngoại tác động vào lớp bột huỳnh quang bên trong ống thủy tinh làm phát ra ánh sáng.
4. Thông số kĩ thuật: điện áp định mức: 220 V; ngoài ra còn có công suất 18 W, 20 W; chiều dài ống 0,6 m, 1,2 m ...
5. Đèn huỳnh quang ống có đặc điểm: phát ra ánh sáng không liên tục, có hiệu ứng nhấp nháy; hiệu suất phát quang cao hơn đèn sợi đốt; tuổi thọ trung bình cao hơn đèn sợi đốt (khoảng 8 000 giờ).
6. Ngoài hai bộ phận chính đèn huỳnh quang ống còn có chấn lưu, tắc te và máng đèn,...
7. Lớp bột huỳnh quang có tác dụng phát ra ánh sáng khi có tác động của tia tử ngoại.
8. Bên trong bóng huỳnh quang có một ít hơi thủy ngân và khí trơ (argon, krypton), có tác dụng môi phóng điện và tăng tuổi thọ điện cực.

9. Đèn huỳnh quang ống được sử dụng phổ biến để chiếu sáng trong nhà, trường học.
10. Để loại trừ hiện tượng nhấp nháy của đèn ống huỳnh quang, ta có thể sử dụng bộ đèn trong đó có hai ống huỳnh quang nối song song với nhau trong hộp đèn; sử dụng bộ đèn có 3 ống huỳnh quang đặt trong một hộp đèn, cung cấp bằng dòng điện ba pha (dùng trong các xí nghiệp); sử dụng chấn lưu điện tử biến đổi điện tử tần số 50 Hz lên 20 kHz, đa số đèn huỳnh quang ống trong lớp học là đèn chấn lưu điện tử, loại này cũng được sử dụng phổ biến.

Đèn compact

Sự giống và khác nhau của đèn compact và đèn huỳnh quang ống:

- Giống nhau: cấu tạo và nguyên lí làm việc.
- Khác nhau: đèn compact có kích thước nhỏ hơn, hiệu suất phát quang cao, tuổi thọ cao hơn.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Hãy đọc nội dung phần I. Đèn sợi đốt trang 63, 64 SGK và trả lời các câu hỏi sau:

1. Cấu tạo đèn sợi đốt gồm mấy bộ phận chính?
A. 2 B. 3 C. 4
2. Hãy nêu cấu tạo và chức năng các bộ phận chính của đèn sợi đốt.
3. Hãy nêu nguyên lí làm việc và sơ đồ khối của đèn sợi đốt.
4. Các thông số kĩ thuật của đồ dùng điện trong gia đình là gì?
5. Các đặc điểm chính của đèn sợi đốt là gì?
6. Khi bóng đèn đang sáng có nên chạm tay vào không? Vì sao?

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. Vì sao sợi đốt thường được làm bằng wolfram?
2. Đèn phát ra ánh sáng liên tục có lợi ích gì?
3. Vì sao sử dụng đèn sợi đốt để chiếu sáng không tiết kiệm điện năng?
4. Vì sao tuổi thọ của đèn sợi đốt thấp?
5. Một bóng đèn sợi đốt có thông số kĩ thuật 220 V – 75 W, hãy cho biết ý nghĩa của thông số đó.

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. Cấu tạo của đèn huỳnh quang ống gồm mấy bộ phận?
2. Ống thủy tinh và điện cực trong đèn huỳnh quang ống có đặc điểm gì?
3. Hãy nêu nguyên lí làm việc và vẽ sơ đồ khối của đèn huỳnh quang ống.
4. Trên đèn huỳnh quang ống thường ghi những thông số kĩ thuật nào?
5. Đèn huỳnh quang có các đặc điểm nào?

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Yêu cầu: Điền “Đúng” hoặc “Sai” tương ứng với các nội dung trong bảng sau:

STT	Đèn compact	Đúng hay sai
1	Có dạng tuýp dài	
2	Cấu tạo và nguyên lí hoạt động giống với đèn sợi đốt	
3	Kích thước lớn hơn so với đèn huỳnh quang ống	
4	Tuổi thọ của bóng đèn cao hơn huỳnh quang ống và đèn sợi đốt	
5	Hiệu suất phát quang thấp hơn đèn huỳnh quang ống	

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết phần II. Đèn huỳnh quang ống.

Tiết 2: Từ phần III. Đèn compact đến hết.

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Nhận biết và nêu được chức năng của các bộ phận chính, công dụng của nồi cơm điện, bếp hồng ngoại trong gia đình.
- Vẽ được sơ đồ khối, mô tả được nguyên lí làm việc của nồi cơm điện, bếp hồng ngoại trong gia đình.
- Nêu được thông số kĩ thuật của nồi cơm điện, bếp hồng ngoại và giải thích được ý nghĩa của thông số kĩ thuật đó.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV.
- Hợp tác theo nhóm giải quyết vấn đề trong nội dung bài học.
- HS tự đánh giá và đánh giá kết quả các câu trả lời của mình cũng như của các thành viên trong lớp.
- Sử dụng nồi cơm điện, bếp hồng ngoại trong gia đình đúng cách, tiết kiệm và an toàn.
- Lựa chọn được nồi cơm điện, bếp hồng ngoại tiết kiệm năng lượng, phù hợp với điều kiện của gia đình.

Phẩm chất:

- Chăm chỉ, trung thực, có tinh thần trách nhiệm.
- Có ý thức tiết kiệm.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.
- Tranh ảnh, video về nồi cơm điện, bếp hồng ngoại.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu: *Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập.*

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 68 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS quan sát hình 13.1 và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét, đánh giá câu trả lời.

Sau hoạt động này, GV dẫn dắt HS tìm hiểu phần I. Nồi cơm điện.

I. Nồi cơm điện

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Trình bày được cấu tạo, chức năng một số bộ phận chính của nồi cơm điện.
- Trình bày được nguyên lí làm việc, thông số kĩ thuật và vẽ được sơ đồ khối của nồi cơm điện.
- Nêu được đặc điểm của nồi cơm điện.
- Nêu được cách sử dụng nồi cơm điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm.

Nội dung: Phiếu học tập số 1.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 1.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS; yêu cầu các nhóm quan sát hình 13.2/mẫu vật thật, đọc nội dung phần I. Nồi cơm điện trang 68, 69 SGK; hoàn thành phiếu học tập số 1.
- Nhóm HS thực hiện yêu cầu và hoàn thành phiếu học tập số 1, các nhóm khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá kết quả.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Rèn luyện và khắc sâu kiến thức, kĩ năng vừa hình thành ở hoạt động 1.

Nội dung:

- Ngoài các bộ phận chính, nồi cơm điện còn có những bộ phận nào? Chức năng của nó là gì?
- Nồi cơm điện thường chia thành mấy loại? Hãy nêu đặc điểm của mỗi loại.
- Câu hỏi trang 69 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu các nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi.

- Các nhóm HS thảo luận và đưa ra câu trả lời.
- Các nhóm HS khác nhận xét, đánh giá, bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá các câu trả lời, sau đó đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để lựa chọn nồi cơm điện phù hợp, tiết kiệm.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 69 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét, đánh giá câu trả lời.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Mở rộng thêm kiến thức về nồi cơm điện.

Nội dung: Mục Em có biết trang 69 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về nồi cơm điện thông minh.

Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu cho HS về nồi cơm điện thông minh, yêu cầu HS bổ sung thêm thông tin về nồi cơm điện thông minh mà HS biết.
- HS trả lời, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và tổng kết. GV chốt kiến thức phần nội dung về nồi cơm điện.

2. Bếp hồng ngoại

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Trình bày được cấu tạo, chức năng một số bộ phận chính của bếp hồng ngoại.
- Trình bày được nguyên lí làm việc, thông số kĩ thuật và vẽ sơ đồ khối của bếp hồng ngoại.
- Nêu được đặc điểm của bếp hồng ngoại.
- Nêu được cách sử dụng bếp hồng ngoại đúng cách, an toàn, tiết kiệm.

Nội dung: Phiếu học tập số 2.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 2.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS; yêu cầu các nhóm quan sát hình 13.4/mẫu vật thật,

đọc nội dung phần II. Bếp hồng ngoại trang 70, 71 SGK; hoàn thành phiếu học tập số 2.

- Nhóm HS thực hiện yêu cầu và hoàn thành phiếu học tập số 2, các nhóm khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá kết quả.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Củng cố các kiến thức đã có ở hoạt động 1.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 70 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét, đánh giá câu trả lời.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Sử dụng bếp hồng ngoại trong gia đình đúng cách, tiết kiệm và an toàn, phù hợp với điều kiện của gia đình.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 71 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét, đánh giá câu trả lời.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Mở rộng thêm kiến thức về bếp điện.

Nội dung: Mục Em có biết trang 71 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về bếp từ (bếp cảm ứng từ).

Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu cho HS về bếp từ (bếp cảm ứng từ), yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Gia đình em có sử dụng loại bếp này không? Hãy nêu các ưu điểm, nhược điểm của bếp từ (bếp cảm ứng từ).
- HS trả lời, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và tổng kết. GV chốt kiến thức phần nội dung về nồi cơm điện.

IV. ĐÁP ÁN

Nồi cơm điện

1. Cấu tạo nồi cơm điện gồm có 3 bộ phận chính: thân nồi, nồi nấu và bộ phận đốt nóng.
2. Cấu tạo và chức năng của các bộ phận chính:
 - Thân nồi: thường có hai lớp, giữa hai lớp vỏ có lớp cách nhiệt để giữ nhiệt bên trong.
 - Nồi nấu: được làm bằng hợp kim nhôm, phía trong thường được phủ một lớp chống dính để cơm không dính vào nồi.
 - Bộ phận đốt nóng (mâm nhiệt): dây điện trở đặt trong ống chịu nhiệt cách điện, lắp vào mâm dưới đáy nồi. Nó là mâm tạo nhiệt chính cho nồi cơm.
3. Nguyên lí làm việc của nồi cơm điện: Khi được cấp điện và chọn chế độ nấu, bộ điều khiển sẽ cấp điện cho mâm nhiệt, mâm nhiệt nóng lên làm cho cơm chín. Khi cơm chín, bộ điều khiển sẽ tự động chuyển sang chế độ hâm nóng.
4. Thông số kĩ thuật của nồi cơm điện: điện áp định mức, công suất định mức, dung tích định mức.
5. Đặc điểm của nồi cơm điện:
 - Tiết kiệm thời gian, công sức khi nấu cơm.
 - Dễ sử dụng và có nhiều công dụng khác nhau như hấp bánh, nấu cháo,...
6. Để sử dụng nồi cơm điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm cần:
 - Đọc kĩ thông tin có trên nồi cơm điện và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
 - Sử dụng đúng dung tích, điện áp định mức.
 - Thường xuyên vệ sinh các bộ phận của nồi cơm điện.
7. Ngoài ba bộ phận chính, nồi cơm điện còn có các bộ phận khác: vung nồi (nắp nồi) được đậy chặt, khít với nồi để nhiệt năng không phát tán ra ngoài, trên vung nồi có van an toàn; ngoài vỏ còn có cốc hứng nước ngưng tụ để nước khỏi rơi ra ngoài; bộ phận điều khiển, rơ-le nhiệt để thực hiện các chức năng khác nhau của nồi cơm điện như nấu, ủ, hấp, hẹn giò,... theo yêu cầu.
8. Hiện nay, theo thiết kế, cấu tạo và công nghệ được áp dụng, nồi cơm điện ngày càng được cải tiến, giúp cho việc nấu cơm của gia đình được thuận tiện và nhanh hơn. Nồi cơm điện được chia thành những loại chính sau:
 - Nồi cơm điện cơ: Nồi cơm điện cơ là loại cổ điển nhất và cũng là loại phổ biến nhất hiện nay, khi nấu cơm chỉ cần bật sang chế độ “nấu” là xong, giá thành rẻ, ít hỏng hóc. Đây là loại được sử dụng phổ biến nhất.
 - Nồi cơm điện tử: Nồi cơm điện tử là loại nồi cơm có nhiều chức năng hơn so với nồi cơm điện cơ, ví dụ như nấu nhanh, chậm; cơm khô, nát; nấu

cháo, xôi; làm bánh; ủ men; hẹn giò,... Giá thành nồi cơm điện tử cao hơn nồi cơm điện cơ.

- Nồi cơm điện tử: nấu cơm ngon hơn, giữ dưỡng chất trong gạo tốt hơn. Đây là loại nồi cơm điện có thiết kế hiện đại, nấu cơm không bị nhão, khô và đa chức năng, có giá thành cao và khó sử dụng.

Bếp hồng ngoại

1. Cấu tạo của bếp hồng ngoại gồm các bộ phận chính: mâm nhiệt hồng ngoại, bộ phận điều khiển thân bếp, mặt bếp.
2. Đặc điểm bộ phận chính trong bếp hồng ngoại: Mâm nhiệt hồng ngoại có 2 loại, một là mâm nhiệt sử dụng dây mayso, hai là loại sử dụng bóng đèn halogen. Mặt kính bếp hồng ngoại có cấu tạo khá đơn giản với 100% được làm từ các vật liệu kính chuyên dụng. Có 4 loại kính được sử dụng làm mặt bếp hồng ngoại là mặt kính Schott Cera, mặt kính Eurokera, mặt kính Ceramic và mặt kính chịu nhiệt. Phần thân thường được làm bằng kim loại được phủ lên trên một lớp sơn tĩnh điện chống han gỉ cũng như rò rỉ điện, giúp kéo dài tuổi thọ của bếp khi sử dụng.
3. Nguyên lí làm việc của bếp hồng ngoại: Khi được cấp điện và chọn chế độ nấu, bộ điều khiển sẽ cấp điện cho mâm nhiệt hồng ngoại, làm mâm nhiệt hồng ngoại nóng lên, tỏa ra một nhiệt lượng lớn làm nóng nồi nấu.
4. Thông số kĩ thuật của bếp hồng ngoại: điện áp định mức: 220 V; công suất định mức 1000 W, 1 500 W,...
5. Đặc điểm của bếp hồng ngoại: Không kén nồi nên có thể dùng nhiều loại nồi khác nhau để đun nấu; hiệu suất của bếp hồng ngoại đạt khoảng 60%; bếp không sinh ra các khí độc hại như carbonic, không gây nóng nực và ngột ngạt trong không gian bếp, an toàn khi sử dụng.
6. Để sử dụng bếp hồng ngoại đúng cách, an toàn, tiết kiệm tham khảo mục 5, trang 71 SGK.
7. Điểm giống và khác nhau của bếp hồng ngoại và nồi cơm điện về cấu tạo và nguyên lí:
Điểm giống nhau: đều có mâm nhiệt, bộ phận điều khiển, nguyên lí làm việc chuyển đổi điện năng thành nhiệt năng.
Điểm khác nhau: nồi cơm điện có nồi nấu, bộ phận cách nhiệt, nắp nồi,...

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

VII. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. Cấu tạo nồi cơm điện gồm mấy bộ phận chính?
2. Hãy nêu cấu tạo và chức năng các bộ phận chính của nồi cơm điện?
3. Hãy nêu nguyên lí làm việc và vẽ sơ đồ khối của nồi cơm điện.
4. Các thông số kĩ thuật của nồi cơm điện là gì?
5. Các đặc điểm chính của nồi cơm điện là gì?
6. Làm sao để sử dụng nồi cơm điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm?

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. Cấu tạo bếp hồng ngoại gồm những bộ phận chính nào?
2. Hãy nêu cấu tạo và chức năng các bộ phận chính của bếp hồng ngoại.
3. Hãy nêu nguyên lí làm việc và sơ đồ khối của bếp hồng ngoại.
4. Các thông số kĩ thuật của bếp hồng ngoại là gì?
5. Các đặc điểm chính của bếp hồng ngoại là gì?
6. Làm sao để sử dụng bếp hồng ngoại đúng cách, an toàn, tiết kiệm?

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết phần I. Nồi cơm điện.

Tiết 2: Phần II. Bếp hồng ngoại.

Bài 14. QUẠT ĐIỆN VÀ MÁY GIẶT

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Nhận biết và nêu được chức năng của các bộ phận chính, công dụng của quạt điện, máy giặt trong gia đình.

- Vẽ được sơ đồ khối, mô tả được nguyên lí làm việc quạt điện, máy giặt trong gia đình.
- Nêu được thông số kĩ thuật của quạt điện, máy giặt và giải thích được ý nghĩa của thông số đó.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV.
- Hợp tác theo nhóm giải quyết vấn đề trong nội dung bài học.
- HS tự đánh giá và đánh giá kết quả các câu trả lời của mình cũng như của các thành viên trong lớp.
- Sử dụng quạt điện, máy giặt trong gia đình đúng cách, tiết kiệm và an toàn.
- Lựa chọn được quạt điện, máy giặt tiết kiệm năng lượng, phù hợp với điều kiện của gia đình.

Phẩm chất:

- Chăm chỉ, trung thực, tinh thần trách nhiệm.
- Có ý thức tiết kiệm.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.
- Tranh ảnh, video về quạt điện, máy giặt.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 72 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS quan sát hình 14.1 và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét, đánh giá câu trả lời.

Sau hoạt động này, GV dẫn dắt HS vào nội dung về quạt điện.

I. Quạt điện

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Trình bày được cấu tạo, chức năng một số bộ phận chính của quạt điện.

- Trình bày được nguyên lí làm việc và vẽ sơ đồ khối của quạt điện.
- Nêu được đặc điểm của quạt điện.
- Nêu được cách sử dụng quạt điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm.

Nội dung: Phiếu học tập số 1.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS; yêu cầu các nhóm quan sát hình 14.2/mẫu vật thật, đọc nội dung phần I. Quạt điện trang 72 – 74 SGK; hoàn thành phiếu học tập số 1.
- Nhóm HS thực hiện yêu cầu và hoàn thành phiếu học tập số 1. Nhóm HS trình bày, các nhóm khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá kết quả.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Rèn luyện và khắc sâu kiến thức, kĩ năng vừa học về quạt điện.

Nội dung: Ngoài động cơ điện và cánh quạt, quạt điện còn có những bộ phận nào? Nêu chức năng của những bộ phận đó.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV lần lượt nêu các câu hỏi và yêu cầu một số HS trả lời.
- HS trả lời, HS khác nhận xét và bổ sung.
- GV nhận xét các câu trả lời và đưa ra đáp án.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để sử dụng đúng cách, an toàn và lựa chọn quạt điện phù hợp, tiết kiệm.

Nội dung: Phiếu học tập số 2 (bài tập vận dụng số 1 trang 74 SGK), bài tập vận dụng số 2 trang 74 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 2, câu trả lời câu hỏi vận dụng.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS; yêu cầu các nhóm quan sát hình 14.4 trang 74 SGK, hoàn thành phiếu học tập số 2, trả lời câu hỏi vận dụng.
- Nhóm HS thực hiện yêu cầu và hoàn thành phiếu học tập số 2, trả lời câu hỏi vận dụng, các nhóm khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá kết quả.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Mở rộng thêm kiến thức về tính năng của quạt điện.

Nội dung: Mục Em có biết trang 74 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về các tính năng của quạt điều hoà và quạt phun sương.

Tổ chức thực hiện: GV giới thiệu về các tính năng đặc biệt của quạt phun sương và quạt điều hoà.

2. Máy giặt

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Trình bày được cấu tạo, chức năng một số bộ phận chính của máy giặt.
- Trình bày được nguyên lí làm việc và vẽ được sơ đồ khối của máy giặt.
- Nêu được đặc điểm của máy giặt.
- Nêu được cách sử dụng máy giặt đúng cách, an toàn, tiết kiệm.

Nội dung: Phiếu học tập số 3 và câu hỏi hình thành kiến thức trang 75 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 3 và câu trả lời của học sinh.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS; yêu cầu các nhóm quan sát hình 4.5 trang 75 SGK, đọc nội dung phần II. Máy giặt trang 75, 76 SGK; hoàn thành phiếu học tập số 3 và trả lời câu hỏi.
- Nhóm HS thực hiện yêu cầu, hoàn thành phiếu học tập số 3 và trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá kết quả.

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Củng cố các kiến thức đã có ở hoạt động 1.

Nội dung: Câu hỏi luyện tập trang 75 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV lần lượt nêu các câu hỏi và yêu cầu một số HS trả lời.
- HS lần lượt trả lời các câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung.
- GV nhận xét và đánh giá các câu trả lời.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Lựa chọn được máy giặt phù hợp với điều kiện của gia đình.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 77 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi vận dụng trang 77 SGK.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét.
- GV nhận xét và đánh giá câu trả lời.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu: Mở rộng thêm kiến thức về máy giặt lồng đôi.

Nội dung: Mục Em có biết trang 77.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về máy giặt lồng đôi.

Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu máy giặt lồng đôi, yêu cầu HS nêu thêm thông tin về máy giặt lồng đôi.
- HS nêu thêm thông tin về máy giặt lồng đôi.
- GV nhận xét và tổng kết.

IV. ĐÁP ÁN

Quạt điện

1. Cấu tạo của quạt gồm có 2 bộ phận chính là động cơ điện và cánh quạt.
2. Cấu tạo và chức năng của các bộ phận chính của quạt điện:
 - Động cơ điện: là bộ phận làm quay cánh quạt.
 - Cánh quạt là bộ phận trực tiếp tạo ra gió. Cánh quạt được gắn với trục của động cơ quạt. Có một số loại cánh sau: loại 3 hoặc 5 cánh, loại cánh mỏng hoặc cánh dày.
3. Nguyên lí làm việc của quạt điện: Khi được cấp điện và chọn chế độ gió, động cơ hoạt động làm cánh quạt chuyển động, sự chuyển động này tạo nên luồng gió.
4. Thông số kĩ thuật của quạt điện: Điện áp định mức, công suất định mức, đường kính cánh quạt.
5. Đặc điểm của quạt điện:
 - Quạt trần, quạt treo tường: Loại quạt này gắn cố định trên tường, trần nhà, làm mát cho toàn bộ không gian tại nơi gắn quạt.

- Quạt bàn, quạt đứng, quạt lửng: Đây là loại quạt truyền thống và phổ biến nhất hiện nay, có 3 loại quạt đứng cơ bản là: quạt dạng cao, quạt dạng thấp (quạt để bàn), quạt với công suất lớn.
 - Quạt hộp: Loại quạt này khá gọn gàng, hình chữ nhật, hình vuông hay hình cầu, có chấn và quay theo các hướng khác nhau, tránh trẻ cho tay vào quạt, giữ an toàn nếu trong nhà có trẻ nhỏ.
 - Quạt phun sương, quạt điều hoà: Quạt có khả năng làm mát đặc biệt thông qua hơi nước hoặc phun sương làm mát. Hệ thống với nhiều chế độ gió khác nhau giúp cung cấp và duy trì độ ẩm trong không khí, khử mùi, đuổi muỗi,...
6. Sử dụng quạt điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm tham khảo nội dung mục 5, trang 74 SGK.
7. Ngoài bộ phận chính quạt điện còn có các bộ phận khác:
- Thân quạt là phần đỡ động cơ và cánh quạt. Thân quạt thường được thiết kế động có thể lắp vào hoặc tháo ra khi cần thiết.
 - Đế quạt: giúp cho quạt đứng được đúng vị trí khi hoạt động.
 - Lồng quạt: là bộ phận đơn giản nhất của quạt nhưng lại có ý nghĩa quan trọng, có tác dụng bảo vệ, tránh nguy hiểm cho người sử dụng quạt, tránh những va chạm giữa quạt với người sử dụng.
 - Bộ phận điều khiển để thay đổi tốc độ, lượng gió.

Máy giặt

1. Cấu tạo của máy giặt gồm 2 bộ phận chính: động cơ điện, mâm giặt.
2. Nguyên lí làm việc của máy giặt: Khi được cấp điện và chọn chế độ giặt, động cơ điện hoạt động làm cho mâm giặt quay theo. Khi đó quần áo được xoay và đảo chiều liên tục. Lúc này, bề mặt quần áo được chà xát với nhau và với thành lồng giặt làm các vết bẩn được loại bỏ khỏi sợi vải.
3. Các thông số kĩ thuật của máy giặt: điện áp định mức: 220 V; công suất định mức: 1 000 W, 1 500 W,... và khối lượng giặt định mức: 6,5 kg, 7 kg,...
4. Đặc điểm của máy giặt:
 - Máy giặt lồng đứng: Máy giặt lồng đứng dễ sử dụng, phù hợp với gia đình có vị trí đặt máy chật hẹp, máy có nắp mở rộng, dễ thao tác. Quần áo sau khi giặt thường bị xoắn chặt, do đó quần áo mau bị giãn, biến dạng khi giặt nhiều lần. Máy tiêu thụ điện năng ít hơn máy lồng ngang (cùng tính năng). Giá thành máy ở mức vừa phải.
 - Máy giặt lồng ngang: Máy tiết kiệm nước hơn so với máy giặt lồng đứng. Tính năng ưu việt nhất của dòng máy giặt này là có thể giữ được độ bền

của quần áo. Quần áo trong quá trình giặt ít bị xoắn vào nhau nên tránh được hiện tượng giãn hay biến dạng như máy giặt lồng đứng. Giá thành của máy cao.

5. Sử dụng máy giặt an toàn, đúng cách xem nội dung mục 5 trang 76 SGK.
6. Điểm giống và khác nhau về nguyên lí làm việc của máy giặt và quạt điện:
 - Giống: chuyển đổi điện năng thành cơ năng.
 - Khác: động cơ máy giặt có thể quay theo hai chiều, còn động cơ quạt điện thường quay 1 chiều.
7. Khi giặt quá khối lượng giặt định mức, máy giặt sẽ giặt không sạch hoặc không làm việc vì động cơ điện bị quá tải.
8. Cần phải phân loại quần áo để chọn chế độ giặt phù hợp, giúp bảo vệ quần áo tốt hơn đồng thời bảo vệ lồng giặt.
9. Việc vệ sinh máy giặt định kì để ngăn không cho vi khuẩn, nấm mốc có cơ hội phát triển trong máy giặt, gây ra mùi hôi ngay cả khi vừa giặt xong.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. Cấu tạo của quạt điện gồm mấy bộ phận chính?
2. Hãy nêu cấu tạo và chức năng các bộ phận chính của quạt điện?
3. Hãy nêu nguyên lí làm việc và vẽ sơ đồ khối của quạt điện.
4. Các thông số kĩ thuật của quạt điện là gì?
5. Đặc điểm của quạt điện là gì?
6. Làm thế nào để sử dụng quạt điện đúng cách, an toàn, tiết kiệm?

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Em hãy quan sát hình ảnh 14.4 trang 74 SGK, kể tên, nêu đặc điểm và tính năng nổi bật của mỗi loại quạt.

Hình ảnh	Tên quạt	Đặc điểm, tính năng nổi bật
14.4a		
14.4b		
14.4c		
14.4d		
14.4e		

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. Cấu tạo của máy giặt gồm mấy bộ phận chính?
2. Hãy nêu nguyên lí làm việc và vẽ sơ đồ khối của máy giặt.
3. Hãy nêu các thông số kĩ thuật của máy giặt là gì?
4. Đặc điểm của máy giặt là gì?
5. Làm thế nào để sử dụng máy giặt đúng cách, an toàn, tiết kiệm?

Gợi ý phân bổ thời lượng:

Tiết 1: Từ Mở đầu đến hết phần I. Quạt điện.

Tiết 2: Phần II. Máy giặt.

Bài 15. MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ MỘT CHIỀU

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức:

- Nhận biết và nêu được chức năng của các bộ phận chính, công dụng của máy điều hoà không khí một chiều trong gia đình.
- Trình bày được nguyên lí làm việc của máy điều hoà không khí một chiều trong gia đình.
- Nêu được thông số kĩ thuật của máy điều hoà không khí một chiều và giải thích được ý nghĩa của thông số kĩ thuật đó.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV.
- Hợp tác theo nhóm giải quyết vấn đề trong nội dung bài học.
- HS tự đánh giá và đánh giá kết quả các câu trả lời của mình cũng như của các thành viên trong lớp.
- Sử dụng máy điều hoà không khí một chiều trong gia đình đúng cách, tiết kiệm và an toàn.
- Lựa chọn được máy điều hoà không khí một chiều tiết kiệm năng lượng, phù hợp với điều kiện của gia đình.

Phẩm chất:

- Chăm chỉ, trung thực, có tinh thần trách nhiệm.
- Có ý thức tiết kiệm.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.
- Tranh ảnh, video về máy điều hoà không khí một chiều.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Mở đầu/Khởi động

Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập.

Nội dung: Câu hỏi mở đầu trang 78 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS quan sát hình 15.1 trang 78 SGK và trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét, đánh giá câu trả lời.

Sau hoạt động này, GV dẫn dắt HS vào nội dung về quạt điện.

I. Máy điều hoà không khí một chiều

Hoạt động 1. Hình thành kiến thức mới

Mục tiêu:

- Trình bày được cấu tạo, chức năng một số bộ phận chính của máy điều hoà không khí một chiều.

- Trình bày được nguyên lí làm việc và vẽ được sơ đồ khối của máy điều hoà không khí một chiều.
- Nêu được đặc điểm của máy điều hoà không khí một chiều.
- Nêu được cách sử dụng máy điều hoà không khí một chiều trong gia đình đúng cách, tiết kiệm và an toàn.

Nội dung: Phiếu học tập số 1.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 1.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS; yêu cầu các nhóm quan sát hình 15.2, 15.3 trang 79 SGK, đọc nội dung về máy điều hoà không khí một chiều trang 78, 80 SGK; hoàn thành phiếu học tập số 1.
- Nhóm HS thực hiện yêu cầu và hoàn thành phiếu học tập số 1, các nhóm khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá kết quả. GV có thể hỏi thêm HS một số câu hỏi hình thành kiến thức trang 80 SGK như: Vì sao phải đóng chặt cửa khi bật điều hoà? Vì sao việc bảo dưỡng máy điều hoà định kì hằng năm là cần thiết?

Hoạt động 2. Luyện tập

Mục tiêu: Rèn luyện và khắc sâu kiến thức ở hoạt động 1.

Nội dung: Phiếu học tập số 2.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập số 2.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu HS các nhóm thảo luận và hoàn phiếu học tập.
- Nhóm HS thực hiện yêu cầu và đưa ra câu trả lời, các nhóm khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá kết quả.

Hoạt động 3. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã có ở hoạt động 1, 2.

Nội dung: Câu hỏi vận dụng trang 80 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS, yêu cầu HS trả lời câu hỏi vận dụng.
- Nhóm HS thực hiện yêu cầu và đưa ra câu trả lời, các nhóm khác nhận xét và bổ sung câu trả lời (nếu có).
- GV nhận xét và đánh giá kết quả.

Hoạt động 4. Mở rộng

Mục tiêu:

- Tăng thêm sự hiểu biết của HS về máy điều hoà.
- Bước đầu định hướng nghề nghiệp.

Nội dung:

- Ngoài máy điều hoà không khí một chiều, em còn biết máy điều hoà không khí nào khác?
- Mục Em có biết trang 80 SGK.

Sản phẩm: Kiến thức của HS về máy điều hoà hai chiều và kỹ sư điện.

Tổ chức thực hiện: GV giới thiệu cho HS về máy điều hoà hai chiều, kỹ sư điện.

Sau hoạt động này, GV tiến hành chốt kiến thức của cả bài học.

IV. ĐÁP ÁN

1. Máy điều hoà không khí một chiều có cấu tạo gồm: dàn nóng, dàn lạnh, máy nén, van tiết lưu, quạt gió, lưới lọc bụi, điều khiển từ xa,...
2. Nguyên lý làm việc máy điều hoà không khí một chiều: Khi được cấp điện, nhấn nút khởi động và chọn chế độ làm mát trên điều khiển, máy nén làm việc, gas trong ống dẫn qua van tiết lưu sẽ có áp suất thấp, nhiệt độ thấp tới dàn lạnh sẽ bay hơi và hấp thụ nhiệt từ môi trường xung quanh. Quạt gió trong dàn lạnh sẽ hút không khí trong phòng đẩy qua dàn lạnh để làm lạnh rồi đưa trở lại phòng làm mát phòng. Gas tiếp tục đến máy nén, tại đây gas sẽ được nén tới áp suất cao và nhiệt độ cao qua dàn nóng để tản nhiệt nhờ quạt và dàn lá nhôm tản nhiệt. Khi đi qua dàn nóng, gas sẽ có nhiệt độ thấp hơn. Gas tiếp tục đến van tiết lưu và bắt đầu một chu trình mới.
3. Thông số kỹ thuật:
 - Điện áp định mức: 220 V.
 - Công suất định mức: 9 000 BTU/h, 12 000 BTU/h,...
4. Sử dụng máy điều hoà không khí một chiều đúng cách, an toàn, tiết kiệm: Xem nội dung mục 4 trang 80 SGK.
5. Khi bật máy điều hoà nên đóng cửa để giảm thất thoát nhiệt ra bên ngoài.
6. Cần phải bảo dưỡng máy điều hoà định kỳ hằng năm để: hạn chế tác nhân gây bệnh về đường hô hấp, kéo dài “tuổi thọ” của điều hoà và ngăn chặn nguy cơ tiêu tốn điện năng.

V. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài học.
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS trong và sau bài học.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.
- Báo cáo của HS được đánh giá thông qua cấu trúc của báo cáo, nội dung.

VI. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Nêu cấu tạo của máy điều hoà không khí một chiều.
2. Nêu nguyên lí làm việc của máy điều hoà không khí một chiều.
3. Nêu các thông số kỹ thuật của máy điều hoà không khí một chiều.
4. Làm thế nào để sử dụng máy điều hoà không khí một chiều đúng cách, an toàn, tiết kiệm?

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Điền “Đúng” hoặc “Sai” tương ứng với nội dung trong bảng sau:

STT	Máy điều hoà không khí một chiều	Đúng hay sai
1	Có tác dụng làm ấm không khí trong phòng	
2	Lọc bụi trong không khí	
3	Thông số kỹ thuật chỉ có điện áp định mức	
4	Cấu tạo gồm 2 bộ phận: dàn lạnh và lưới lọc bụi	
5	Nên sử dụng đúng điện áp định mức, bảo dưỡng thường xuyên	

Ôn tập chủ đề 4. ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH

I. MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS cần đạt:

Kiến thức: Hệ thống hoá kiến thức của chủ đề.

Năng lực:

- Tự nghiên cứu thu thập thông tin, dữ liệu qua nội dung SGK để trả lời câu hỏi.
- Hợp tác theo nhóm để khái quát chủ đề đồ dùng điện trong gia đình.
- Giải quyết vấn đề có gắn với thực tiễn của chủ đề đồ dùng điện trong gia đình.
- Tóm tắt được các kiến thức của chủ đề đồ dùng điện trong gia đình.

Phẩm chất:

- Có tinh thần tự học, chăm chỉ, nhiệt tình tham gia các hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm.
- Có ý thức tiết kiệm.

II. ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- SGK Công nghệ 6.
- Phiếu học tập.
- Giấy A0, A4, bút dạ, bút màu, nam châm dính bảng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hệ thống hoá kiến thức

Mục tiêu: Khái quát hoá kiến thức của chủ đề.

Nội dung: Phiếu học tập.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên phiếu học tập.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và phát phiếu học tập cho mỗi nhóm.
- Nhóm HS thảo luận và hoàn thành sơ đồ.
- GV gọi một số nhóm HS trình bày.
- Nhóm HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

2. Luyện tập và vận dụng

Hoạt động 1. Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về một số đồ dùng điện trong gia đình, thông số kỹ thuật, sử dụng đồ dùng điện đúng cách, an toàn.

Nội dung: Bài tập 1, 2 trang 82 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi.
- HS trả lời, HS khác nhận xét và bổ sung câu trả lời.
- GV nhận xét và tổng kết.

Hoạt động 2. Vận dụng

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học ở chủ đề.

Nội dung: Bài tập 3, 4 trang 82 SGK.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Tổ chức thực hiện:

- GV chia nhóm HS và yêu cầu các nhóm trả lời câu hỏi vận dụng.
- Nhóm HS thảo luận và đưa ra câu trả lời, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.
- GV nhận xét và tổng kết.

III. ĐÁNH GIÁ

Mục tiêu:

- Đánh giá các mục tiêu đã đạt được của bài ôn tập.
- Đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS sau bài ôn tập.

Cách tiến hành:

- Đánh giá quá trình thông qua câu trả lời, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Phiếu học tập, các câu trả lời được đối chiếu với đáp án của GV.

IV. ĐÁP ÁN

1. Nếu sử dụng đồ dùng điện trong gia đình với điện áp thấp hơn điện áp định mức sẽ gây ra hậu quả: làm suy giảm chất lượng và tuổi thọ của các đồ dùng điện. Ví dụ: cánh quạt không quay, bầu quạt nóng; máy nén điều hoà thì động cơ bị nóng và không quay được, gây cháy; đèn điện sẽ tối, không đủ độ sáng,...

Nếu sử dụng đồ dùng điện trong gia đình với điện áp cao hơn điện áp định mức sẽ gây ra hậu quả: làm nóng đồ dùng điện dẫn đến hư hỏng, cháy nổ.

2. Để sử dụng tốt đồ dùng điện trong gia đình cần:

- Sử dụng đúng thông số kỹ thuật của đồ dùng điện: điện áp định mức, công suất định mức, dung tích định mức,...
- Sử dụng đúng chức năng.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa.

V. PHỤ LỤC

Nhóm:.....Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP

Yêu cầu: Vẽ và hoàn thiện sơ đồ trang 81 SGK.



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 301 303 - Fax: (028) 39 381 382

Email: nxb@hcmue.edu.vn

Website: <http://nxb.hcmue.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

LÊ THỊ THUỶ TRANG

Trình bày bìa:

TRẦN TIỂU LÂM

Thiết kế sách và minh họa:

ĐÌNH XUÂN DŨNG

Sửa bản in:

BÙI THỊ HẠNH

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Địa chỉ: Tầng 5, toà nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

CÔNG NGHỆ 6 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại

Địa chỉ:

Cơ sở in:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số: /QĐ-..... ngày .../.../....

In xong và nộp lưu chiểu năm

**Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống**



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6 **Cánh Diều**

1. Ngữ văn 6 (Tập một, Tập hai)
2. Toán 6 (Tập một, Tập hai)
3. Giáo dục công dân 6
4. Lịch sử và Địa lí 6
5. Khoa học tự nhiên 6
6. Công nghệ 6
7. Tin học 6
8. Giáo dục thể chất 6
9. Âm nhạc 6
10. Mỹ thuật 6
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6
12. Tiếng Anh 6 Explore English

TÌM ĐỌC

CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 6 (Cánh Diều)
THEO TỪNG MÔN HỌC



TEM CHỐNG GIẢ

Dùng điện thoại quét mã QR để truy cập
trang web: <https://canhdiều.monkey.edu.vn>

ISBN: 978-604-309-563-0



9 786043 095630